

Dẫn nhập: Với cái nhìn chủ quan của người sưu tầm, tuyển tập gần 500 tác giả và tác phẩm đơn thuần chỉ là công việc góp nhặt cát đá những tác phẩm tiêu biểu một thời của những tác giả tiền chiến, hậu chiến, trước hay sau 75 của hai miền Nam Bắc, trong nước như ngoài nước, già hay trẻ, cũ hoặc mới. Tác giả và tác phẩm được góp mặt mỗi hai tuần theo thứ tự họ qua mẫu tự *A, B, C*... Xin đa tạ những tác giả có mặt trong tuyển tập nhưng vì trở ngại thông tin, chúng tôi không thể xin phép quý vị trước khi đăng tải. – Ngô Không Phú Ngọc Hùng

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

### **Ban Mai**

(Phần 2)

#### **Tiểu sử**

Tên thật Nguyễn Thị Thanh Thúy - Hiện đang ở Quy Nhơn (?).

#### **Tác phẩm**

Lý luận và phê bình - Ngôn ngữ và văn hóa



### **Mục Lục**

Vài hàng về tác giả - 2

Ký ức tháng tư – 2

Người cha - 7

Thời gian – 12

Hà Nội ba mươi sáu phố phường - 16

Dã quỳ trầm lặng – 19

#### **Phụ đính I**

"Thuyền viễn xứ" của Nguyễn Mộng Giác - 22

Tạp chí Văn từ lòng đất – 29

Nguyễn Xuân Hoàng, hồi sinh cơn hôn mê – 33

Trần Vũ, Giáo sĩ Đắc Lộ trong thế giới huyền ảo - 36

Nguyễn Đức Sơn - Lão quái dị trên đồi Phương Bôi - 50

#### **Phụ đính II**

Trịnh Công Sơn vết chân dã tràng – 55

Vết chân dã tràng của người viết tùy bút – Trần Vũ – 63

Bàn về cuốn “Trịnh Công Sơn – vết chân dã tràng” - Vũ Ngọc Tiến - 68

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Vài hàng về tác giả



Ban Mai Tốt nghiệp Thạc sĩ Khoa học xã hội và nhân văn, ngành Ngữ Văn, làm việc tại một trường Đại học thuộc Miền Nam Trung bộ Việt Nam.

\*\*\*

Sống ở Mỹ từ 1978. Dạy học và làm việc trong ngành Tâm lý-Xã hội trong vòng 25 năm trở lại đây. Hiện dạy Anh văn cũng như Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam tại California State University, Fullerton và Golden West College.

Làm thơ từ 1968. Viết lý luận phê bình văn học từ 1982. Trong ban chủ biên cũng như đã cộng tác với nhiều tạp chí văn học và nghiên cứu tại Mỹ và trên thế giới. Những tác phẩm đã xuất bản tại Mỹ có thể kể:

- Trịnh Công Sơn / Ngôn ngữ & những ám ảnh nghệ thuật (2005).
- Lý Luận và Phê Bình / hai mươi năm văn học Việt ngoài nước (1975-1995) (1995)
- Ngôn Ngữ và Văn Hóa Việt Nam (giáo trình đại học) (1992)
- Ở Một Nơi Nào (giáo trình đại học/tuyển, biên tập, giới thiệu) (1995)
- Quê Hương, Cầm-Tấu-Khúc Kỷ Niệm (tâm bút) (1982)
- Những cơn Mưa Trở Về (tùy bút) (1981, 1987)

\*\*\*

## Ký ức tháng tư



### **Quy Nhơn, những ngày cuối tháng 3-1975.**

Trường Nữ Trung Học Ngô Chi Lan, lớp 6, nghịch như quỷ sứ. Biển Quy Nhơn những ngày sau Tết se lạnh. Con bé nào cũng chanh chua, đáo đẽ. Áo dài trắng lần đầu tiên mặc trong đời cứ xăn trên đầu gối để ra biển nhảy sóng, trò chơi của trẻ con vùng biển. Ngôi trường nằm đối diện bờ biển, cạnh thư viện thành phố. Hàng chè, kem, ổi, cóc, xoài hai bên bờ biển món khoái khẩu của tụi con gái. Nhỏ nào cũng có biệt danh: Trâm "điệu", Mai "mít ướt", Huệ "chà và", Lan "nhí", Đào "búp bê", Thúy "công chúa"... Tôi còn nhớ mùa xuân năm đó, sóng biển thật to, ùn lên những bờ cát dốc thẳng, tụi tôi thích trượt trên những bờ cát và chạy dọc bờ biển đuổi bắt những con còng gió bé tí teo.

Huệ "chà và" nghịch như con trai – ba nó là người Ấn có sạp vải ở đường Gia Long, khu người Hoa sinh sống – tôi sợ nhất trò chơi lén cột áo dài hai đứa với nhau của nó. Có một lần tôi khóc như mưa vì nó làm rách áo tôi, bứt tung cả cúc áo. Sợ tội giận, hôm sau nó làm lành bằng cách mua một mớ me non còn xẹp lép đem mắm ruốc lên chấm, cả lớp được một bữa nhâm nhi. Cả tuần nay, lớp tôi bỗng trầm hẳn. Giờ Kim văn, tổ 1 chúng tôi thuyết trình tác phẩm "Nhà mẹ Lê" của Thạch Lam không đứa nào thêm phát biểu. Nhỏ Trâm "điệu" không còn lén ghi bậy trên giấy rồi dán trên áo bạn phía trước để tụi nó chí choé cãi nhau rồi đổ lỗi lung tung. Sáng nay, nó bồn chồn, mắt nó sưng mọng đỏ hoe. Tụi tôi biết ba nó – sĩ quan sư đoàn 22 – mất tích mấy hôm nay. Lan "nhí" – ba thiếu tá phi công – nghỉ học từ hôm qua. Lớp càng ngày càng vắng teo, lác đác chỉ còn vài đứa. Chiến sự căng thẳng đang len lỏi trong từng mái nhà...

### **Sáng 28-03-1975.**

Ba tuyên bố: Các con chuẩn bị nghỉ học đi "dã ngoại" vào Sài Gòn.

Chị em chúng tôi háo hức cho một chuyến đi xa. Mẹ gói ghém đồ đạc cho các con, mỗi đứa một túi vải đeo vai gồm vài bộ quần áo, một ít thức ăn sẵn và một quyển sổ nhỏ ghi địa chỉ, lý lịch gia đình. Ba tôi là người phòng xa và làm việc rất khoa học, mọi việc trong nhà ba lên kế hoạch rồi quyết định.

Chị Vân hỏi: Sao giống đi chạy giặc vào Nha Trang năm 72 vậy ba?

Tôi thích thú, nhớ lại "mùa hè đỏ lửa" năm 72, ba chở cả nhà chạy vào Nha Trang, ở tại trường Võ Tánh. Buổi tối các anh chị hướng đạo sinh tập chúng tôi ca hát. Và tôi rất thích những buổi trưa nắng nóng, lũ trẻ chúng tôi lang thang hái đầy hoa tigôn mọc phía sau trường. Con bé vô tư, tung tăng trên những đụn cát mọc đầy hoa dại.

Sáng 29-03-1975, cả nhà thức dậy rất sớm, mẹ nấu sẵn cơm nắm, luộc trứng gà, giã đậu phộng đem theo. Ba ở lại gói gém đồ đạc để gửi, đồ của bác Phó biện lý toà án tầng trên, đồ của chú Luật sư Sinh tầng dưới, và ngổn ngang đồ đạc của gia đình tôi.

Tôi níu tay ba, sao không đi luôn ba, ba chỉ im lặng dẫn cả nhà đến nhà con Tuyết "hí" – xe khách Tiến Thành – trên đường Võ Tánh, họ đã đợi sẵn. Trời còn tối mù, khoảng 3 – 4 giờ sáng gì đó, nhưng sao đường phố nhộn nhịp khác thường, nhà hai bên đường đèn bật sáng, họ cũng đang sửa soạn khăn gói ra đi. Cả thành phố phải bỏ chạy? Tại sao? Con bé vừa tròn 11 tuổi cảm nhận có một điều gì đó hệ trọng. Tiếng súng ì ầm từ xa vọng về thành phố ngày một rõ hơn, dồn dập hơn. Mẹ với tay ba: "Em vào Nha Trang đợi anh ở nhà sư cô Minh Liễu – gần Tháp Bà, chiều anh đi liền nghen, kéo không kịp". Ba chỉ ậm ừ, dặn dò chúng tôi phải ngoan nghe lời mẹ. Chiếc xe lăn bánh, nhìn mẹ lo âu, lòng tôi thấp thỏm. Ba đứng trên đường nhìn chiếc xe xa khuất.

### **Nha Trang, tối 01-4-1975.**

Mẹ khóc, sao giờ ba chưa vô, Quy Nhơn đã thất thủ rồi.

Ngoài sân nhà sư cô Minh Liễu, ngổn ngang người di tản. Đền ở đây sao mờ dũ vậy, tôi không thấy cái gì rõ cả. Đã ba ngày rồi gia đình tôi ở lại chờ đợi ba, lẽ ra giờ này chúng tôi đang ở Sài Gòn với anh hai tôi, ba sẽ đưa chị em tôi đến Thảo Cầm Viên như đã hứa.

Nửa đêm, ba ulla vào như cơn lốc, nồng mùi biển cả, ba không đi đường bộ. Ba nói với mẹ: "Bắn nhau tử thủ – căn cứ sư đoàn bộ binh 22 đóng ở Quy Nhơn – dân di tản chạy đường bộ chết như rạ, anh theo ghe đi đường biển. Không thể ở đây được nữa, có lẽ vĩ tuyến 17 sẽ được chia ở đường biên Cam Ranh, phải chạy thoát ra khỏi Nha Trang ngay – họ đang tiến công như vũ bão. Không còn kịp nữa." Ba lo lắng, chị Vinh – đang học Đại học Sư phạm Huế có kịp bay vào Sài Gòn như ba đã dặn, anh Hai ở Sài Gòn có kịp ra đón chị, "Tụi nó có chờ cả nhà vào, hay lại nghe tụi bạn đi trước, thất lạc hết." Mẹ nói "Có lẽ cậu Tám sẽ giữ tụi nó." Tôi nhớ ông Tám – Giáo sư dạy Lý-Hoá trường Lasan Taberd, người cao to nghiêm nghị.

Tôi không biết bằng cách nào ba lo cho cả nhà theo một chiếc xe Balua vào Sài Gòn; đến Cam Ranh bắn nhau dữ quá, chúng tôi mắc kẹt giữa hai lần đạn. Ba kiếm đâu ra một căn nhà bỏ hoang trên đường gần kho gạo, cả nhà vào tá túc. Gạo sấy đem theo đã hết. Chúng tôi sắp đói. Cả một đại gia đình. Lớn nhất chị Vân 16 tuổi, út Thơ 4 tuổi. Ba nói tôi và chị Vân theo ba. Đường phố vắng ngắt. Chúng tôi đến một cửa hàng nhưng không có ai cả. Tôi lấy thịt hộp của Mỹ, chị Vân kiêng thùng bánh quy của Đại Hàn. Ba đi đâu đó trở về với bịch gạo. Chúng tôi ở đó vài ngày, rồi súng nổ dữ dội, ba nói trong thị xã không an toàn phải chạy ra ngoại ô thôi. Buổi chiều hôm đó, tôi thấy các anh lính Cộng Hoà gương mặt thất thần, mặt bê bết máu, cởi bỏ quân phục vứt đầy đường, *tôi thấy họ cũng còn rất trẻ như anh Hai tôi*. Tôi biết họ đang đau khổ, họ muốn về với gia đình. Tôi chợt lo lắng anh ba Nghiêm con cô năm cũng đi lính, anh năm Khoa con bác bảy cũng đi lính, bây giờ các anh đang trôi dạt nơi nào – chắc là cô tôi, bác tôi cũng đang mỗi mắt chờ mong. Chị em chúng tôi chết sững khi một người lính gõ cửa xin quần áo, tôi luynh quynh lôi đồ của ba đưa cho anh ta. Chị Vân tấm tức khóc: "Lính Cộng Hoà đào ngũ hết rồi, mình sẽ ra sao?" Tôi nhìn chị linh cảm có điều chẳng lành.

### **Cam Ranh, quốc lộ 1 cây số 13.**

Cả nhà dắt díu nhau chạy bộ ra ngoại ô, buổi sáng xanh ngắt, súng nổ đầy trời. Nắng Miền Trung chói loà. Tôi khát nước, cháy nắng. Dân di tản chạy đầy hai bên đường. Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang đều mắc kẹt ở chiến tuyến Cam Ranh. Ba công bé Thơ, dúm tôi ngã nhào nhào dưới cống vệ đường – bom nổ, bom đang rơi. *Phi cơ của mình sao lại ném bom vậy ba, chết mình sao ba*. Tôi thấy bom bi rải đầy trời, hai ba phi cơ đang lượn trước mặt. *Ba nói quân Miền Nam chặt cầu cho quân Miền Bắc không tiến sang*. Tiếng súng bắn máy bay xối xả từ trong những vườn xoài bắn trả. Chúng tôi lạc vào chiến tuyến. Tôi chạy trên những xác người. Tôi chạy trong những gào thét. Những người lính Miền Bắc đang hành quân chạy song song cùng tôi. *Tôi thấy họ cũng còn rất trẻ, cũng giống anh mình*. Họ cũng vừa chạy vừa hét những người dân di tản nằm xuống tránh đạn.

Ba đếm từng đứa con, ba là ông tướng xung trận che chở, điều khiển từng bước chân các con. Tiếng ba thét, Tiến nằm xuống, chạy qua bên kia bờ, Vân lùi lại kéo em. Hai bên đường dân di tản bồng xách chạy hỗn loạn. Tôi chạy và chạy, đầu óc tôi trống rỗng. Tiếng rít đinh tai của đường đạn, tiếng nổ buốt óc của bom rơi. Khói lửa cháy ngập trời. Một sự hoảng loạn man rợ quanh tôi. Trời ơi! Tôi rợn cả người – những bước chân non tơ của chị em chúng tôi ngập đầy máu. *Máu của dân tộc tôi, máu của đất nước tôi, máu của người dân nước Việt chảy dài từ Ái Nam Quan đến Mũi Cà Mau dọc theo đường quốc lộ – một sáng tháng tư*.

Thật kỳ lạ, ơn trời – cả nhà tôi may mắn thoát qua vòng chiến tuyến mà không hề hấn gì, mẹ nói chắc ông bà ngoại phù hộ.

Đêm đến, chúng tôi vào trú một chòi canh ven đường.

Và ở đó bao lâu tôi không nhớ. Chị em tôi ngã bệnh, những cơn sốt nặng và những chấn thương. May thay, mẹ tôi là y tá, bà đã quá quen việc chăm sóc người bệnh. Ba lại lặn lội vào thị xã Cam Ranh, trở về với một bao gạo nhỏ trên chiếc xe đạp lọc cọc của ai. Gương mặt ba hốc hác, ba thoát chết, khi những núi gạo đổ ập xuống người dân di tản. Ba chỉ bị thương nhẹ. Sáng, mẹ nấu một nồi cháo trắng, không muối, không đường, không có gì cả. Một rổ củ mì nhỏ ở bên chòi. Chúng tôi đi nhổ củ lang, củ dền. Mẹ nói chị Vân ra con suối sau chòi xem có đu đủ hái về cho mẹ. Chị em tôi chạy theo chị. Con suối trong veo, hai bên um tùm hoa dại tím ngắt. Có cả sim sim, dù dẻ, có cả chuối già hương nữa, nhưng còn non quá. Chị la không cho hái. Bươm bươm nhiều ơ là nhiều. *Chúng tôi cười vang chạy theo những con chuồn chuồn kim, dọc bờ suối, nô đùa vô tư.* Tôi nói giống đi picnic quá chị Vân há, chị cười gượng nhìn tôi rớm nước mắt.

Đu đủ xanh mẹ xắt tưa nhỏ, ngâm nước vo gạo làm trộn cho chúng tôi ăn. Hạt đu đủ non trắng lóng lánh dưới nắng trưa như ngọc trai. Cơm trắng không muối, không nước mắm. Bé Thọ khóc, cu Tiên khóc – đòi uống sữa. Vàng, nữ trang mẹ đem theo không mua được sữa, tiền đã hết theo mấy chuyến xe. Mặt mẹ bơ phờ, mắt ba đăm chiêu.

Sáng hôm sau, ba cặm cũi đi đâu từ sớm, lúc trở về với chiếc xe đạp cà tàng chạy kêu long tong, ốc vít rơ hết, lủng lẳng hai túi đu đủ vàng ươm. Ba nói, Thúy lên ba chở. Lần đầu tiên trong chuyến "dã ngoại" ba âu yếm gọi tôi. Chiếc xe nhảy cà tung cà tung trên đường, tôi hỏi đi đâu ba. Ba nói đi chợ làng quê cho biết. Tôi thắc mắc nhưng không dám hỏi. Trên mép cỏ con đường quốc lộ lúp xúp vài ba quán tranh, người ta ngồi bệt trên cỏ bày hàng dưới đất, nói là chợ cho oai chứ khoảng dăm người bán. Ba dựng xe bên lề, lủng tủng trãi tờ báo Tia Sáng xuống vật cỏ, bày đu đủ ra. Rồi ba nói, ngồi đây bán nghen con. Bây giờ tôi mới hiểu.

Nắng tháng tư oi nồng, chiếu rọi cả mặt, ba lấy tờ báo che đầu tôi. Bóng ba đứng trùm lên bóng tôi. Ngồi lâu ơ là lâu, mặt tôi bắt đầu bỏng rát. Nắng Cam Ranh chói chang, đổ lửa. Mồ hôi tôi túa đầm đìa. Ba cúi xuống lau mồ hôi trên mặt tôi đỡ ửng, ba luôn miệng vỗ về – nắng quá hả con. Tôi thấy thương ba quá, tôi muốn khóc. Một người đàn bà nhà quê, gương mặt phúc hậu hỏi tôi – dân tản cư hả, ở đâu vậy con. Tôi nói con ở Quy Nhơn. Đu đủ này giá bao nhiêu con. Tôi ngờ ngác, dạ con không biết. Ba tôi đỡ lời, chúng tôi muốn đổi lấy một ít nước mắm, muối và sữa. Người đàn bà cỡ trạc ba tôi, dẫn tôi đến một góc quán nhỏ, nói đứng đó chờ. Bà đem ra lon sữa ông Thọ và một chai nước mắm. Tôi mừng rỡ, vòng tay cảm ơn bà rồi chạy đến bên ba. Chiếc xe nhảy cà tung cà tung trên đường về, ngoái lại tôi còn nhìn thấy người đàn bà nhà quê nhìn theo đầy ái ngại. Trời ơ, ba kiêu hãnh của tôi, phó Thanh tra Ty XX ... bước một bước có xe đưa đón, đi công tác có trực thăng bốc đi.

#### **Những ngày cuối tháng 4.**

Không có xe vào Sài Gòn, Quy Nhơn thì thất thủ, biết làm sao bây giờ. Giữa đồng không, nhà trống. Đi bộ vào Sài Gòn đi ba, chị em tôi nói – anh Hai và chị Vinh đang trông ngóng. Cả nhà thất thủ đi trên đường quốc lộ, lương khô mẹ đã chuẩn bị, cơm nắm, nước uống trong bi đồng cho mấy ngày đường. Một chiếc xe ben chở gỗ đi ngang, ba chặn lối. Cả nhà vất vẻo quá giang được một đoạn đường.

#### **Phan Rang.**

Buổi chiều trên xứ lạ buồn thê lương. Tiếng gào của ai đó như xé nát hồn tôi. Chị em tôi thu mình ngồi nhìn mặt trời lặn trên cánh đồng xơ xác, bóng tối đang bắt đầu ập đến. Những bóng

người di tản nhập nhòa đang đi trên đường. Trời chạng vạng, một người đàn bà tiều tụy, bờ phờ lê bước kiếm ai trên đường vắng, bà không nhìn thấy ai, bà luôn miệng gọi *Cu tí, cu tí núp mô rứa con, ra đi. Me đây. Cu tí, cu tí núp mô rứa con, ra đi. Me đây.* Giọng Huế của bà khàn đặc, vô hồn, nói như là không nói, đi như là không đi. Tôi ngồi nhìn theo người đàn bà điên nước mắt trào dâng.

Đêm, giữa cánh đồng tối đen đầy bất trắc, thỉnh thoảng từ xa vẳng lại những tiếng nổ ì ầm, khuấy động không gian yên tĩnh, như nhắc nhở chúng tôi về cuộc chiến vẫn đang rình rập xung quanh. Ánh sáng duy nhất mà tôi nhìn thấy là lũ đom đóm bay lập loè trong đêm. Chúng đang múa những vũ điệu nghệ thuật. Và lũ muỗi khoái trá bỗng bất ngờ chộp được miếng mồi ngon – chị em tôi.

Ước gì, giờ này gia đình tôi đang quây quần bên mâm cơm trong ngôi nhà thân yêu, ngát nồng mùi hương biển. Ước gì, giờ này chị em tôi đang ngồi trong căn phòng ngập tràn ánh sáng, học bài cho ngày mai đến lớp. Ước gì! Ước gì!

Tại sao đêm nay chị em tôi phải ngồi bên vệ đường ướt đẫm sương đêm, đói khát như kẻ hành khất? Thức ăn của chúng tôi những ngày qua chỉ là những củ khoai mỡ, khoai mì đào vội trên cánh đồng, ven những nương rẫy của người nông dân.

Tại sao gia đình tôi và những người dân Miền Trung hốt hơ hốt hải, bỏ nhà bỏ cửa, bỏ cả sự nghiệp cuống cuống chạy xuôi về Nam lánh nạn. Tại sao và tại sao?

### **Trời ơi! Phan Rí, Phan Thiết, Bình Thuận nắng, khô, nóng, khát.**

Tôi khát nước, tôi thèm có nước. Chúng tôi sẽ chết vì không có nước. Tôi không biết mình đang ở đâu, nhưng tôi biết gần Sài Gòn lắm rồi, lũ trẻ chúng tôi đã quá mệt mỏi, chỉ chờ nghỉ ngơi. Mẹ chất từng hạt nước trong một đằm lầy nhỏ mà tôi thấy có đầy phân bò, tôi háo hức hớp và nôn. Tôi khóc, con muốn uống nước. Mẹ tôi cố nén nỗi đau con.

Đêm chúng tôi nằm trên thảm cỏ, bầu trời nhiều sao quá. Gió mát lạnh, những lá cọ ve vuốt chúng tôi, mẹ nói: "Vùng này dân đói khổ lắm, nghề của họ là đan chiếu, chằm nón, ở đây quanh năm thiếu nước. Đồng ruộng khô cằn, đói kém liên miên. Dân Chăm ở đây rất nhiều. Da họ đen cháy." Giọng mẹ trầm ấm ru chị em tôi vào giấc ngủ.

Đêm, hàng đêm ngủ trên cánh đồng ven đường quốc lộ, tôi luôn giật mình, run rẩy vì tiếng xe tăng hành quân chạy rần rần rung chuyển mặt đất. Những sợi dây xích sắt nghiền trên đường nhựa nghe ghê người. Những lá cờ xa lạ được gắn trên xe tôi thấy lần đầu – nửa đỏ, nửa xanh chính giữa là ngôi sao vàng năm cánh. Những người lính Miền Bắc lá nguy trang đầy mình bước đi rầm rập trên đường.

Có những đêm họ nghỉ gần chúng tôi. Tôi nghe tiếng người nói lao xao, tiếng kèn Ác-mônica trong đêm khuya vắng lại.

Giữa đêm vắng, ba mẹ bồn chồn, thao thức, đứng ngồi không yên.

Vô tình, nhịp tiến của gia đình tôi lại trùng với nhịp tiến công vào Sài Gòn của họ. Ba chạy đôn chạy đáo trên đường tìm xe, mong cho bước chân mình nhanh hơn, nhanh hơn. Ba rất giỏi, cuối cùng ba cũng thương lượng được một chiếc xe Ba lua trên đường đi giá nào cũng trả, mẹ đỡ hết vòng vàng, nữ trang. Chỉ một ước muốn duy nhất – cả nhà nhanh chóng, an toàn đến Sài Gòn.

### **Sài Gòn 30-4-1975.**

Sài Gòn! Sài Gòn! Lũ trẻ chúng tôi náo nức vì biết rằng mình sắp nghỉ ngơi sau một chuyến hành trình kinh hoàng và khổ ải. Sài Gòn! Sài Gòn! Niềm mong ngóng của ba mẹ, nơi nương náu an toàn cùng bạn bè trong thủ phủ Miền Nam. Gia đình tôi sắp chạm đến *bến bờ hy vọng.*

Xe Ba lua mở banh cửa sau, gió lồng mát rượi, chỉ có một sợi dây xích sắt khổng lồ vắt ngang, ba và mẹ ngồi ở hai đầu canh chúng tôi ngả nghiêng ngủ. Tôi choàng dậy, khi tiếng người nói, tiếng loa phóng thanh, tiếng xe cộ dày đặc, kẹt xe trên cầu Sài Gòn. Quân Miền Bắc đã vào sáng nay, chiếc xe cũng vừa vào đúng lúc. Hai bên đường người dân đông nghịt, họ đón ai vậy, điều gì đã xảy ra? Thật trở trêu, khi bước chân rong ruổi của gia đình tôi vừa chạm đến bến bờ hy vọng cũng là lúc Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng. Niềm tin tưởng được chở che trong thủ phủ Miền Nam đã vỡ nát.

Ba chết lặng trên xe, ngồi im không nói một lời.

Mẹ sợ hãi, bật khóc nức nở ngày Miền Nam sụp đổ.

Chị em chúng tôi ngỡ ngàng nhìn bầu trời Sài Gòn ngày 30/4.

Một thời đại khác đã đến.

### **Việt Nam, tháng tư 2008.**

Đến bây giờ, tôi vẫn không tin chuyến hành trình từ Quy Nhơn đến Sài Gòn gần 700 km – chúng tôi phải mất 1 tháng 2 ngày – phải vượt qua bao chiến tuyến, phải vượt qua bao hiểm nguy mà vẫn nguyên vẹn. Trong cuộc chiến đẫm máu này, có bao gia đình Việt Nam may mắn như chúng tôi? Có bao gia đình Việt Nam phải mãi mãi nằm xuống? Có bao gia đình Việt Nam phải mãi mãi phân ly?

Đất nước tôi! Đất nước tôi! Đất nước tôi!

Ba mươi ba năm đã trôi qua, chuyến hành trình ngày xưa của ba giờ đã kết thúc, nhưng chuyến hành trình của tôi vẫn còn phía trước.

## **Người cha**



Ảnh Internet

1. Mảnh đất đó bỏ hoang 50 năm rồi, với biết bao biến động, thăng trầm của cuộc sống. Hôm nay, chúng tôi trở về thăm lại nền nhà xưa của nội. Ngày ba sống đã từng ao ước sẽ dẫn đàn con trở về thăm quê cũ. Bây giờ nếu ba còn sống, chắc ông sẽ hạnh phúc lắm. Khu vườn của nội cây chẳng chịt, nền đất cũ hoang tàn, ngôi nhà tranh vách đất của nửa thế kỷ trước vẫn đứng im lìm trong nắng sớm. Cây cổ thụ có một tổ ong to đang làm mật. Chu vi

khuôn viên đã bị lấn chiếm nhiều.

Những hàng cột tiêu ai trồng giăng kín một góc vườn.

Chúng tôi bước sang một con ngõ khác, dẫn đến một cánh đồng rộng, bên cạnh là một hàng chuối đang trĩu quả. Anh hai dẫn tôi đến căn nhà cũ của ba mẹ. Ngôi nhà đã phá bỏ thời chiến tranh chỉ còn nền nhà cũ, u già dựng tạm một căn nhà gạch ba cho ở đó trông khu vườn và mảnh ruộng trước nhà. Bước vào khu vườn, u già lưng còng cười món mém không nhận ra ai. Anh hai nói, u có nhớ con không, thằng Trinh đã về đây.

U nói, giống ông quá, thằng Trinh mà sao không biết.

Rồi tụi bay cũng trở về.

U nói: Muối mặn trăm năm sau vẫn còn mặn.

Câu nói bình dị của u già làm tôi sửng sờ, sao u có thể nói được những lời thâm sâu mà chúng tôi có học mãi cũng không thốt nổi những lời như vậy.

Tôi đứng trước hiên nhà, nghe mùi hương lúa, ngấm nhìn những bông cau chín mọng nhưng không người hái, u sống một mình. Có phải u là người đã dứt cho tôi ăn khi tôi mới mấy tháng tuổi mà mẹ tôi thường kể. U gọi Thúy Thúy hà hà là tôi há miệng ra. Đây là mảnh đất “chôn nhau cắt rốn” của tôi, cuộn rốn của tôi mẹ đã chôn ở góc cau nào, có phải góc cau trĩu quả mà tôi đang đứng hay không? mà có quấy đạp dưới lòng đất khi nhận ra tao, những tế bào của tôi đang run rẩy.

Ngày ấy, tôi mới sinh được vài tháng là xảy ra biến cố đảo chính Ngô Đình Diệm, ba đang làm việc ở Quy Nhơn, cho người về báo tin nói mẹ hãy bỏ tất cả mà vào thành phố gấp. Quê mình sẽ mất an ninh, ngày quốc gia đêm cộng sản, sẽ là vùng xôi đậu. Mẹ tắt tả bồng tôi, nội dắt hai người chị xuôi về thành phố.

2. Quy Nhơn những năm 60, cái thị xã nhỏ bé nằm bên một rẻo biển miền Trung ngập tràn gió cát. Căn nhà trên đường Nguyễn Huệ ba mua gần Tòa án, Tòa Tỉnh, Bệnh viện, ông nói thích nơi này vì gần các công sở và trường chúng tôi học. Tôi yêu căn nhà lồng lộng gió, hương biển mặn nồng. Đêm nghe tiếng sóng vỗ vào bờ cát, tiếng ghe thuyền đánh cá và tiếng í ới của ngư dân ra khơi sớm.

Chị Nhị đưa võng hát ru tôi ngủ “*Một ngàn năm nô lệ giặc tàu/một trăm năm đô hộ giặc tây/hai mươi năm nội chiến từng ngày/gia tài của mẹ, để lại cho con/gia tài của mẹ, là nước Việt buồn*”... “*Mẹ ngồi ru con đong đưa võng buồn, đong đưa phận mình/ Mẹ ngồi ru con tiếng hát lênh đênh*...”...tôi thuộc bài hát của Trịnh Công Sơn từ thuở nhỏ, ca từ của ông đã thấm vào hồn tôi khi tôi chưa hiểu biết gì qua giọng hát chị Nhị ru hời hàng đêm.

Sau năm 1975, chị Nhị trôi giạt phương nào tôi không hề biết, đôi lúc nhớ chị tôi hỏi, mẹ cũng không biết. Người chị giúp việc, chăm sóc chị em tôi lúc nhỏ khi ba mẹ bận bịu làm ăn. Tôi vẫn nhớ giọng hát buồn, trầm lắng của chị những buổi trưa hè, bàn tay chị xoa lưng tôi ngủ. Cuộc đời chị rồi đã ra sao, tôi vẫn luôn thắc mắc.

Ngày xưa, chiến sự nơi nào tôi không biết, riêng cuộc sống gia đình tôi vẫn nhàn nhã nơi này. Ba làm công chức, mẹ làm y tá có tiệm thuốc Tây. Chị em tôi ngày ngày đi học, chiều về qua nhà sách chú Thiệu chờ xe báo Sài Gòn chở về để theo dõi từng số truyện tranh Tin Tin, Xì Trum... Tuổi thơ tôi trôi qua êm đềm, với ngôi trường Mai Xuân Thường thầy hiệu trưởng Hồ Phú Quế, cao gầy. “*Ngày xưa Mai Xuân Thường hùng anh, nêu gương sáng liệt oanh tiếng thơm ghi trang sử xanh*...” bài hát của Trường đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ. Tôi tham gia đội văn nghệ trường, cùng với Sương cô bạn thời thơ ấu tham gia múa đối “Xuân và Tuổi trẻ”, hoạt cảnh “Tình bạn”. Tiết mục được chọn đi thi hội diễn tại Trường Sư phạm Quy Nhơn. Ngày ấy, tụi tôi được dẫn ra ngoại ô tìm những cảnh đẹp để quay ngoại cảnh lên Đài truyền hình Bình Định. Thời tiểu học, buổi sáng vào lớp chúng tôi được phát bánh mì ăn sáng, giờ ra chơi bắt xếp hàng uống sữa theo chương trình học đường của Bộ Giáo dục, sữa nóng trong thùng, mỗi nhóc một ly uống cho hết, tôi ghét uống sữa nhưng sợ bị phạt, lần nào cũng lén đổ bớt một nửa, rồi vội chạy ra chơi nhảy dây với mấy đứa bạn đứng chờ.



Những trưa nắng trốn ngủ tôi cùng lũ bạn hàng xóm chạy trốn tìm trong những con hẻm ngập cát và cây xương rồng, ra bờ biển nhảy sóng, nhìn những ngọn sóng tung bọt trắng xóa và ruổi theo, tiếng cười trong như pha lê của lũ con nít chúng tôi như còn ngân vang trên từng lớp sóng.

Ngày ấy, chị Yến con chú Thiệu bên nhà tham gia phong trào Du ca, Thăng Bờm rủ rê chị em tôi vào, một thời gian chúng tôi chán lại chuyển sang Hồng thập tự. Tôi thích trò chơi đi tìm mật thư, các anh chị dạy thắt dây cắm trại, cách truyền tin bằng tín hiệu Morse và Semaphore, tín hiệu thường liên lạc giữa các tàu trên đại dương. Tôi nhớ, có lần tham dự trại Hồng thập tự, buổi tối chiếu phim King Kong, kỳ đó về ốm nặng, vì gió biển lạnh nên sưng phổi, tôi sốt run cả đêm, mẹ chích thuốc cho tôi, ngồi canh bên giường. Ngày nhỏ, tôi là con bé ốm yếu nhất nhà, nên thường được ba mẹ cưng chiều. Tôi biết, với ba mẹ tài sản lớn nhất của ông bà là đàn con ngoan.

Chiến tranh, theo tôi hiểu là những người lính Mỹ sà vào bàn chơi cờ cá ngựa với chị em tôi, khi họ ngồi đợi mẹ tôi tiêm thuốc cho cô bồ vũ nữ. Là những chiếc xe Jeep chở quân cảnh lùng bắt lính trên đường, những thanh niên còn ôm cặp sách đến trường hốt hải chạy vào nhà tôi núp. Là những lần tôi ngộ thờ vì lựu đạn cay biểu tình trước Tòa Tỉnh làm tôi ho sặc sụa, mẹ vội lấy khăn nhúng nước úp vào mặt tôi. Là những đêm nhìn qua cửa sổ hòa châu rơi sáng một góc trời, và tiếng đại bác thỉnh thoảng dội về thành phố. Là Tết năm 68 tôi thấy nhà nào cũng có bàn thờ đặt ngoài đường. Là một hôm trong lớp học, tôi thấy cô giáo đang dạy bất ngờ òa khóc khi một người lính mặc đồ rằn ri đến thăm, là tiếng súng nổ bất ngờ khi chúng tôi đang ở sân trường, thầy hiệu trưởng ra lệnh tất cả các em nằm rạp xuống đất. Năm 72 mùa hè đỏ lửa ba dẫn chúng tôi di tản vào Nha Trang ở trường Võ Tánh, các anh chị hướng đạo sinh đêm đêm tập lũ trẻ tôi ca hát bên ánh lửa. Đó là năm 75, tôi cùng gia đình di tản vào Sài Gòn chạy trên quốc lộ 1 giữa hai làn đạn, xác người vương vãi dưới bàn chân. Là cảnh người Miền Nam hốt hải xô đẩy nhau trên tàu ra khơi, là người ở lại tù đầy đi kinh tế mới.

### 3. Sài Gòn năm 1975 tràn ngập dân di tản.

Những ngày đầu vào Sài Gòn, tôi và mấy nhóc nhỏ cùng mẹ ở nhà ông Chín. Căn nhà gác hai tầng sát bên cạnh một ngôi chùa nhỏ, trong một con hẻm ở Bà Quẹo. Cái tên lạ hoắc mới nghe mấy nhỏ em tôi tức cười vì tụi nó còn ngọng nghịu phải uốn miệng nhiều lần mới phát âm được. Ba và các anh chị lớn ở nhà ông Tám gần chợ Bà Chiểu. Không hiểu sao gia đình tôi lại tách làm hai.

Bỗng nhiên tôi trở thành cô chị cả trông coi 4 nhóc tí. Ngày nào cũng dẫn tụi nó qua ngôi chùa bên cạnh chơi đồ hàng, hái trứng cá. Nằm dưới các gốc cổ thụ ngấm lũ Thạch Sùng bò trên cây. Cuốn thần thoại Hy Lạp tôi đọc lần đầu tiên là ở nơi này, tôi ngẫu nhiên, nghiền ngẫm các vị thần cho hết thời gian trống vắng...sung sướng lạc vào không gian huyền ảo trên đỉnh Olympia, với thần Zeus cải trang thành một con thiên nga quyến rũ nàng Leda, hồi hộp lạc vào trong hang động của 3 vị thần khổng lồ một mắt Cyclop hung bạo, đắm say với những truyền thuyết về các nữ thần Hera, Aphrodite, Apollo...những huyền thoại Hy Lạp đã khai mở, ảnh hưởng tâm hồn tôi rất nhiều.

Nhưng cuộc đời không như huyền thoại, tuổi niên thiếu tôi bị đẩy vào thực tế cuộc đời hỗn độn, rối bời sau thời hậu chiến ở cư xá Thanh Đa.

Gia đình tôi chạy giặc từ Quy Nhơn vào Sài Gòn mất hơn một tháng, trải qua bao biến cố. Ba mẹ tôi trắng tay, chiến sự quá nhanh tiến ở nhà băng chưa rút kịp, bao nhiêu vòng vàng, nữ trang mẹ trút hết cho chuyến xe cuối, giá nào cũng phải vào Sài Gòn trước khi quân miền Bắc đến. Chúng tôi chạy đua với thời gian, nhưng tất cả đã trễ.

Chợ Bà Chiểu một buổi chiều đầu tháng 5.1975, chú Hoàng xếp đặt cho các anh chị con bác và mấy người chị lớn của tôi ngồi bán thuốc lá. Những cây thuốc Rube, Boston, Salem chất ngập đầu trên các sạp. Chúng tôi chỉ bán sỉ. Bạn chú Hoàng lấy đầu ở các kho hàng của Mỹ. Những ngày đầu tháng 5 Sài Gòn tràn ngập bộ đội, đi đâu cũng thấy mũ cối. Những gương mặt xanh bunn, lơ ngơ đi trên phố. Phần đông, những người lính Miền Bắc lúc ấy là các sinh viên, học

sinh được trưng dụng ra chiến trường, họ tò mò sà vào các lễ đường xem sách cũ Miền Nam, nhạc vàng Khánh Ly bày la liệt trên các vỉa hè. Những buổi chiều, tôi theo xe lam từ cư xá Thanh Đa ra chợ Bà Chiểu đến các sạp của chị dọn giúp hàng, được dịp đi lang thang. Không biết ngày ấy, nhà văn Dương Thu Hương đã ngồi ở lễ đường nào mà bật khóc khi bà cảm nhận được thể hệ của bà đã bị lừa dối, khi bất ngờ nhận thấy nền văn minh và sự tráng lệ của Hòn ngọc Viễn Đông. Điều mà thể hệ bà được tuyên truyền là người dân Miền Nam đang đói khổ, rên xiết dưới chế độ Mỹ Ngụy.

Chú Hoàng em út của ba, đẹp trai tài tử kiểu Alain Delon làm các cô chết ngộp. Chú làm ở Trung tâm bảo trợ nhi đồng Anh quốc. Ngày xưa, chú yêu một cô vũ nữ xinh đẹp, nhưng bà nội nhất quyết không đồng ý. Cuối cùng, chú lấy một cô gái đảm đang mà nội chọn. Thiệt mệt. Dòng họ tôi sống theo kiểu “Áo mặc không qua khỏi đầu”. Chú Hoàng lanh lợi, tháo vát năm 1979 chú nộp vàng ra đi theo diện người Hoa. Mấy năm bươn chải chú chuyển từ Cali sang Texas cho mỗi người con một siêu thị mini kiếm sống, và mấy căn nhà cho thuê. Khu chú sống thường là dân Do Thái và Tây ít người Việt. Có lần tôi thắc mắc, như vậy buồn quá. Chú nói chú thích đi xa cộng đồng người Việt càng tốt, ở gần rất nhiều khê, nói cháu không hiểu. Bây giờ, chú đã nằm đâu đó trong nghĩa trang Houston xa lắc xa lơ.

Ba chuyển chúng tôi từ Bà Quẹo sang cư xá Thanh Đa sau sự cố hai nhóc tì đang chơi đồ hàng trên lan can căn gác ông Chín bị té, may sao bé mười rơi trúng chiếc xe Vespa nên khi xuống đất đã không hề hấn gì. Tôi từ giã cuốn huyền thoại Hy Lạp trở về trần gian.

Cư xá Thanh Đa, lô G, tầng 3 nguyên một dãy là nhà bà con họ hàng bên nội, mỗi gia đình một căn hộ hai phòng, có buồng tắm, nhà bếp. Khu cư xá dành cho công chức và sĩ quan của chế độ Cộng Hòa Miền Nam vừa xây xong chưa kịp phân người ở đã được trưng dụng cho người di tản tứ phương tá túc. Chị em tôi quen sống trong căn nhà thoáng đãng, nên khi vào khu chung cư bịt bùng, tôi có cảm giác mình đang bị cầm tù.

Buổi sáng ba mẹ và các anh chị lớn đều ra chợ Bà Chiểu chạy hàng. Tụi con nít chúng tôi không biết phải làm gì ngoài việc chạy ra công viên phía trước nhà chơi cầu tuột, xích đu, bập bênh, hái hoa dại. Mấy tuần sau, những đứa trẻ trong cư xá được tập trung vào đội thiếu nhi, thiếu niên tiên phong sinh hoạt, do các anh chị lớn phụ trách.

Một hôm, ba đột ngột quyết định trở về Quy Nhơn, ông bà nội, họ hàng bên nội không ai đồng ý, tất cả đều ở lại. Nhưng ba nhất quyết sắp xếp lại mọi việc, ở nơi này ba không thể gầy dựng theo cách của ông. Ba nói sắp đến ngày tựu trường ở Sài Gòn các con không thể học hành đến nơi đến chốn, về quê thôi. Chị tư phải ra Huế tiếp tục học đại học, còn hai năm nữa ra trường con sẽ có việc làm, không thể bỏ dở dang, nghề giáo người ta không làm khó dễ mình đâu. Tụi nhỏ phải đi học tiếp không thể lỏng bông.

Anh hai không về quê, nhận nuôi tôi và chị năm, anh nói sẽ cho hai đứa ăn học.

Đêm đầu tiên ở lại Sài Gòn, giữa khuya tôi tỉnh giấc, chung quanh trống vắng, cả nhà đã về Quy Nhơn, sự sợ hãi làm tôi run bần bật, khóc thút thít suốt đêm làm chị năm la.

Ban ngày anh hai và chị năm chạy hàng ở chợ Bà Chiểu, tôi một mình lông ngông không biết làm gì. Gần trung thu, chị phụ trách thiếu nhi tập văn nghệ, tôi và con bé Trang tầng 1 dân Sài Gòn chính cống, có lẽ nhìn mặt mày sáng sủa nên được chọn trong đội văn nghệ thiếu nhi Thanh Đa, tôi hát đơn ca bài “*Thằng cuội yêu chị hằng nga nói dối ông bà lên sống mặt trăng... ó tang tình tang ó tang tình tình...*”, rồi đi cắm trại, hôm sau về tôi bị tắt tiếng, cổ họng khô rát và không nói được. Mấy ngày đó, chị năm ở nhà làm nước chanh đường cho tôi ngậm nhưng cũng không ăn thua. Tôi sợ bị câm, cứ nhìn chị mà khóc. Thằng nhóc ở tầng 3 tên gì tôi đã quên, xúi tôi uống nước mắm sẽ nói được, tôi tưởng thiệt, uống một ngụm, kết quả câm nguyên tuần.

Rồi một ngày, anh hai chở tôi đến nhà bạn gái của anh ở cầu Thị Nghè, anh nhờ chị xin cho tôi học trường nữ Gia Long. Chị dễ thương có nút ruồi duyên dưới cằm, với giọng Miền Nam ngọt ngào chị cứ gọi tôi là cưng, tôi hăm hở cho niên học tới với chiếc áo dài tinh khôi và những tập vở xích lô trắng tinh, hàng văn phòng phẩm vẫn còn sót lại sau thời hậu chiến, rồi đây tôi sẽ không ngờ mấy năm sau mình sẽ viết trên những tập vở vàng xìn, tất cả đều thiếu thốn. Niềm

háo hức của tôi vỡ tan khi anh hai nói tôi không thể nhập học vì hồ sơ không có, ngày chạy loạn gia đình tôi đã bỏ mất trên đường. Muốn xin học, phải về Quy Nhơn đến trường Nữ Trung học xin lại giấy tờ lớp Đệ thất và làm lại giấy khai sinh. Ngày khai trường đã trôi qua, lòng tôi như lửa đốt, mỗi buổi chiều tôi ra cầu Kinh chờ anh chị tôi đi làm về, nhìn đám lục bình trôi bèo bồng trên sông Sài Gòn, thấy mình như đám lục bình trôi.

Ba nhờ người đem thư nhắn tin, bảo anh hai bằng mọi cách phải đem tôi và chị năm về gấp ba xin nhập học, tôi nhớ như in lời ông viết “nếu có đi ăn xin ba cũng phải cho tụi con đi học, thời nào người ta cũng trọng con chữ”. Xe đò của dì Út ở gần nhà chạy tuyến Quy Nhơn - Sài Gòn, anh hai gửi chị em tôi theo xe trở về. Ngày đó, xe đò chạy ban đêm dừng lại ven đường có các chòi tranh cho hành khách xuống ngủ, sáng sớm chạy, không đi suốt đêm như bây giờ.

#### 4. Về nhà.

Căn nhà của tôi trống hoác, bước chân vào tôi kinh ngạc. Tất cả mọi vật dụng của gia đình không cánh mà bay. Suốt ba tầng lầu hoàn toàn rỗng. Chị em tôi nằm lẫn dưới nền gạch hoa, mẹ mua mấy chiếu mới. Tôi hỏi các nhóc tí, nhà mình sao vậy? tụi nhóc nói lúc em về, nhà mình làm nơi sinh hoạt thiếu nhi của phường, ba làm đơn xin lại.

Đồ đạc trước khi di tản ba gửi một người bạn, chỉ còn sót lại ba máy đánh chữ Olympia, cái tivi đen trắng, thùng chén đĩa Nhật của mẹ. Ủy ban phường tịch thu hai cái máy đánh chữ, còn một cái nhỏ để lại cho gia đình, sau này chị em tôi được ba dạy đánh máy chữ, làm nghề thảo đơn từ và đánh máy thuê. Lên lớp 8 tôi đã đánh máy thuê nhanh thoăn thoắt. Nhờ biết đánh máy chữ từ nhỏ mà sau này mấy chị em tôi được nhận làm thư ký cho các công sở.

Suốt con phố dọc nhà tôi, tất cả dường như đảo ngược. Nhà sách của chú Thiệu cửa đóng im ỉm, gia đình chú di tản vào Sài Gòn và không bao giờ trở về. Cánh cửa gỗ bị nạy hở một mảng, buổi chiều tôi thường đến nhìn vào trong, nhớ mùi sách cũ, thềm sờ vào những cuốn truyện thiếu nhi thơm mùi giấy mới. Tất cả hoàn toàn im vắng, những kệ sách trống rỗng. Chỉ có ánh mắt buồn bã của con mèo tam thể trên chiếc ghế gãy gương mắt nhìn tôi. Tôi chạy vào con hẻm bên nhà, tìm căn nhà Dũng, người bạn tuổi nhỏ chơi đồ hàng với tôi mãi mãi biệt tích. Đến bây giờ, thỉnh thoảng tôi vẫn băn khoăn bạn còn hay mất.

Một buổi chiều, tôi ra biển sau nhà, thấy một con bé mặc chiếc áo bành tô lông cừu mà anh hai mua cho tôi khi anh học ở Đà Lạt, tôi chạy theo nó nhưng không dám nói một lời. Về nhà tôi khóc, con thấy con nhỏ đó mặc chiếc áo của con.

Những gia đình ở lại không di tản bỗng bất ngờ trở nên giàu có, những người bạn của ba mẹ tôi không còn ai, tất cả đã ra đi, một số người học tập cải tạo, đi kinh tế mới. Những ông giáo đáng kính, những người làm công chức cũ phút chốc thất nghiệp, ra đường đạp xích lô, bơm xe đạp, làm đủ mọi nghề. Ba mẹ tôi gầy xác xơ, bắt đầu gầy dựng lại với hai bàn tay trắng khi tuổi đời của họ đã trên tứ tuần. Tôi nhớ những đêm khuya lạnh, khi chúng tôi còn ngủ say, tiếng cửa sắt bên hông nhà kêu ken két là tôi biết ba đang lách mình ra ngoài sương đêm để kịp lên rừng làm song mây, đi làm thủy lợi. Có nhiều khi tôi nghĩ, nếu là tôi trong thời loạn ly, tôi sẽ làm gì nuôi đàn con dại khi thời thế đổi thay, khi chung quanh không bạn bè chí hướng. Ba tôi, luôn là người đàn ông kiêu hãnh, đầy trách nhiệm.

Những ngày này, tôi nhớ ông nhiều lắm.

Nhớ bóng ba in trong chiều tà tí mỉa càn cảnh, chăm chút mấy cây mai vàng trên sân thượng, nhớ dáng ông loay hoay bên mấy chậu cây kiểng phòng khách, nhớ giọng ông reo vui nhắc đàn con treo những cánh thiệp xuân. Nhớ cái cách ba treo phong pháo đỏ nổi dài từ tầng thượng xuống đất, cho pháo nổ giòn. Nhớ sáng mùng 1 năm nào lũ chúng tôi cũng thức dậy sớm mặc đồ mới đứng xếp hàng chờ ba lì xì, bao giờ ông cũng chúc tụi tôi ngoan, học giỏi. Con cái phải giữ nếp nhà.

Ngày chúng tôi khôn lớn, ông đã già, lúc đó tụi tôi còn vất vả, đứa nào cũng bươn chải trên đường đời, với nỗi lòng ngổn ngang. Thỉnh thoảng, buổi chiều tạt về thăm cha, ông căn dặn đi đường cẩn thận nghe con, nhớ giữ ấm. Ông dõi theo bước chân chúng tôi khi đã lập gia đình, tiếng thở dài ba nén lại, khi thấy cuộc sống con mình không vui.

Ngày nay, khi chúng tôi đã vững vàng, ông không còn nữa. Mong muốn đền ơn cha, nhưng biết làm sao. Nhiều khi, tôi ước gì ông còn sống, chỉ muốn nói với ông một lời “Con yêu ba nhiều lắm ba ơi”.

Quy Nhơn, 09.02.2015

## Thời gian

Một lần anh hỏi ước mơ của tôi là gì? Tôi chợt nhớ đến mùa hè xa...

Năm 1980, chị em tôi tíu tít khi ông Chín từ Sài Gòn về Quy Nhơn. Chúng tôi thích thú, cái gì ông cũng biết, đêm nào chúng tôi cũng cùng ông ra bờ biển hóng gió và chơi nhảy sóng. Nhìn trời đêm lấp lánh, ông dạy cho chúng tôi cách nhận ra những chòm sao. Nào là chòm sao Lạp Hộ để nhận thấy nhất trên bầu trời. Trong thần thoại Hy Lạp, Lạp Hộ là người khổng lồ cầm quả chùy thần. Còn đây là chòm sao Nhân Mã tốt bụng sáng rực rỡ phương Nam. Tôi nhìn theo tay ông chỉ mà không thể phân biệt được chòm sao nào với chòm sao nào. Ông còn tập chúng tôi truyền tin bằng tín hiệu Morse và Semaphore, tín hiệu thường liên lạc giữa các tàu trên đại dương. Ước mơ của cháu là gì? Ông hỏi. Thời gian đó, tôi đang nghiền ngẫm tủ sách Học làm người của Nguyễn Hiến Lê và say mê những tác phẩm kể về cuộc đời của các vĩ nhân. Tôi đọc hết những gì tôi bắt gặp trong tủ sách. Công thần Nguyễn Trãi nước Việt, tể tướng Ngũ Tử Tư nước Tàu, thủ tướng Ấn Độ Gandhi, tổng thống nước Mỹ Roosevelt, nữ bác học Marie Curie... Tôi thường mơ về họ. Nên khi ông hỏi, tôi nói không suy nghĩ: Cháu sẽ bay vào vũ trụ khám phá các vì sao. Ông bật cười sang sảng, tiếng cười ông ngân vang, òa vỡ trên từng lớp sóng. Sóng uốn đến tận giải ngân hà.

Một buổi tối, chúng tôi thấy ba mẹ căng thẳng, mẹ tám tức khóc - ông Chín mất rồi, sau chuyến vượt biển. Cậu mợ Bảy và bé Phi bị bắt sau mấy lần vượt biên không thành. Chị em tôi bàng hoàng. Mấy đêm liền tôi không ngủ, tôi lên sân thượng nhìn trời đêm lấp lánh, tôi nhớ đến những chòm sao của ông ngày trước. Đây là sao Oméga trong chòm sao Nhân Mã, cụm sao già sáng nhất trên trời. Ước mơ của cháu là gì? Cháu sẽ là nữ phi hành gia đầu tiên bay vào vũ trụ. Đó là ước mơ can đảm nhất mà ông từng nghe. Ước mơ của tôi vỡ tan sau tiếng cười của ông ngày ấy.

Giờ đây, tôi chỉ mơ ước làm một con người bình dị trên trái đất này, sống hết mình với cuộc đời để đi trọn một kiếp người. Điều mơ ước nhỏ nhoi ấy, liệu tôi có thực hiện được không? Anh và tôi, những ngã rẽ của cuộc đời.

Có lần tôi nghe tiếng anh gọi, tôi chạy tìm nhưng không thấy đường đi, một bức tường nước thẳng đứng chắn lối qua sông. Người ta nói, tôi phải lên tầng tháp bên sông cầu nguyện, ở đó sẽ có câu trả lời. Tôi chạy lên thang gác lên những tầng tháp, nhìn vào đâu cũng bắt gặp những căn phòng trống, không bóng dáng, không gương mặt, không một nét người. Tôi chạy và chạy, tôi dừng chân khi chạm một căn phòng lạ. Giữa phòng là một hồ nước, trôi bèo bồng hai chiếc giường tre, xung quanh hoa sứ trắng bập bênh, hai đôi nam nữ đang nằm ngủ yên trên hai chiếc chõng tre ấy, gương mặt bình thản, thiên thần. Tôi thành tâm cầu nguyện và chạy xuống thang gác, đã gần hết giờ qua sông, bức tường nước đã biến mất, người lái đò đang đợi tôi. Tôi cặp bến và thấy mình đứng trên bến xe, ba và một người chị của tôi đang mong ngóng, tiếng ba nói, trễ giờ rồi con, mau lên đi.

Tam Đảo, 7g30 sáng.



Tôi choàng tỉnh, trễ rồi Tâm ơi, tôi hét lên khi nhìn đồng hồ. 8g phải có mặt tại hội trường. Cả hai cuống quýt mặc quần áo, và chạy lên tầng 3 vào phòng ăn sáng.

Cả đoàn bật cười khi thấy chúng tôi vào. Đêm đầu tiên, cả đoàn hốt hoảng khi nghe tiếng Tâm thét trong hành lang, điện khách sạn bị cúp, ngọn nến leo lét trên vách tường, Tâm run rẩy khi thấy một bóng đen bên ngoài khung cửa. Khách sạn dựa lưng vào vách núi, trong khuôn viên của một giáo đường. Tôi liên tưởng đến truyện đường rừng, những thước phim kinh dị, đêm đen lạnh với gió hú trong những vòm cây. Giấc ngủ chập chờn, tôi thấy bóng các giáo sĩ lướt qua dãy hành lang dài hun hút.

Dự án về môi trường làm việc và thảo luận trong các buổi sáng, giấc chiều chúng tôi được tự do. Những buổi chiều, nắng trên từng con dốc nhỏ. Tôi lang thang trên những con đường vắng, quanh co. Không khí mát lạnh và ngập đầy hương rừng. Tôi dừng lại một quán ven đường, người ta bán sáp mật ong ngâm rượu, chuỗi rừng ngâm rượu, vài túi thổ cẩm. Ở đây có một giáo đường Pháp xây dựng từ đầu thế kỷ và hàng trăm ngôi biệt thự bằng đá nhưng đã bị Việt Minh phá hủy trong trận Vĩnh Yên. Một ông già người bản địa nói. Trời ơi, tiếc ơi là tiếc, tôi than. Ước gì còn những ngôi biệt thự này thì đẹp biết bao. Dấu tích còn sót lại mà thỉnh thoảng tôi nhìn thấy là những bức tường đổ nát đầy rêu phong, cỏ mọc ngút ngàn. Chung quanh tôi bạt ngàn lá rừng và hoa dại mọc đầy trên các vách. Những khách sạn mới được xây chen chúc dựa lưng vào núi, đủ phong cách không ai chịu nhường ai. Khách sạn *Thế giới xanh* diêm dúa bên cạnh *Nhà nghỉ Bộ Kế hoạch-Tài chính* thô sơ, khách sạn *Star* tân thời bên cạnh *Nhà nghỉ Văn phòng Chính phủ* lạc hậu, khách sạn *Hoa Hồng* xuống cấp, khách sạn *Hương Rừng* quyền rũ, cảnh vật bị phá hủy vì những kiểu kiến trúc thiếu thẩm mỹ, phô trương. Từ cửa sổ phòng mình, nhìn toàn cảnh Tam Đảo, tôi thích thú khi phát hiện một ngôi biệt thự màu trắng đã cũ nằm ẩn mình thật xa trên núi cao, có lẽ từ thời Tây. Tôi phấn khích rủ Tâm hôm nào được nghỉ sớm, mình lên trên ấy. Tâm la, Mai leo tuốt trên đó, chắc khuya mình mới về, nhìn vậy nhưng xa lắm. Sương mù dày đặc không thấy đường đâu, nhưng hấp dẫn quá...Tôi nói.

Cơm chiều xong đã 7g tối, tôi và Tâm - cô bạn cùng phòng dân miền Tây - đi dạo trên con dốc vắng. Đêm sáng lạnh vì ánh trăng non, chúng tôi ngồi uống cà phê bên dòng suối dưới con dốc ven đường. Quán cà phê Internet đường truyền chập chờn, làm khách nước ngoài chán ngán bỏ về. Cà phê miền Bắc quá tệ, không thể tìm đâu ra được hương vị thơm nồng, đậm đặc, dẻo ngọt như cà phê Pleiku, tôi vừa uống ở quán *Tân Tây Nguyên* hai tuần trước. Pleiku mưa tuôn xối xả, ngồi trên chòi cao, gió tạt ướt cả áo, cả nhóm vừa uống vừa run vì lạnh. Nhưng thỏa mãn vì cà phê quá ngon không uống công cả bọn cuộc bộ mấy cây số, cũng đường đèo dốc như Tam Đảo.

Đêm khuya, không khí và khung cảnh nơi này thật huyền ảo. Gần đến rằm Vu Lan tháng 7, trăng giát vàng lóng lánh mặt suối. Tôi ước gì anh có mặt ở đây, anh sẽ yêu tiếng suối đang róc rách chảy, âm thanh vỡ òa của nước tuôn giữa các khe đá trong đêm vắng nghe như tiếng hát. *Côn Sơn có suối, tiếng nước chảy rì rầm, ta coi làm đàn cầm...* Côn Sơn của Nguyễn Trãi cách đây hơn 500 năm và Tam Đảo thế kỷ 21 có khác gì nhau đâu, thiên nhiên muôn đời vẫn vậy. Còn tôi và anh có vậy không?

Ngày anh trở về chịu tang cha, tôi không hề hay biết. “Mẹ ơi, có chú nào đó đến tìm mẹ ở nhà ngoại”. Tôi lặng người khi nhìn thấy anh ngồi bên cạnh mẹ tôi trong im lặng. Một cảm giác choáng ngợp bao phủ lấy hồn tôi, tôi gần như ngã quy chỉ lí nhí “xin lỗi” rồi chạy vào nhà sau, úp mặt vào làn nước cổ trần tĩnh tâm hồn mình nhưng nước mắt cứ trào rơi. Anh về rồi đó sao, đã bao nhiêu đêm tôi mơ về điều ấy... Ngày anh vượt biển, tôi 18 tuổi, tình cảm học trò chưa từng một lần dám nói tiếng yêu thương, chưa từng chạm khẽ tay nhau, có chăng là những ánh mắt. Vì anh tôi khước từ tất cả, những năm học đại học là những năm đợi chờ, những lá thư của anh là niềm hạnh phúc trong tôi. Rồi một ngày, anh viết: “Đừng bao giờ nghĩ đến chuyện vượt biển đó là điều nguy hiểm, hãy quên anh đi”. Ngày ấy, tôi tuổi hai mươi. Lúc đó, tôi vẫn còn là một cô bé đầy kiêu hãnh. Lòng tự trọng bị tổn thương. Tôi cứ nghĩ rằng anh đã có bạn mới nên không muốn gặp mình.... Sau tang cha, anh ở lại một tháng. Tôi không dám một mình đến thăm. Lần nữa mãi cho đến ngày cuối cùng, tôi điện thoại, hẹn ngày mai sẽ đến.... Tôi đứng

lặng bên cánh cổng đã khép, giờ này cả nhà anh đang ở phi trường. Tôi đã đến trễ hay cố tình đến trễ? Tôi đẩy cửa bước vào khu vườn, đứng chôn chân trên bậc thềm phòng anh. Cửa đã khóa. Tôi dựa lưng vào khóm trúc, có còn ai nữa không, còn ai nữa không? Cũng trong căn phòng này, ngày xưa tôi thường đến mượn sách, chúng tôi thường nói chuyện trên trời dưới nước, không đâu vào đâu. Sau ngày anh ra đi, những lúc buồn, tôi thường đến thăm cha anh, và xin ông cho tôi ngồi im lặng trong căn phòng này. Một chậu hiên nhỏ, phía trước có mấy khóm trúc và lan.

Tôi biết anh đau khổ khi trở về chịu tang cha và người mình yêu không đến gặp. Và tôi cũng biết vì sao mình không thể gặp riêng anh. Ngày cũ đã thật xa.

Sáng nay, cả đoàn dậy thật sớm để đi leo núi, lên trên đỉnh Tháp truyền hình và đi Thác Bạc. 7g sáng nắng vàng trải thảm lên những con đường nhỏ, trời thật mát. Minh chụp cho chúng tôi mấy tấm hình thật đẹp bên những con dốc. Không khí thật trong lành. Tâm bỗng la lên: “Nhìn kìa Mai ơi, hoa gì mà lạ quá vậy?”. Một vạt đồi sáng rực dưới nắng mai, bởi những màu trắng, đỏ chen chúc. “Bác ơi, hoa gì vậy bác?”. Tôi hỏi một người đàn bà địa phương đang nhặt ngọn susu cho vào mẹt thúng ven đường - món rau thôn quê của Tam Đảo - bà dừng tay, trả lời: “Đó là hoa đổi sắc. Khi mới nở hoa màu trắng tinh sau một thời gian hoa chuyển sang màu hồng, và khi tàn nó trở thành màu đỏ tươi như máu”. Cuộc đời của loài hoa này, sao giống cuộc đời con người quá vậy, tôi nghĩ. Khi vừa ra đời con người thật trinh trắng, trải qua bao đổi thay, tâm hồn họ cũng bao biến đổi, đến lúc sắp lìa xa cõi đời, con người vẫn còn cố gắng để lại trên đời giọt máu của thân phận mình, chứng tích của một lần có mặt trên thế gian. Số kiếp con người như một loài hoa, dù mong manh nhưng con người vẫn quả quyết không khuất phục tạo hóa.

Tôi nhát gan, cái gì cũng sợ. Tôi sợ rắn, sợ vắt và sợ đủ thứ những con côn trùng có thể bám vào cơ thể mình, nên vào rừng tôi che chắn cẩn thận. Mới một phần ba đoạn đường tôi bắt đầu vứt bỏ khăn choàng, áo khoác, mồ hôi tôi túa đầm đìa. Trên núi cây rừng giăng kín và sương phủ mờ, tôi vẫn thấy cơ thể nóng bức, mặc dù bên ngoài hơi sương thấm ướt. Những chú bướm trắng đu mình từng lớp trên những nhánh lá. Tại sao nhiều con nằm chồng lên nhau trên một búp lá như vậy, nó không bay lượn như dưới đồng bằng. Ủ ám chẳng? Hay là mùa giao phối. Tôi thắc mắc. Tôi gặp một nhóm nhà sinh vật học người Tân Tây Lan đang dùng vợt bắt côn trùng. Và suýt bật cười khi thấy ba ông cán bộ bụng to thờ dốc, bên cạnh là một người địa phương quang gánh ba lô và thức ăn cho họ, có lẽ dân “Gà Công nghiệp”. Đi một hồi, nhìn quanh không còn ai, tôi và Tâm ngồi nghỉ trên đường ống dây điện cáp quang. Phía trên chắc Ban tổ chức đã lên đến đỉnh, có lẽ mình là người cuối cùng. Ô không, Tâm mừng quá reo lên dưới mình còn có người nữa Mai ơi. Tôi nhìn xuống nhóm đại học Cần Thơ đang cố bò lên. Nhiều người liếng thoảng: Tụi em lạc đường, phải rẽ qua đền Mẫu thờ Bà Chúa Ngàn. Rằm tháng 7 mà chị, dân dưới núi leo lên đi lễ đông ời là đông. Tụi em được phát “oản” đây nè. Đây là lần đầu tiên tôi thấy bánh “oản” miền Bắc. Lộc ở chùa phát cho các tín lễ. Ủ hôm nay là 14, lễ Vu Lan, ngày Ngưu Lang – Chức Nữ gặp nhau. Không biết trên Tam Đảo này có cầu Ô Thước cho hai kẻ yêu nhau tìm gặp.

*... Mai cổ điển quá đi, cô bạn học ngày xưa của tôi cười ngất, tôi cảm thấy bối rối. Bây giờ làm gì có cầu Ô Thước cho hai kẻ yêu nhau tìm gặp. Ngày xưa Ngưu Lang-Chức Nữ yêu nhau say đắm, mỗi mòn chờ đợi đến rằm tháng 7 mới được gặp nhau. Ngày nay hai kẻ yêu nhau ở hai đầu trái đất, chỉ cần một giây bấm máy điện thoại là có thể nói chuyện bất tận. Cuộc sống là một vòng xoay chuyển động không ngừng, H mới từ Cali về, hai đứa ngồi cả buổi nói chuyện tào lao. Tình yêu bây giờ không còn lãng mạn như ngày xưa nữa, H không thấy văn chương Việt Nam đầy dẫy những cảnh sex rẻ tiền đó sao. Vấn đề sex. Trên mạng người ta vứt bộ phận sinh dục nam, nữ vào mặt độc giả chan chát, đọc vào mình thật sự không tin nổi. Tiếng Việt tinh tế, trong sáng của mình đi đâu rồi? Hồ Xuân Hương ngày xưa vẫn viết về sex nhưng mình thấy thanh không tục. Quan niệm của H thì sao? H nghĩ trong văn chương càng có nhiều giọng văn*

càng phong phú. Mình đồng ý điều ấy, nhưng có cần phải đầy nhục cảm thô thiển như vậy không. Cái quan trọng là nhà văn phải viết về vấn đề ấy cho tới và có nghệ thuật để người đọc không cảm thấy tầm thường và dung tục. Rừng Nauy của Murakami Haruki cũng sex dữ dội, nhưng đọc mình thấy hay và tức cười nữa, vì Haruki dẫn dắt diễn biến câu chuyện hợp lý người đọc không thấy bị ngượng ngùng trước những cảnh sex rất tự nhiên.

Còn quan niệm tình dục ở bên ngoài thì sao? Có còn người con gái hiện đại nào suốt đời chỉ quan hệ một người đàn ông? Và sự chung thủy. H nghĩ ở bên ngoài tự mình quan niệm tình dục tự do và thoáng hơn. Chuyện tình cảm gắn với tình dục bao giờ cũng rắc rối, chỉ cần đừng làm cho người khác đau khổ là không vấn đề gì. Ngoài những quan hệ gây đau khổ cho người khác, thì H nghĩ đó là tự do của họ, và nhiều khi như thế càng tốt đẹp hơn cho cuộc đời. Tôi ngạc nhiên, thích là quan hệ sao, dù đã có gia đình? Cũng còn tùy. Có người dễ dàng ngủ hết người này đến người khác, có người cũng không dễ dàng như vậy đâu. Họ rất coi trọng gia đình. Dân da trắng cũng vậy, cũng tùy người. H cũng đã từng nghĩ mình có khả năng tách quan hệ tình cảm ra khỏi quan hệ thể xác nhưng sau mình biết là mình không có khả năng đó. Thấy người khác hấp dẫn mà người đó không phải là chồng hay vợ của mình là chuyện thường tình, rất con người. Nếu mình không có như thế thì một là mình quá đê nèn, hai là mình không thành thật với chính mình.

Tôi im lặng. Tôi hiểu những điều H nói, và dù sao tôi cũng là một phụ nữ Việt, mà người phụ nữ Việt thường luôn đê nèn cảm xúc.

Tình yêu, tôi biết không phải bao giờ cũng trường tồn mãi mãi, đó chỉ là lý thuyết, nó biến chuyển, thay đổi cung bậc theo thời gian, theo nhận thức của con người trong từng năm tháng. Tùy thuộc rất nhiều vào cách ứng xử của người bạn đời. Tình yêu như mầm cây, người làm vườn phải biết cách chăm sóc, nếu không mầm cây sẽ chết.

Còn tình dục thì sao? Với tôi, tình dục là vấn đề hết sức thiêng liêng. Nó không thể nào là vì bản năng chỉ để thỏa mãn thể xác, và nó cũng không thể xảy ra dễ dàng cho bất cứ một ai. Giữ mình là ý thức tự trọng phải có của một người con gái. Tình dục là nghi lễ của tình yêu và nó chỉ được xảy ra khi hai tâm hồn cùng hòa một nhịp. Tôi chắc là H cũng chưa thể hiểu mình. Dĩ nhiên, tình yêu và tình dục là một không thể tách rời. Khi yêu nhau người ta khao khát nhau, nhưng cuộc đời không bao giờ như mình suy nghĩ.

...Một ngàn năm trăm ba mươi bảy bậc, tôi và Tâm nhắm tính, vậy là đã đến đích. Thật sáng khoái.

Trời mù sương không thể nhìn thấy gì ở phía dưới, chỉ là mây và mây. Mây bồng bênh khắp chốn. Tôi như người trong mơ. Thời gian nơi đây như ngưng đọng. Có phải tôi đang trở về thời thiên cổ và chợt hiểu vì sao nửa thế kỷ trước Đoàn Phú Tứ đã mượn màu thời gian và hương thời gian để tâm tình với người xưa: ...*Ngàn xưa không lạnh nữa Tần Phi, ta lặng dâng nàng, trời mây phẳng phất nhuộm thời gian...*

Chuyến tập huấn của tôi ngày mai kết thúc. Nhưng tôi sẽ nhớ mãi cảm giác bồng bồng khi đứng trên những tầng mây. Có một ai đó đã nói, khi bạn bước ra ngoài vũ trụ, nhìn lại quả đất bạn sẽ thấy trái đất mình nhỏ bé vô cùng. Nhân loại như một ngôi nhà chung mà biên giới giữa các quốc gia không còn ý nghĩa nữa. Tôi và anh, những người cùng thế hệ tứ tán khắp phương trời, thất lạc nhau trong cuộc bể dâu, điều gì đã xảy ra... Đồng hồ của chúng ta cũng đã quá trưa, chẳng còn bao lâu nữa tất cả rồi cũng sẽ chìm trôi.

*Màu thời gian không xanh, màu thời gian tím ngắt, hương thời gian không nồng, hương thời gian thanh thanh...* Tôi ngược mắt lên ngắm nhìn những lượn mây trắng xóa uốn ngang đầu mình. Lốp sóng thời gian kết bằng mây chẳng khác những lượn triều.

## Hà Nội ba mươi sáu phố phường



(\*)

Hà nội ba mươi sáu phố phường,  
Lòng chàng có để một tư vương.  
Chàng qua chiều ấy qua chiều khác,  
Góp lại đường đi: vạm dậm đường.(1)

Hà Nội với gió heo may, với tà áo dài của Mai trên đường Cổ Ngư một chiều thu trong “*Nửa chừng xuân*” đã hút hồn tôi từ thuở nhỏ. Hà Nội trong ký ức tôi đẹp như một bài thơ qua các trang tiểu thuyết diễm tình của Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam...

Tôi đến Hà Nội lần đầu tiên, khi đất nước đã hòa bình hơn 30 năm.

Trời còn rất sớm, tôi háo hức trông chờ ánh nắng đầu tiên của đất Bắc để đắm chìm trong dòng ký ức tưởng tượng của mình.

Đất Bắc của những vị vua anh linh, nơi xây dựng bờ cõi đầu tiên của nước Việt. Tôi yêu đất nước mình, nên tôi yêu đất Bắc.

Người đàn bà Bắc đầu tiên tôi gặp là một bà già đã về hưu đang đi tập thể dục buổi sáng, nghe giọng miền Nam bà sốt sắng dẫn đường đến tận địa chỉ tôi tìm kiếm. Ký túc xá Đại học Bách Khoa Hà Nội dành cho sinh viên nước ngoài nhận nhập vào cuối tuần, các nhóm sinh viên tụ tập đi dã ngoại. Một sinh viên Hàn quốc chỉ lối cho tôi, cô bạn gái người gốc Phi tóc xoắn tít đang níu tay anh, có vẻ nóng lòng vì xe sắp chạy.

Lớp tập huấn thi nâng ngạch chuyên viên chính ngành giáo dục của cả nước được sắp xếp ở nơi này. Các phòng ký túc xá dành cho sinh viên nước ngoài đầy đủ tiện nghi, tuy nhiên phòng trọ xây từ thời bao cấp, nên trang thiết bị đã cũ nhiều. Chúng tôi có một tuần chuẩn bị bài trước khi thi. Mọi người đều cảm thấy nôn nóng.

Nôn nóng như buổi chiều qua hồ Hoàn Kiếm, tôi chạy dưới cơn mưa bất chợt tìm nơi trú ẩn, kem Tràng Tiền lạnh băng tan trong tôi. Cầu Thê Húc người gác đàn đuổi du khách vì đến giờ đóng cửa, một nhóm thanh niên đang đập bài xoành xoạch bên gốc cây cổ thụ cạnh chân cầu. “Trèo qua đây đi em, anh làm vài phở, địa chỉ ở đâu anh giao tận nơi”. Người chụp ảnh lười kéo tôi trèo qua rào để đứng trên cầu chụp hình kỷ niệm. Trời chập choạng tối, và tôi bắt đầu sợ. Tôi chạy thoát thân ra ngoài đón taxi về ký túc xá. Hai cô bạn cùng phòng nghe tôi kể cười ngả nghiêng, dẫn tôi đi ăn đêm. Trên vỉa hè thấp thoáng những bóng đèn “hột vịt”, các sinh viên ngồi lúp xúp húp cháo và ăn hột vịt lộn với rau ngải cứu. Sống trong khu này, tôi trở lại thời sinh viên. Thời sinh viên, những năm 80 với bao kinh ngạc! Khi hỏi một người bạn miền Bắc, ở ngoài này chắc bạn đã đọc nhiều sách của Tự lực văn đoàn, thuộc nhiều thơ tiền chiến trong phong trào “Thơ Mới”? Tôi choáng khi nghe bạn nói chưa bao giờ biết đến tiểu thuyết “*Đoạn*



tuyệt”, “*Nửa chừng xuân*,” “*Trống Mái*”, “*Hồn bướm mơ tiên*”, “*Gánh hàng hoa*”, “*Nhà mẹ Lê*”..., chưa từng đọc những bài thơ tình của Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Huy Cận, Nguyễn Bính, Đinh Hùng... Ngạc nhiên khi trong chương trình đại học, sách hướng dẫn giảng dạy Văn học lớp mười một phần văn học lãng mạn chỉ giới thiệu bài thơ “*Đây thôn Vĩ Dạ*” của Hàn Mặc Tử, với lời ghi chú dòng văn thơ tiểu tư sản chỉ tham khảo bài này không giảng dạy trong trường học. Và dĩ nhiên thơ văn Miền Nam trước năm 1975 hoàn toàn vắng bóng. Một lũ thế hệ chúng tôi được rèn luyện lý tưởng sống và chết như Pavel Corsaghin trong Thép đã tôi thế đấy: “*Cái quý nhất của con người ta là sự sống. Đời người chỉ sống có một lần. Phải sống sao cho khỏi xót xa, ân hận vì những năm tháng đã sống hoài, sống phí, cho khỏi hổ thẹn vì dĩ vãng ti tiện và hèn đớn của mình, để khi nhắm mắt xuôi tay có thể nói rằng: tất cả đời ta, tất cả sức ta, ta đã hiến dâng cho sự nghiệp cao đẹp nhất trên đời, sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người...*”. Và lũ chúng tôi đã tin như vậy.

Ở trường, thầy giáo bảo văn chương miền Nam, nhạc vàng sườn sượt là sản phẩm đồi trụy, dân trí thức là thành phần tiểu tư sản... nông dân, công nhân là tinh túy của đất nước. Tập thể là trên hết, triệt tiêu cá nhân con người. Tôi được dạy những bài thơ hùng tráng kiểu như “*ngắm thẳng quân thù mà bắn*”; những cuốn tiểu thuyết ca ngợi tinh thần anh dũng kiên cường, giống như “*Chi Út tịch*”, một đất nước mà *ra ngõ là gặp anh hùng*... về nhà tôi quên hết, tôi trù mền đọc thơ tình Xuân Diệu, Nguyễn Sa, hát nhạc vàng Ngô Thụy Miên, Trịnh Công Sơn, thả hồn theo “*Vòng tay học trò*” của Nguyễn Thị Hoàng. Mơ bay trên thảo nguyên cùng Quách Tĩnh trong “*Thần điêu đại hiệp*” của Kim Dung. Như thế, tôi trở thành sản phẩm của hai chế độ. Của từ chương, giáo điều mà tôi phải học và nền giáo dục tôi đã hấp thụ trong gia đình ấm áp tuy giữa một miền Nam chiến tranh. Hai hệ thống giáo dục đánh nhau chan chát. Thế nhưng, văn chương, tiểu thuyết in ấn trong miền Nam trước 75 đã ngấm vào trong máu thịt tôi rồi.

..., những ngày ấu thơ, chiều nào tôi cũng chạy qua nhà sách chú Thiện để chờ xe Thư đem báo và truyện tranh thiếu nhi nóng hổi từng kỳ. Tôi mê sách từ thưở nhỏ, đọc tất cả những gì tôi bắt gặp trên kệ sách. Từ truyện tuổi hoa, hoa xanh, hoa đỏ, hoa đen, hoa tím, đến truyện tranh thiếu nhi Lữ Hân-Phi Lục, Tin Tin, Xì trum, Phan Tân-Sĩ Phú-Vượng đốm, Lucky Lucke...truyện dịch “*Tám lòng vàng*”, “*Tám hồn cao thượng*”, “*Vô gia đình*”, “*Hai mươi ngàn dặm dưới đáy biển*”... rồi tò mò đọc truyện người lớn của Nhã Ca, Túy Hồng, Chu Tử, truyện gián điệp gay cấn với điệp viên Z-28 hào hoa, tủ sách Tự lực văn đoàn của Khái Hưng, Nhất Linh, Thạch Lam.

Tôi nhớ cái lạnh cắt da của xứ Bắc mà mẹ con Nhà mẹ Lê nghèo khổ phải nằm trên ổ rơm lấy chiếu cuộn quanh người, tôi nhớ người vợ hy sinh đã tự thả tay mình chìm dưới dòng nước lũ để người chồng có sức bơi vào bờ trong Anh phải sống. Tôi nhớ cô hàng xén răng đen lóng lánh gánh hàng rong e ấp dưới nắng thu. Và tôi mê ba mươi sáu phố phường Hà Nội từ khi đọc Thạch Lam.



(\*\*)

Ba mươi sáu phố phường Hà Nội một buổi chiều hè tôi lang thang từng con phố nhỏ, những căn nhà hẹp sâu hun hút, mái ngói rêu phong tôi không tìm đâu ra được hình ảnh của những ngôi nhà cổ. Tất cả đã đổi thay theo thời gian, thời kinh tế thị trường “tắc đất tắc vàng”, các mặt tiền đều coi nới, nhấp nhô, khoác lên mình bộ mặt hào nhoáng, đèn neon xanh đỏ. Tôi vào phố Hàng Đào tìm căn nhà cũ của gia đình Trần Vũ, căn nhà hai tầng số 47 của cụ Trần Viết Phú, ông ngoại Vũ, giờ đây là cửa hàng thời trang, mong tìm hình ảnh mà Vũ mô tả trong ký, nhưng tất cả thật đổi khác. Cụ Trần Viết Phú bị Việt Minh hành quyết và con cháu lưu lạc vào Nam rồi ra biển. Bạn tôi đánh mất đất Bắc, còn tôi ngỡ ngác trên đất Bắc. Tôi ngược nhìn xem mẹ Vũ ngày xưa có đứng trong ô cửa tầng hai, nép mình bên rèm để ngắm các chàng trai Trường Bưởi(2) dạo phố mỗi chiều xuân. Cuối cùng, bà làm dâu trong một gia đình thương gia người Hoa nhưng nhất quyết giữ nếp sống người Việt trong gia đình mình. Giáo dục con theo phong tục người Việt, nói tiếng Việt, ăn món Việt. Không cho các con mình học tiếng Tàu, không cho con mình gọi bố bằng Pá như những gia đình Tàu khác. Tôi hiểu vì sao ngày xưa đất nước tôi bị Tàu đô hộ ngàn năm nhưng vẫn không bị khuất phục, không bị đồng hóa, chính nhờ những người đàn bà Việt Nam thắm lặng này. Họ là những người giữ lửa cho hồn dân tộc. Còn các thiếu nữ Việt nam thời nay?

Tôi lang thang trên phố mong tìm thấy hình ảnh thiếu nữ Hà Nội duyên dáng xưa, mà các chàng trai vệ quốc quân trên Đường Biên giới đêm đêm vẫn luôn mơ về *Hà Nội bóng Kiều thom* trong bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng. Thật trái ngược, trên các phố tôi chỉ thấy những thiếu nữ tóc “xù lông nhím”, áo hai dây, khoe ngực và phơi rún nhún nhảy trên đường.

Tôi đến Trường Chu Văn An trên đường Thụy Khuê, vào phía sau sân trường tìm bãi cỏ nhìn qua Hồ Tây để nhớ đến nụ hôn đầu tiên Kiên bờ ngõ đặt lên môi Phương trong Nỗi buồn chiến tranh của Bảo Ninh. Bãi cỏ xanh mượt ngập đầu lưu giữ tình yêu đầu tiên của Kiên không còn nữa. Nếu giờ đây, Phương cũng đã đi nước ngoài và lấy chồng ngoại quốc, nụ hôn của Kiên trao cho Phương, chính tôi nhận và giữ hộ. Tiểu thuyết có sức mạnh kỳ diệu giúp tôi tiêu thời gian cho sự vĩnh cửu. Bỏ vài ngày đọc một quyển tiểu thuyết, nếu là văn chương thật, nhân vật và cảnh vật sẽ sống mãi trong lòng mình. Nhưng ngày nay tuổi trẻ cũng đã hết mê sách như thời Nhất Linh. Hà Nội thanh lịch, yêu kiều mà tôi yêu, là Hà Nội của một thời đại khác, của những người đã khuất, giờ đã xa, xa lắm rồi. Những hàng quà của Thạch Lam trong ba mươi sáu phố phường vẫn còn, nhưng đã biến dạng thành phở quất, cháo chửi đến không còn nhận ra là các văn nhân tao nhã đã từng ăn ở đây.

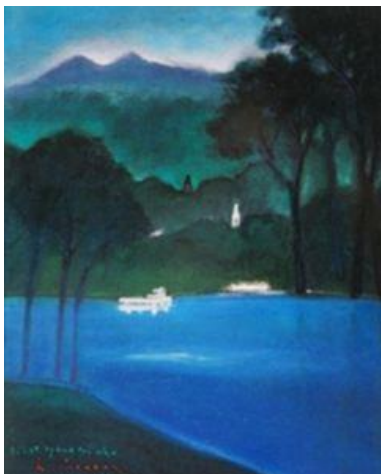
Đất Bắc có còn xao xuyến hồn tôi như trong ký ức, bằng tài hoa của một Thạch Lam hay một Nguyễn Bính.

Hà Nội ba mươi sáu phố phường,  
Lòng chàng đã dứt một tơ vương,  
Chàng qua chiều ấy qua chiều khác,  
-Có một người đi giữa đám tang.

15.1.2011

- (1) *Hà nội ba mươi sáu phố phường* – thơ Nguyễn Bính
- (2) Trường Bưởi được Pháp thành lập từ năm 1908, nhằm đào tạo nhân viên cho bộ máy cai trị tại Bắc Kỳ. Sau năm 1945 đổi tên thành trường Chu Văn An.
- (\*) Tranh “Cô gái mùa thu Hà Nội” - Văn Len
- (\*\*) Tranh “Phố cổ Hà Nội” – Bùi Xuân Phái

## Dã quỳ trầm lặng



### Tặng họa sĩ Đinh Cường

Máy bay hạ cánh ở phi trường Liên Khương, trời Đà Lạt mát lạnh với buổi sáng sớm còn mờ hơi sương. Người đàn ông ngồi bên cạnh trên máy bay hẹn tôi sẽ lấy vé. Rồi anh biến mất trong dòng người. Tôi điện thoại cho Hà đến đón, xe honda 100 phân khối Hà phóng như bay trên con đường lộng gió, hai bên đồi thông bạt ngàn, hoa dã quỳ vàng rực rỡ.

Chợ Đà Lạt nhộn nhịp ngày cuối tuần, thành phố của các loài hoa nên tôi tha hồ lựa chọn. Phân vân một lúc, tôi quyết định đặt bó hồng vàng đến dự buổi khai mạc phòng tranh. Gian tiền sảnh khách sạn Đà Lạt-Hoàng Gia đã đông khách. Tôi không biết những người *bạn* mà tôi sắp gặp là ai, lao xao bóng người qua màn mưa sau lớp cửa kính, Đà Lạt se lạnh, mưa rắc nhẹ nhưng thấm nắng vàng. Tôi thật mừng khi nhận ra vợ chồng anh Trương Văn Dân - Elena trong một góc phòng, tôi đang tìm những họa sĩ tác giả phòng tranh thì anh Nguyễn Minh kéo họa sĩ Đinh Cường đến, tôi xin lỗi vì đã đến trễ.

Từ ngày nghiên cứu về Trịnh Công Sơn tôi quen biết nhiều người bạn của ông và được họ ưu ái, giúp đỡ; đó là những hạnh ngộ mà mỗi người trong cuộc đời thật may mắn gặp được. Họ là những bậc đàn anh, lớn hơn tôi rất nhiều, tài hoa, đầy trải nghiệm. Và tôi đã học hỏi được rất nhiều từ họ.

Giữa buổi anh Lữ Quỳnh từ Cali gọi điện về thăm, hỏi tôi buổi triển lãm ra sao, bạn bè đến nhiều không, anh Phạm Văn Đình đang từ Toulouse qua Mỹ chơi. Tôi nói em thật kỳ cục đứng trước mặt họa sĩ Thân Trọng Minh, em hỏi ông Lữ Kiều là ai, làm mọi người bật cười.

Bữa Ý dòng dõi hoàng tộc, dịch giả tiếng Pháp, lần đầu tiên tôi gặp cách đây 8 năm, ngày cô Lợi còn sống ông tiếp tôi ở căn nhà đường Phạm Ngũ Lão, phòng khách nhỏ ấm áp chung quanh đầy tranh. Cô Lợi đoan trang áo dài thướt tha đi làm về, ông giới thiệu với cô tôi từ Quy Nhơn đến hỏi thăm tư liệu về người bạn nhạc sĩ thân thiết của mình. Ông khuyên tôi nên đi sâu vào mảng ca từ nói về tình yêu, đừng nghiên cứu rộng sẽ không sâu. Thời đó, Hoàng Phủ Ngọc Tường đang bệnh, ông tiếp tôi ở phòng khách trên chiếc xe lăn, thỉnh thoảng có một thanh niên ra chăm sóc ông. Tuy giọng nói còn khó khăn, ông vẫn vui vẻ tiếp chuyện tôi cả buổi

chiều và khuyên tôi nếu nghiên cứu Trịnh Công Sơn đừng nên bỏ dòng nhạc phản chiến, tôi cũng đồng ý với ông như vậy. Hoàng Phủ Ngọc Tường với những bài tùy bút tài hoa, ngôn từ diễm ảo, trước mặt tôi là một Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khác.

Tranh họa sĩ Đinh Cường với mảng màu tối sáng mạnh mẽ, chủ đạo là sắc xanh lam huyền bí. Các bức tranh triển lãm lần này gồm chân dung những người bạn, phong cảnh Đà Lạt, các thiếu nữ thanh thoát vai gầy, áo dài bay với chiếc cổ vượn cao, làm tôi nhớ đến các bức tranh vẽ thiếu nữ của Ngô trong “Mùa biển động”; nhà văn Nguyễn Mộng Giác đã cho Diễm phê bình như vậy “*Anh cứ vẽ cái cổ dài ngoằng, cái thân ốm tong teo, đến kỳ!*”, Diễm cho rằng Ngô chịu ảnh hưởng của người họa sĩ gốc Ý Modigliani. Tôi không biết họa sĩ Đinh Cường có chịu ảnh hưởng ai không, nhưng hình ảnh các thiếu nữ vai gầy, với chiếc cổ vượn dài làm tôi liên tưởng đến bài hát *Như cánh vạc bay* của Trịnh Công Sơn.

Đà Lạt tháng 8 thật đẹp, không gian mát lạnh làm con người tự nhiên thư thái hơn, đường gập ghềnh đèo dốc, đổ xuống một thung lũng rộng vây quanh hồ Tuyền Lâm, làng biệt thự của Đào Nguyên Dạ Thảo đang xây ôm bên sườn đồi ven hồ thật tuyệt, Mimosa đang mùa hoa nở vàng mơ cả một dải rừng. Anh Dân tình tứ ngắt nhánh Mimosa tặng Elena, chị reo lên thích thú nhớ nước Ý của chị cũng Mimosa đầy ngõ như vậy. Dạ Thảo năng động. Vợ chồng anh Nguyễn Minh - chị Lan bình dị chân chất. Họa sĩ Hoàng Trọng Bân giản dị. Điêu khắc gia Phạm Văn Hạng phong trần kiêu cao bồi miền Tây với áo choàng, mũ phớt. Vợ chồng nhà văn Lữ Kiều tài tử, chị vợ duyên dáng trẻ trung, mọi người trèo lên dốc cao đến quán Thỏ rừng nằm cheo leo trên đỉnh đồi hực nắng.

Mùi thịt thỏ nướng thơm lừng bên bếp than hồng, chúng tôi ăn xuýt xoa vì nóng, vì lạnh. Anh Đinh Cường hiền lành ít nói, Anh Bửu Ý kín đáo nhẹ nhàng.

Tôi không biết ngày xưa Đà Lạt đã gắn bó với họ thế nào, nhưng qua cách nói, ánh nhìn xa vắng tôi nghĩ họ đang hồi tưởng về thời thanh niên trong một đất nước đầy chinh chiến cùng những người bạn đã xa. Chắc hẳn thời trai trẻ nơi này đã lưu giữ trong họ bao kỷ niệm với những nỗi niềm thầm kín.

Buổi chiều cả đoàn đến thăm gia đình anh chị Lê Kim Ngữ - Bích Ngọc giáo sư dạy Pháp văn trước năm 1975. Ngôi biệt thự thật đẹp chung quanh hoa chuông đỏ rực, vườn rộng với nhiều giàn hoa sắc thắm. Chị vợ mến khách cười luôn miệng khoe bức tranh của họa sĩ Bé Ký tặng treo ngay phòng khách, chủ nhà vui mừng giới thiệu tủ sách đầy ắp, lấy ra bộ sách cổ nguyên bản tiếng Pháp từ thế kỷ thứ 19 khoe với Bửu Ý. Trà thật ngon ấm từng hơi thở, tôi chiêu từng ngụm nhỏ cảm nhận vị ngọt nơi đầu lưỡi.

Nhưng cuộc đời không phải bao giờ cũng là vị ngọt, vị đắng tôi trải đã nhiều. Nghiên cứu Trịnh Công Sơn tôi gặp biết bao vị đắng. Đắng đến sững sờ, đắng tê đầu lưỡi. Có lẽ ông Trịnh Công Sơn cũng không ngờ cô gái ngồi sau lưng ông trong đêm văn nghệ năm 98 ông về thăm Trường sẽ là người nghiên cứu cuộc đời và sáng tác của ông. Cô gái mà ông cứ quay xuống nhìn liên tục, “*bé tìm giúp tụi anh một ít đá đi, không có đá tụi anh không uống rượu được*”. Như để tìm thêm cảm xúc, ông và nhạc sĩ Thanh Tùng cụng ly liên tục. Hội trường lúc ấy nghẹt kín sinh viên, trên hành lang, trên cửa sổ, ngồi cả dưới đất gần sát sân khấu. Tôi không thể nào tìm được lối ra, cuối cùng đành leo lên sân khấu ra phía cánh gà có cửa ra vào dành cho diễn viên, tôi nhờ các sinh viên đang trực cửa tìm mua đá đem vào cho ông. Ngày ấy, tôi ở trong ban tổ chức nhà trường tiếp đón đoàn của ông, nhóm “*Những người bạn*” gồm Trần Long Ẩn, Tôn Thất Lập, Thanh Tùng, Nguyễn Ngọc Thiện, Nguyễn Văn Hiến... Đó là một đêm đầy cảm động, sinh viên Quy Nhơn đón ông như đón một người anh trai lâu ngày trở về, các bạn cứ gọi sư huynh, sư huynh vì ông là khóa sinh đầu tiên của Trường. Khi Trịnh Công Sơn lên sân khấu

tiếng vỗ tay không dứt, ông xúc động khi đứng trên sân khấu nhớ lại thời đi học những năm 60, kể cho chúng tôi nghe những năm tháng ấy và ông hát liên tục. Tụi sinh viên ngồi dưới hát theo như một dàn đồng ca đã được tập dượt trước. Đêm đã khuya chương trình như không muốn dứt.

Những ngày tháng báo chí liên tục đưa tin về tập sách Trịnh Công Sơn, tôi như người đi trên mây, sống không trọng lượng. Người ta bôi nhọ, phủ lên tôi những điều tôi không thể tin nổi: "*phi băng xương máu của bao thế hệ cha anh đã ngã xuống tô thắm nền hòa bình của đất Việt*". Ngày ấy, tôi vô cùng khổ sở, hàng đêm tôi tự hỏi tại sao lại như vậy, ông Trịnh Công Sơn có linh thiêng hãy phù hộ tôi. Ngày làm luận văn khi đến nhà ông ở 47C Phạm Ngọc Thạch, chị Vĩnh Thúy em gái đầu của ông dắt tôi lên gác đến thăm phòng ông, tôi có cảm giác như ông đang đứng bên cạnh. Khi xuống cầu thang giày của tôi tự nhiên bị đứt, tôi không thể đi về bằng chân trần, chị Vĩnh Thúy phải cho tôi mượn giày của chị và nói vui, anh Sơn giữ chân em lại đó. Buổi tối, tôi đến gửi lại giày cho chị và thắp hương viếng ông. Chụp với ông một tấm hình bên bức tượng. Có lẽ ông đã linh thiêng thật, nên đem những người bạn của ông về giúp tôi. Nghĩ lại, tôi thấy cuộc đời thật buồn, tại sao có những người ưa nhân danh những điều đại tự sự rồi tự cho mình cái quyền rao giảng, chụp mũ người khác. Nhà văn Nguyễn Mộng Giác cũng đã từng căn dặn tôi cẩn thận khi tham gia văn đàn. "*Văn trường là chiến trường*" người ta giết nhau chỉ vì chút hư danh.

Cuối chiều tôi tạm biệt những người bạn về lại Sài Gòn, những người bạn mà tôi biết rất khó gặp lại trong cuộc đời này, thời gian là những khoảnh khắc, và hãy sống hết mình cho những khoảnh khắc ấy.

Phi trường Liên Khương im vắng, tôi có ý tìm người đàn ông trên máy bay để cảm ơn, nhưng không thấy anh đâu. Anh có một khu rừng 5 hecta trồng hoa Lys ở Đà Lạt, hàng tuần đều từ Sài Gòn lên đây thăm nom, sáng đi chiều về nên quen thân các cô bán vé, nhìn anh có vẻ thân thiện nên tôi tin tưởng, người đàn ông đã lấy vé giúp tôi trở về Sài Gòn cùng chuyến. Giấc chiều vùng đồi núi hoang vắng thật buồn, có cái gì đó thật lạnh xuyên qua tâm hồn. Đêm dần buông, hành khách cuối cùng vào sân bay, tôi nghe tiếng gọi của anh, bên khung cửa anh lao vào rên rỉ, tôi gọi cô đến cháy máy luôn sao không nhắc điện thoại, đợi cô ngoài hành lang cả tiếng rồi tưởng cô không đi. Anh lắc đầu và tự nhiên bực bõ, cô làm tôi mất một buổi chiều. Thật tức cười, tôi đi thật sớm mà, ai biểu anh chờ tôi ngoài cửa làm gì. Anh nói chưa bao giờ anh chờ đợi ai lâu, nóng lòng và gọi điện thoại liên tục như vậy, cô coi nè 20 cuộc gọi, sao cô không bắt máy. Trời ạ, máy tôi hết pin rồi làm sao nghe được. Chỉ mới gặp tôi 1 tiếng trên máy bay lúc sáng sao anh bức rức quá vậy... Chuyến về người đàn ông ngồi hàng ghế sau, anh cứ nhìn tôi về trách móc. Sài Gòn về đêm mưa nặng hạt, tôi chạy ra ngoài phi trường đón taxi anh hỏi tôi ở đâu có thể đi cùng xe không, anh có xe. Anh tần ngần muốn nói điều gì đó nhưng cứ đứng im. Tôi vội vã làm như đang bận rộn lắm, cảm ơn người đàn ông và bước vội ra ngoài làm anh ngơ ngác.

Ngơ ngác như buổi chiều tôi nhận quà của họa sĩ Đinh Cường, người đưa thư trao tôi một bưu phẩm lớn. Bưu phẩm được gói cẩn thận hai lớp, tôi không nghĩ anh lại chu đáo gửi cho tôi bức tranh lồng sẵn trong khung gỗ có cả móc treo như vậy. Bức tranh đề tặng vẽ cảnh Đà Lạt trong trí nhớ năm 95 tại Virginia. Khung cảnh buồn, hồ Xuân Hương sắc xanh thăm thẳm làm chủ đạo khuôn hình. Xa xa nhà Thủy Tạ, khách sạn Palace, nhà thờ con Gà, tháp Trường Yersin màu trắng tương phản trên nền rêu phong cảnh rừng thông, đồi núi ẩn hiện. Phía trên cao ngọn Langbian màu lam sẫm bừng nhẹ một nét viền trắng, cả bức tranh toát lên không khí trầm mặc, lạnh, u hoài.

Tôi không biết giá trị của bức tranh anh như thế nào vì tôi là người ngoại đạo. Bức tranh anh tặng tôi trân trọng để nơi làm việc, mỗi lần mệt mỏi tôi có thể thư giãn chìm trong cõi tĩnh lặng của rừng thông, của không khí mát lạnh huyền bí từ hồ Xuân Hương, để mỗi lần nhìn lên ngọn LangBian lại thấy bừng lên một chút tươi sáng.

Có phải những người bạn tốt là những người đem cho ta sự yên bình và tin tưởng.

23/9/2011

Ghi chú của tác giả:

(\*) *Đà Lạt trong trí nhớ*, tranh Đinh Cường, Virginia 95.

(\*) Họa sĩ Thân Trọng Minh còn có bút hiệu Lữ Kiều khi viết văn, làm thơ.

(\*) Chữ *bạn* in nghiêng để nói những người bạn là bậc đàn anh, không phải bạn ngang hàng.

(\*) Dã quỳ là loài hoa có sắc vàng rực rỡ, đến mùa hoa nở, dã quỳ tràn ngập trên các sườn đồi, loài hoa đặc trưng của cao nguyên Đà Lạt – Lâm Đồng. Phi trường Liên Khương mới xây được thiết kế theo hình ảnh hoa dã quỳ.

\*\*\*

**Phụ đính I :**



## Một góc nhìn nhân vật trí thức trong tập truyện ngắn "Thuyền viễn xứ" của Nguyễn Mộng Giác.

*Pphải tự mình chịu trách nhiệm đời mình, chịu trách nhiệm cái tự do của mình. Không còn ai bảo bọc tôi, không còn ai cấm đoán tôi. Thành công, tôi không biết khoe với ai. Thất bại, tôi không thể đổ thừa cho ai. Tôi trợ trợ, không mang trên người nhãn hiệu "nhân danh," "đại diện," "phát ngôn viên" để hưởng những ưu quyền (và ưu phiền) dành cho một đám đông, một cộng đồng xã hội.*

*Với ai khác không biết, với tôi, tôi thích được là mình, và không thích làm đại diện của bất cứ ai, không khoái nhân danh bất cứ ai, không muốn nợ nần bất cứ ai."*

("Sống và viết tại hải ngoại" - Nguyễn Mộng Giác)

Sau tháng 4 năm 1975, xã hội miền Nam bị xáo trộn dữ dội. Sau khi thống nhất bằng quân sự, thể chế Xã hội Chủ nghĩa được áp dụng trên toàn quốc. Chính sách tập thể hóa nông nghiệp, ngăn sông cấm chợ, cùng với những khó khăn tất yếu sau chiến tranh làm cho cả nước thiếu ăn. Tiếp theo đó chiến dịch cải tạo công thương nghiệp, đánh tư sản, làm tiêu hủy ngành thương nghiệp tư nhân dẫn đến tình trạng kinh tế kiệt quệ.(1) Trên phương diện dân sinh, phần lớn người miền Nam làm việc cho chính phủ Cộng Hòa đều bị tập trung cải tạo. Từ người lính chiến, đến anh nhà văn, từ chị công chức, đến anh nhà giáo... đều bị nghi ngờ, tình nghi "thành phần nợ máu", "gián điệp CIA" cài đặt. Cuộc sống của nhiều gia đình đảo lộn. Vì sau khi đổi

đời, họ bị thất nghiệp, nhiều người lâm vào cùng quẫn. Một số bị tịch thu nhà cửa, một số phải về quê sinh sống, một số phải đi "kinh tế mới" trên những vùng rừng hoang vu. Cảnh quan thành phố tiêu điều xơ xác, thiếu lúa gạo khiến dân phải ăn độn bo bo và mì sợi. Trầm trọng hơn nữa: Sự xơ xác tinh thần của trí thức miền Nam không còn được tự do trình bày suy nghĩ, không còn được tự do hấp thu tri thức nhân loại. Thay vào đó là những đợt học tập chính trị triền miên, theo một định hướng duy nhất: Chủ nghĩa Marx.

Năm 1979, khi Việt Nam tiến quân vào Campuchia chấm dứt chế độ diệt chủng Pol Pot và chiếm đóng xứ này, Trung Quốc liền tấn công biên giới phía Bắc để "*dạy cho Việt Nam một bài học*". Những người Việt gốc Hoa từ bao đời sinh sống trên đất Việt đột nhiên lâm vào cảnh khó xử. Nhà nước đề phòng "nội ứng", cho phép người Hoa nộp tiền, đóng thuyền, tự do ra khỏi nước. Phong trào *vượt biên bán chính thức* của Hoa kiều bột phát ồ ạt, cùng lúc với cao trào vượt biên của người dân miền Nam. Họ lũ lượt ra đi, không hẳn vì kinh tế, mà rất nhiều người vì khao khát tự do muốn thoát khỏi những áp đặt ràng buộc vô lý, mà kẻ chiến bại phải gánh chịu hậu quả sau cuộc chiến. Hy vọng tìm lấy cho mình, cho gia đình và con cái mình một tương lai tươi sáng, được đối xử bình đẳng, đầy đủ cơm áo và thụ hưởng tự do tinh thần trên những xứ sở bình yên trở thành giấc mơ lớn của trí thức, văn sĩ và cả dân lao động.

Trong bối cảnh lịch sử đó, cuộc đời của nhà văn Nguyễn Mộng Giác cũng không thoát khỏi những biến động chung của đất nước, trên cái nền lịch sử đã phân ly, vừa sang trang. Từng giữ chức vụ Hiệu trưởng trường trung học nam sinh Cường Để Quy Nhơn, Chánh sự vụ Sở Học chánh Bình Định, rồi chuyên viên nghiên cứu của Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng Hòa, sau 30-4-1975 Nguyễn Mộng Giác thất nghiệp. Nhà văn đi bán sách cũ, đi làm công nhân cho một tổ hợp gia công mì sợi. Bị bắt đi tù 3 lần. Lần cuối, năm 1980 ông bị bắt ở tù bốn tháng vì làm việc "trong một tổ hợp mì sợi của người Hoa, Công an Sài Gòn nghi ngờ tổ hợp làm gián điệp cho Trung Cộng".(2) Từ trí thức bị tước quyền phát biểu, từ nhà văn bị tước quyền xuất bản, đến nhà giáo bị tước quyền dạy học, Nguyễn Mộng Giác rớt xuống đáy tuyệt vọng. Như rất nhiều người dân miền Nam khác, như hầu hết các nhà văn miền Nam thời kỳ này, Nguyễn Mộng Giác quyết định tìm tự do.(3)

Ngày 29-11-1981, Nguyễn Mộng Giác vượt biên, sau năm ngày sáu đêm trôi lênh đênh trên mặt biển mênh mông, giữa sống và chết, chiếc thuyền mong manh của ông may mắn được tàu giàn khoan của Công ty liên hiệp Tây Đức – Nam Dương vớt lên đưa vào đảo KuKu, Indonesia. Hơn hai tháng ở lại đảo KuKu, một nơi biệt lập với thế giới bên ngoài, không có gì làm ngoài việc chờ tàu đến đón chuyển về trại chính, Nguyễn Mộng Giác trở lại với công việc cầm bút. Tập truyện "*Ngựa nắn chân bon*" gồm 13 truyện ngắn của Nguyễn Mộng Giác ra đời trong hoàn cảnh này. (4; tr7-8 )

Ngày 23-11-1982, Nguyễn Mộng Giác đặt chân đến nước Mỹ. Với một cảm giác "*trống vắng, vô cảm*" ghê hồn, như ông thổ lộ sau này. Sau hai năm làm việc cật lực, nhà văn để dành tiền tự xuất bản tập truyện "*Ngựa nắn chân bon*".(4; tr18-22)

Ngay khi mới ra đời tập truyện ngắn đã được bạn đọc hải ngoại đón nhận triu mến, bởi vì thế giới nhân vật mà nhà văn xây dựng chính là những cảnh đời mà hầu hết thuyền nhân Việt nào cũng từng nếm trải.

Do vậy, tìm hiểu thế giới nhân vật trong truyện ngắn của Nguyễn Mộng Giác, cũng có nghĩa là tìm hiểu tâm tình của một số đông những con người lưu lạc, bên cạnh triết lý nhân sinh mà nhà văn muốn gửi gắm qua từng nhân vật.

Thế giới nhân vật trong tập "Thuyền viễn xứ"(5) của Nguyễn Mộng Giác rất phong phú, đa dạng. Trong giới hạn của một bài viết ngắn, tôi chỉ tìm hiểu "một góc nhìn nhân vật trí thức", qua đó đối chiếu với các nhân vật trí thức của một số tác giả khác, từ đó đưa ra một cái nhìn khái quát về quan niệm nghệ thuật con người của nhà văn.

\*\*\*

Nếu ai đã từng đọc tác phẩm của Nguyễn Mộng Giác, sẽ dễ dàng nhận ra một trong những nhân vật mà ông thường thể hiện là hình ảnh người trí thức thành thị. Có lẽ xuất thân từ nhà giáo, rồi nhà văn, nên tầng lớp mà ông tiếp xúc hàng ngày cũng thường là giới giáo chức, văn nghệ sĩ, công chức vì vậy ông am tường và thấu hiểu tâm tình, cuộc sống của họ.

### **Thái độ của người trí thức trước thời cuộc.**

Vào những năm 50 thuộc thế kỷ trước, triết học phương Tây, đặc biệt triết học hiện sinh du nhập vào miền Nam gây ảnh hưởng sâu rộng đến suy nghĩ của tầng lớp thanh niên trí thức. Họ là những người luôn có ý thức tự tra vấn về ý nghĩa cuộc đời: Sống để làm gì? Chết rồi sẽ về đâu? Vấn đề tự sát có ý nghĩa gì, đời là hư vô, đâu là thực chất và huyền thoại của vấn đề, sống là vong thân hay phải ngụy tín, thỏa hiệp với tha nhân hay dấn thân vào đại cuộc, thiên chức của nghệ sĩ là gì, ta hợp tác hay đứng ngoài lề xã hội?... Ý nghĩa của bao nhiêu bất công đau khổ trên quãng đời ngắn ngủi. Những tra vấn ấy, theo họ cho đến suốt đời.

Trong truyện ngắn "*Ngựa nắn chân bon*" Nguyễn Mộng Giác đưa ra những cái chết khác nhau của các nhân vật:

Cái chết thứ nhất là cái chết của một nhà văn già, không chấp nhận a dua theo thời cuộc để mưu tìm danh lợi đời thường, muốn tìm cứu cánh cuộc đời trong những niềm tin lớn lao, cuối cùng bẽ tắc về tư tưởng đành chọn cách đứng trên chông sáo cao treo cổ tự tử.

*"Những cuốn sách quý tìm thấy ngay dưới chân xác chết là bộ Tư thư bằng chữ Hán, Kinh Viên Giác và Lăng nghiêm do Viện Phật học Nam Việt xuất bản, bản Đạo Đức kinh xuất bản tại Hồng Kông, nam Hoa Kinh do Nhượng Tống dịch, bản dịch Kinh Coran bằng tiếng Pháp, bộ tư bản luận của Karl Marx, bộ Luận về Lịch sử của Toynbee, cuốn sách mỏng: Bài học lịch sử của Ariel & Will Durant, cuối cùng là bộ Kinh Cựu và tân ước."* (6; tr 237)

Một người đã bỏ cả đời đọc đi đọc lại bao nhiêu kinh sách, bao nhiêu suy nghiệm nhân sinh nhằm cố gắng trả lời cho những câu hỏi lớn của tồn tại kiếp người: "Ta từ đâu đến? Sống để làm gì? Chết sẽ về đâu?...", kết quả thu hoạch, suy nghiệm của cả cuộc đời để lại trong bản thảo cuối là: "Một dấu hỏi, và một dấu than" - Bao nhiêu tinh hoa trí tuệ, đạo đức, niềm tin của loài người cũng không giúp ích được con người - đến chết ông vẫn còn thẳng thốt giận dữ và chới vơi vì không tìm ra câu trả lời.

Cái chết thứ hai là hình ảnh người sĩ quan cảnh sát, mặc quân phục đứng trước tòa nhà quốc hội bắn vào đầu, không chịu nộp mình trửa 30/4/1975:

*"... Viên trung tá ngã ngựa ra, nằm thẳng, đầu hướng về phía quốc hội. Thân ông oằn lên một chút, rồi nằm trở lại thế ngựa, hai chân dãn ra. Hình ảnh cuối cùng tôi thấy được là hai chân người hấp hối cố gắng... cố gắng hết sức để khép lại cho đúng thế nghiêm".* (6; tr 247). Chính hình ảnh cho đến lúc chết vẫn cố gắng khép đôi chân lại giữ cho đúng tư thế nghiêm của người lính, mặt ngựa lên trời, đã nói lên phẩm tiết của vị sĩ quan này.

Cho dù là người chiến thắng hay người chiến bại, ở bên này hay bên kia, họ thật đáng kính khi vẫn giữ niềm tin vào lý tưởng mình phụng sự.

Cái chết thứ ba là "chết" mà vẫn sống.

Đó là hình ảnh một nhà văn từng có bài đăng trong sách giáo khoa: "Hàng năm, cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều, và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nớ nức những kỷ niệm hoang mang của buổi tựu trường...(...)... Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và đầy gió lạnh. Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp." Tôi tin rằng bất cứ ai đã từng cắp sách đến trường đều không quên đoạn văn mở đầu trích trong bài "Tôi đi học" của Thanh Tịnh, viết năm 1941. Bài văn thấm đẫm chất nhân văn này, đã nuôi dưỡng bao tâm hồn trong sáng của bao tuổi hoa niên.

Thế nhưng, điều gì đã khiến cho nhà văn Thanh Tịnh, sau bao dâu bể của đất nước trở thành một "xác ướp không đầu". Sau này, Trung tá Thanh Tịnh chuyên đi làm báo cáo viên ca tụng



chủ tịch Hồ Chí Minh. "Đi đâu, lúc nào, bao nhiêu năm nay, Thanh Tịnh chỉ nói về đề tài ấy, gọt dũa luyện tập từng câu từng chữ, để ý đến cả cách nhú mào, cách đứng nghiêm, mắt nhìn lên chiêm ngưỡng khi nhắc đến Bác. Nghe Thanh Tịnh báo cáo một lần, lần sau đến nghe nữa có thể đoán trước trung tá sắp khóc ở đoạn đó, sắp cúi đầu im lặng ở đoạn kia, sắp ưỡn ngực hô hào ở đoạn khác... Đúng là một cái xác ướp biết đi biết nói, quan trọng nhất là ca tụng không biết chán. So sánh với các cung phi bị giam kín nơi lăng tẩm các vua chúa đã chết thời xưa, Thanh Tịnh còn may hơn nhiều. Nhưng một nàng cung phi mới bị ông hoàng si mê bỏ quên, đã dám nghĩ:

*"Dang tay muốn dứt tơ hồng*

*Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra."*

Nhưng Thanh Tịnh có bao giờ dám nghĩ thế không!

(6; tr 264-271)

Qua ba cái chết tiêu biểu trên, Nguyễn Mộng Giác muốn lý giải về vấn đề chọn lựa thái độ sống của người trí thức trước hoàn cảnh xã hội.

Nhà tư tưởng sau khi đã bỏ cả đời nghiên cứu những tinh hoa trí tuệ loài người, cuối đời bế tắc, không chấp nhận, quyết định tìm cho mình cái chết. Có người không đồng tình. Có người cho đáng kính. Thà chết không thỏa hiệp. Để lại cho đời một lô sử điệp.

Ông trung tá cảnh sát bắn vào đầu, không chịu nộp mình, để giữ niềm tin về một lý tưởng tự do, dân chủ mà ông phụng sự. Ông chết nhưng khí tiết ấy thật đáng kính trọng. Có không ít những sĩ quan ở thời điểm khốc liệt đó, quyết chiến đấu bảo vệ lý tưởng dù biết rằng sẽ chết, thì cũng không ít những tướng tá, kẻ buôn bán chính trị, sẵn sàng trốn chạy, vứt bỏ binh sĩ của mình bơ vơ trước làn đạn đối phương.

Thế nhưng, nhà văn Thanh Tịnh, một người ở tư thế chiến thắng - vì sao lại biến thành một "diễn viên kịch", tại sao không chọn hành xử đúng với lương tâm mình, chọn làm chính mình? Chính thái độ chọn lựa cách sống thể hiện rõ nhân cách của một con người.

Cuộc sống quanh ta ngày nay còn có bao người trí thức đang tự nguyện làm cái xác ướp ấy, còn có bao người dám sống với lương tâm mình?

Hơn nửa thế kỷ trước, trong tác phẩm "Con ngựa già của Chúa Trịnh" sáng tác năm 1956, Phùng Cung kể về một con thiên lý mã được chúa Trịnh yêu dấu đem vào cung. Rồi nó được đóng cương, gắn hàm, đeo hai cái lá đa bằng da che ngang hai bên mắt. Từ đó, con thiên lý mã được ăn ngon ngủ yên, nhưng không còn thấy được trời xanh, mây trắng bao la nữa. Nó chỉ được nhìn về một hướng và trở thành con ngựa kéo xe mang kiếp động vật của nhà Chúa. Phùng Cung viết: *"Tất cả những cảnh vật trước mắt nó đều nhỏ lại, và thẳng tắp. Nó nhìn cánh đồng, cánh đồng cũng chỉ là một đường thẳng. Rồi cây cỏ, núi đồi cho đến bầu trời xanh cũng chỉ thu lại là một đường thẳng. Nó không ngờ hai chiếc lá đa che hai bên mắt chỉ cho nó nhìn được một chiều."* Nhưng con ngựa già không chấp nhận nhìn một chiều. Kết thúc câu chuyện *"con ngựa già lấy hết sức tàn, ngóc đầu lên cao, co co hai chân trước, thẳng thẳng hai chân sau, chùng như cổ để giữ lấy cái thế cao đầu phong vĩ."* (7)

Hình ảnh con ngựa già mà Phùng Cung muốn phản ánh, chính là thái độ phản kháng của người trí thức, không chịu sự "uốn nắn" của quyền lực, không chấp nhận cái nhìn một chiều. Nếu có loại trí thức khuất phục trước hoàn cảnh, không dám là chính mình để hưởng bổng lộc thì cũng có người trí thức dám làm người, sống đúng với chính mình, chấp nhận tù đày như Phùng Cung, Trần Dần, hay sống một đời khổ cực, đắng cay như Văn Cao.

### **Bi kịch của người trí thức Việt Nam**

Không phải đến Nguyễn Mộng Giác nhân vật trí thức mới được nhà văn khai thác, trong tiến trình phát triển văn học Việt Nam, tỳp nhân vật này đã được nhiều nhà văn khai phá, nhưng mỗi nhà văn mổ xẻ những khía cạnh khác nhau, tùy theo nhận thức của từng nhà văn về quan niệm nghệ thuật con người.

Trong bối cảnh lịch sử Việt Nam thời Pháp thuộc những năm 40, nhân vật người trí thức của Nam Cao cũng từng khắc khoải như vậy. Đó là những nhân vật trí thức rơi vào bi kịch vỡ mộng, chế độ Pháp thuộc thời đó đã chặt đứt đôi cánh ước mơ của họ. "Còn gì buồn hơn chính mình lại chán mình? Còn gì đau hơn một kẻ vẫn khát khao làm một cái gì đó nâng cao giá trị đời sống của mình, mà kết cục chẳng làm được cái gì, chỉ những lo cơm áo mà đủ mệt?" (Nam Cao); Điền (Trăng sáng), Thứ (Sống Mòn), Hộ (Đời thừa) đều vật vã, đau đớn trong dần vật mầu thuẫn giữa ước mơ và hiện thực. Hộ có tài, lúc đầu, anh viết rất thận trọng. Mang một hoài bão lớn: "hắn bản khoăn nghĩ đến một tác phẩm nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm cùng ra một thời", "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có" (Đời thừa). Thế nhưng, từ khi phải lo kiếm tiền nuôi vợ con, Hộ "cho in nhiều cuốn văn viết vội", hắn xấu hổ khi đọc lại văn mình, tự xỉ vả mình "là một thằng khốn nạn", "là một kẻ bất lương!". Trước kia tin tưởng bao nhiêu thì nay đau đớn thất vọng bấy nhiêu! Và khi dấn vào nghèo túng nhân vật Hộ có những phản ứng nông nổi, bạo hành gây tổn thương cho người thân: Hộ có tấm lòng nhân ái cứu vớt cả gia đình Từ; nhưng cũng nhiều lần đánh đuổi nguyên rủa mẹ con Từ, làm Từ đau khổ vì cho rằng Từ là nguyên nhân gây ra nỗi khổ.

Khác với Nam Cao, người trí thức của Nguyễn Mộng Giác không rơi vào dần vật vì vật chất "cơm áo gạo tiền". Ông ý thức sự quan trọng của vật chất nhưng không bao giờ cho đó là vấn đề lớn đối với trí thức. Sau chiến tranh, ông hiểu khó khăn, thiếu thốn là đương nhiên. Điều ông khắc khoải là bị đứng bên lề cuộc sống.

Với người trí thức, làm người phải dấn thân.

*Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc*

*Nợ tang bồng vay trả trả vay*

*Chí làm trai nam bắc đông tây*

*Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể*

(Chí làm trai – Nguyễn Công Trứ)

Nhưng sau đổi đời, người trí thức miền Nam rơi vào tuyệt vọng. Chính sách đối xử sai lầm đã gây không ít tổn hại đến tinh thần và sự phát triển chung của đất nước. Đất nước cần trí thức, nhưng "chất xám" quý báu của họ trở thành "đồ phế thải"! "tàn dư chế độ Ngụy", không được sử dụng. Họ đứng bên lề cuộc sống nhìn kinh tế đất nước suy sụp (1), mà không thể lên tiếng. Những năm tháng đó, ai cho phép họ lên tiếng, ai cho phép họ làm việc để góp phần xây dựng một đất nước chung.

Im lặng chịu đựng, những nhà trí thức vứt bỏ "sĩ diện", "quân tử tào"... ra đường bán sách cũ, bán cà phê vỉa hè, đạp xe thồ để mưu sinh. Những anh trí thức càng hiền lành, tự trọng, thì càng thâm trầm: "...Giống như phần lớn bạn bè, tôi chẳng còn biết phải làm gì nữa. Vốn liếng không! Mưu chước bán buôn không! Những gì tôi có như lòng thành thực, tính yêu mến trẻ con, khát vọng được sống lương thiện... trở nên lảm cẩm công kênh vào buổi giao thời. Những kẻ hờ của thứ luật pháp mù mờ trong lúc tranh tối tranh sáng, không phải ai cũng chui qua được. Ông biết đấy, phải khinh bỉ con người đến cùng cực (con người nói chung trong đó có cả mình) người ta mới dám mở miệng đề nghị hối lộ để khoan thai lọt qua các ngõ ngách. Thật vậy, phải biết đích xác không làm lẫn kẻ ngồi đó là cái túi tham mới dám bán tiếng. Tôi thì có thói quen xem mọi người đều đáng trọng. Thành thử đi đâu tôi cũng gặp những bộ mặt nghiêm nghị, xin làm gì cũng va đầu vào các bức tường nguyên tắc. Tôi thành thật nhận rằng mình không hợp với thời loạn, nên mỗi ngày mỗi thêm lúng túng. Vài người bạn có hảo tâm chỉ vẽ cho tôi một số nghề hái ra tiền. Tôi thử một vài lần, lần nào cũng thất bại. Những nghề quái ác ấy đòi hỏi cái lưng thật mềm, cái lưỡi lém lỉnh lật lọng và đôi chân dẻo chạy không biết mệt. Nghề gì bây giờ? Tôi có những điều thừa thãi và thiếu điều cần thiết, nên tìm mãi không ra được nghề gì sống lương thiện được! Chỉ còn có nghề bán bong bóng cho trẻ con" (8; tr 124).

Nhân vật nhà văn ("*Một ngày như mọi ngày*") của Nguyễn Mộng Giác cũng có lúc suy nghĩ: "*Hay là ta nên viết cái gì đáng được? - Phải đấy. Viết không đáng được thì viết làm gì. Viết rồi đốt là điên, viết rồi giữ đó như giữ bom nổ chậm là khủng. Kẻ khôn ngoan thức thời chỉ nên viết cái gì đáng được. Chàng tìm cuốn lịch bỏ túi xem các ngày lễ. Đây là kinh nghiệm xương máu do các bạn văn nghệ miền Bắc ưu ái truyền lại cho chàng. Cứ giờ cuốn lịch ra, tìm các ngày lễ và viết sẵn một số truyện, thơ "lương khô dự trữ". Lễ nhỏ viết vài ba cái, lễ lớn phải chín, mười. Các loại sáng tác "nhân dịp" này năm nào cũng đắt hàng" ... nhưng rồi tự xấu hổ vì những sáng tác giả dối: "Chàng khựng lại. Đọc từ đầu, chàng ngượng chín người. Thiếu sáng suốt, chàng vò nhàu hai tờ bản thảo vứt đi. Sau nghĩ lại. Chàng bụng đên cúi xuống nhặt lên, vuốt cho thẳng, xếp vào xấp giấy cùng số phận các đêm trước. Xấp bản thảo nhàu nhò vô tội đã khá dày. Có thể được đến vài trăm grams. Với giá 14 đồng một ký giấy học trò viết hai mặt, chàng có thể bán được khoảng 3,4 đồng". (9; tr 107-110).*

Sau những dằn vặt, đấu tranh vì "cơm áo", nhân vật nhà văn quyết định đem xấp bản thảo cần giấy vụn... thà đói nghèo nhưng giữ "phẩm giá" của nhà văn. Đối với nghệ thuật họ không thỏa hiệp *viết những áng văn vội*, những tác phẩm theo đơn đặt hàng như nhân vật Hộ (Đời Thừa). Trong khó khăn, bẽ tắc nhân vật trí thức của Nguyễn Mộng Giác cũng không gây tổn hại cho người thân. Thất nghiệp, họ ở nhà lo việc nội trợ, dọn dẹp nhà cửa, nấu ăn cho vợ con, tìm niềm vui bên mâm cơm độn mì đạm bạc. Nếu cần tiền vì nhu cầu cà phê, thuốc lá cho riêng mình, họ cũng chỉ dám nghĩ đến những thứ vật vãnh xứng với giá tiền cà phê, thuốc lá dỏm. Bán Bột ngọt? – Không, của nàng. Bao ni lông chằng? Không, của con gái làm kế hoạch nhỏ. Gạo chằng? Phức tạp quá, trong lu chỉ còn một ít. Cuối cùng "*Chỉ còn lũ sách. Chàng đau nhói cả lòng... Loại sách từng bị chàng rẻ rúng như truyện kiếm hiệp, bói toán, ái tình lâm ly đã bỏ chàng ra đi từ mấy năm trước vì đắt hàng. Mấy cuốn kinh Phật chàng đã "cúng dường" cho chợ sách một năm trước đây. Sách Mỹ bìa dày giấy khổ rộng nặng cân nên đã theo các chị ve chai. Trong tủ sách hiện giờ chỉ còn loại sách mỏng, khổ nhỏ và có giá trị theo cách đánh giá của chàng... Chàng rút ra một cuốn khá dày: "Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay" của Tạ Tỵ do Lá Bối xuất bản. Chàng tính nhẩm: Ít ra phải được 10 đồng. Mỗi khuôn mặt văn nghệ lớn chỉ đáng 1 đồng, rẻ quá. chàng lấy thêm hai cuốn nữa theo lối nhẩm mắt may rủi: Sử ký của Tư Mã Thiên bản dịch tuyệt vời của Nhược Tống và Sonate à Kreutzer của Tolstoi. Chàng ghé một sạp sách cũ chuyên nghiệp trước từng bán sách ở đường Lê Lợi. Người mua sách mau mắn chặn chàng lại hỏi:*

*- Có gì bán không chú?*

*Tội nghiệp, đến nước này mà chàng còn ngượng. Chàng không dám cho khách qua đường thấy chàng nở phần bội ông bạn già Tạ Tỵ, đại văn hào Nga và nhà viết sử Trung Hoa. Chàng chìa ba quyển sách ra, cẩn thận úp sấp lại."(9; tr 91)*

Họ là những người trí thức trong cùng quần vẫn giữ tự trọng.

### **Quan niệm nghệ thuật về con người của Nguyễn Mộng Giác.**

Tính cách người trí thức của Nguyễn Mộng Giác luôn nhất quán, nhân vật của ông là mẫu nhân vật lý tưởng. Họ không phải là nhân vật phức hợp có tính cách lưỡng phân hai mặt như Hộ (Đời thừa), Thứ (Sống mòn) của nhà văn Nam Cao.

Tôi tin người trí thức phải hơn những loại người khác ở khả năng phê phán giúp tự ý thức và tự vượt thắng của mình, nhân cách của họ được đánh giá chính vào những thời điểm gay gắt của lịch sử. Tôi không đồng ý cách đánh giá của những nhà nghiên cứu khi nhân vật sa ngã, đổ lỗi cho hoàn cảnh lịch sử. Hà Minh Đức cho rằng: "Bi kịch vỡ mộng đó chủ yếu là do những căn nguyên xã hội... Nhân vật trí thức của Nam Cao đang trượt trên con đường dốc do một sức đẩy vô hình rất mạnh mẽ của cảnh ngộ xã hội." (11, tr 280). Với tôi, cái chính là do ý thức con người.

Đọc tập truyện "Thuyền viễn xứ" của Nguyễn Mộng Giác, hình ảnh nhân vật trí thức của thế hệ ông biểu hiện rõ quan niệm nghệ thuật của nhà văn về *con người lý tưởng dần thân*. Trong hoàn cảnh bẽ tắc vẫn điềm tĩnh lạc quan, tìm cho mình một lối thoát khả dĩ thông minh nhất.

Nguyễn Mộng Giác là nhà văn có lối viết cổ điển, kết cấu tác phẩm thường đơn giản, thời gian tuyến tính, ngôn ngữ mang tính triết luận. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà tác phẩm của ông khô khan, buồn tẻ. Trái lại, các sáng tác của Nguyễn Mộng Giác luôn có sức hấp dẫn kỳ lạ, nhà văn thường chinh phục bạn đọc ở tầm tư tưởng của tác phẩm, đến sự tinh tế trong cách quan sát rồi miêu tả tâm lý nhân vật. Những chi tiết bình thường tưởng như không có gì nhưng thật ra lại ẩn chứa nhiều ý nghĩa, mỗi chi tiết đều có dụng ý tạo sự liên tưởng bất ngờ thú vị, làm người đọc say mê. (14) Tôi tin, chính vẻ tưởng chừng như "bình thường" trong ngôn ngữ bình dị của Nguyễn Mộng Giác, làm nên tuyệt chiêu của cây bút lão luyện này.

Theo dõi quá trình sáng tác của Nguyễn Mộng Giác từ các tập truyện ngắn đến tiểu thuyết lịch sử như "Sông Côn Mùa Lũ", "Mùa biến động", chúng ta có thể nhận ra ngay mối ưu tư lớn nhất của ông là thái độ sống của người trí thức trước thời cuộc. Qua đó, phản ánh con người nhà văn luôn băn khoăn về đất nước. Cho dù ở trong nước hay ra nước ngoài, ông vẫn là một người đáng kính, dám sống theo suy nghĩ của riêng mình.

Thế kỷ 20, Lịch sử Việt Nam chưa bao giờ biến động như vậy, trong một thời gian ngắn mà đất nước đã thay đổi đến 6 chính thể: Pháp thuộc, Nhật thuộc, Tàu ô chiếm đóng, Cộng sản thời kháng chiến, Chế độ quốc gia từ thời Bảo Đại đến tổng thống Thiệu, cuối cùng là Cộng sản toàn quốc sau 1975.

Gần như chưa có một chính thể nào trong suốt thế kỷ 20 tạo được niềm tin và sự đồng thuận trong toàn dân. Người trí thức luôn băn khoăn, day dứt về một thể chế mà mình đang phụng sự. Vấn đề thái độ sống của con người trước thời cuộc, đặt giới trí thức vào những chọn lựa gay gắt không khoan nhượng. Bên này hay bên kia? Sống hay là chết, thỏa hiệp hay vượt thoát, ở lại hay trở về, bản lĩnh của người trí thức được thử thách từng giờ.

Có những chủ thuyết hôm qua là chân lý, nhưng ngày mai là "tội ác". Lịch sử nhân loại trong thế kỷ 20 không thiếu những tội ác chân lý như vậy, và đã được chứng minh. Vì vậy, bi kịch của người trí thức vẫn là nỗi nhức nhối trong mọi thời đại.

Đến khi nào đất nước Việt Nam mới có được một chính thể đủ sức thuyết phục, tạo ra được sự đồng thuận dân tộc?

Đến khi nào người trí thức Việt Nam phụng sự đất nước mình mà không băn khoăn, hối tiếc? Đến bao giờ? Là câu hỏi của bây giờ.

06.12.2008

#### **Tài liệu tham khảo:**

(1) Theo tài liệu L'État du Monde 2000, Ed La Découverte et Boréal. Số liệu thống kê tính trên cơ sở số của PNUD và ONU. Tỷ lệ lạm phát kinh tế của Việt Nam từ sau năm 1975 đến 1985 trong vòng 10 năm tăng 18 lần.

% lạm phát Năm 1975 Năm 1985

Việt Nam 5 91,6

Thái Lan 5,3 2,4

( Trích trong phần Tài liệu tham khảo: " Việt Nam, con người từ những bóng ma" của Nam Dao)

(2) Nguyễn Mộng Giác trò chuyện với sinh viên lớp Việt văn 1.11.2005, tại trường Đại học Berkeley. (Nguồn Talawas 14.3.2006)

(3) Theo số liệu của Cao ủy Tị nạn Liên hiệp quốc, trong khoảng từ năm 1975-1995 đã có 849.228 người Việt Nam vượt biên bằng đường biển và đường bộ.

Xem tài liệu về thuyền nhân Việt Nam:

[http://vi.wikipedia.org/wiki/Thuy%E1%BB%81n\\_nh%C3%A2n#Sau\\_30\\_th.C3.A1ng\\_4\\_n.C4.83m\\_1975](http://vi.wikipedia.org/wiki/Thuy%E1%BB%81n_nh%C3%A2n#Sau_30_th.C3.A1ng_4_n.C4.83m_1975)

(4) Nguyễn Mộng Giác, *Sống và viết tại hải ngoại*, Thuyền viễn xứ, nxb damau.org@. 2008

(5) Tập truyện ngắn "Thuyền viễn xứ" của Nguyễn Mộng Giác do damau.org xuất bản năm 2008 là tuyển tập gồm 13 truyện ngắn chọn từ tập "*Ngựa nản chân bon*" nxb Người Việt ấn hành năm 1984 và một số truyện trong tập "*Xuôi dòng*" nxb Văn Nghệ ấn hành năm 1987.

(6) Nguyễn Mộng Giác, *Ngựa nản chân bon*, sđd

(7) Lữ, *Cây cau của Phùng Cung*, talawas.11.9.2007

(8) Nguyễn Mộng Giác, *Lễ sống*, sđd

(9) Nguyễn Mộng Giác, *Một ngày như mọi ngày*, sđd

(10) Tuyển tập Nam Cao tập1, tập 2; nxb Văn học, 1997

(11) Hà Minh Đức, *Khảo luận văn chương*, nxb Khoa học xã hội, 2003

(12) Dr. Wynn Wilcox, *Vài nhận định về trí thức miền Nam thời chiến*, Nguồn: BBC Ngày 21.10.2008 [http://www.bbc.co.uk/vietnamese/culture/story/2008/10/081021\\_south\\_vietnam](http://www.bbc.co.uk/vietnamese/culture/story/2008/10/081021_south_vietnam)

(13) Mặc Lâm phỏng vấn, *Nguyễn Mộng Giác và "Sông Côn mùa lũ"*. Nguồn: RFA, ngày 16.11.2008.

(14) Đánh giá tiểu thuyết của Nguyễn Mộng Giác, nhà văn Trần Vũ từng thổ lộ : "Đã hai thập niên mà ở hải ngoại chưa có cuốn tiểu thuyết nào làm tôi say mê nhiều hơn vậy. Đi làm ốm theo, ngồi trong xe lửa đọc miên man, vào công ty gấp sách lại chỉ mong chóng mau đến giờ hết việc, xuống xe điện, mở tập 2 Báo Nổi, các nhân vật lại sống trở lại, cười nói, yêu khóc giận hờn, từng màu áo, sắc son môi, khoé mắt, từng bưng trên trang giấy, làm như mình chưa hề rời xa họ một giây phút nào, đã thân thiết với họ tột bậc, đã sống chung, chia sẻ tận cùng đời sống thầm kín của từng người" trả lời phỏng vấn Lê Quỳnh Mai.

Nguồn : <http://tranvu.free.fr/baiviet/phvanTV-LQM.html>

## Tạp chí Văn từ lòng đất



Những ngày cuối cùng của cuộc chiến, tháng 4/1975 như vết nước mắt loang dài của miền Trung ngấn dần đi khi dân chúng di tản vào Nam kiệt sức đến không còn nước mắt khóc cho những xác người ven đường. Khóc cho nhà cửa vườn tược bỏ lại bị thiêu cháy, cho ruộng nương hoang tàn, cho trâu bò lạc lõng bơ vơ như thân phận của chính mình giữa dòng người chạy loạn.

Gia đình tôi như số đông dân Quy Nhơn chạy vào đến Tuy Hòa, rồi ráng qua đèo Cả vào đến Nha Trang, lê lét thêm một quãng nữa đến Cam Ranh là hết sức. Chân phỏng lên vì dộ. Mi mắt phỏng lên vì mất ngủ, chúng tôi như những bóng ma của chiến tranh mang trong óc trí não phỏng lên vì lo lắng. Chiến tranh có quy luật của loạn lạc. Chiến tranh Việt Nam có quy luật riêng: Dân không chạy ngược lên phía Bắc mà luôn chạy vào Nam. Xuôi Nam, là tìm đường sống, là tìm tự do, dù trên danh nghĩa được *giải phóng*.

Gia đình tôi cũng vậy. Chạy tất tả bờ bụi, ngay sau khi vỡ mặt trận. Mỗi ngày các chuyến xe đò và quân xa dòn dập đổ dòn về bến xe chính thị xã thả những con người lầm than, màn trời

chiếu đất. Dân đất Quảng liều chết vượt đèo Hải Vân vô cho được Quy Nhơn. Hải Vân như rặng núi thiên nhiên chống đỡ, biết có ngăn được nguy biến cho chúng tôi? Ba tôi ở Phòng Thông tin về thất thần, tin Đà Nẵng mất như quả bom nổ giữa nhà. Thế là hết, Đà Nẵng, thành phố lớn nhất miền Trung sụp đổ, là *vỡ mặt trận*. Tuổi mười hai tôi hiểu: Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Đức Phổ liên tiếp *vỡ mặt trận*. Đức Phổ là đã sát Tam Quan, Hoài Nhơn, Bồng Sơn. Là đã vào đến Bình Định. Dân Quy Nhơn chỉ còn biết chạy. Gồng gánh, bồng bế nhau chạy theo đoàn người lam lũ mà mới hôm qua chúng tôi hãy còn sót thương, gói ghém thức ăn giúp đỡ khi họ lầy lắt nằm ngời trên vỉa hè thị xã. Giờ chúng tôi thành họ, bỏ nhà cửa nhập vào cái đuôi rỗng rảnh dài ngoằn thậm thụt bò trườn về phía Nam. Phía Nam... thật xa như biển Thái Bình vỗ sóng. Phía Nam... ở cuối chân trời còn trong xanh như giấc mơ tuổi thơ. Phía Nam mang hình ảnh nhu mì thanh bình của những đồng ruộng miền Tây, của lộng lẫy Sài Gòn làm tuổi thơ tôi nô nức. Vâng, tôi hãy còn nhỏ, còn là cô bé đệ thất hóng chuyện người lớn, lo âu theo nỗi lo cha mẹ, sợ hãi theo nỗi sợ hãi của các anh chị, học lóm các danh từ quân sự từ miệng chú bác. Tuổi thơ chiến tranh trong Nam không hực lửa dữ dội như tuổi thơ miền Bắc mà êm đềm dịu lạnh như miền Nam, tuy chiến tranh xảy ra ở đây, nhưng những người lính Cộng hòa bảo vệ chúng tôi được yên bình. Đến tháng 4/1975, tôi sống trong sự an lành bấp bênh này.

Qua khỏi Nha Trang, gia đình tôi vào tạm trú trong cư xá Cam Ranh. Dừng lại vì đuối sức. Để thở. Để hồ hạp. Để kịp nhìn quanh xác định vị trí thân phận gia đình mình giữa dòng loạn lạc, là điều cha mẹ đánh liều, vì các con hết sức, vì không biết làm gì khác. Cả nhà đã đuối. Tôi kiệt sức. Tôi muốn lả. Tôi uống ca nước mưa trong cư xá tìm vị nước mưa của quê hương mát lịm ngọt ngào.

Buổi chiều hôm ấy thật căng thẳng. Tôi còn nhớ tin *quân giải phóng* bị chặn ở đèo M'Drak không cho xuống Khánh Dương tràn xuống miền duyên hải làm cả khu cư xá hân hoan, lên tinh thần. Rồi vụt đến tin lính mình *tan hàng*. Tôi chưa biết *tan hàng* là gì, nhưng nhìn gương mặt người lớn âu lo chùng xuống, tôi biết tin không lành. Ba mẹ tôi bằng mọi cách muốn con mình phải sống.

Sống, nên mấy chị em tôi đóng cửa ở trong nhà như ba mẹ dặn. Cả hai đi đâu chúng tôi không được quyền biết, chuyện người lớn, chiến tranh là của người lớn, nhưng chính chúng tôi đang cùng sống chiến tranh với họ. Thỉnh thoảng tôi len lén nhìn qua khe cửa. Cư xá vẫn náo động, nhưng tôi muốn nhìn ra bên ngoài, qua vách tường thấp trông ra mặt hè phố. Chị tôi la, mở cửa sổ cho chị, chị ngộp thở quá. Nhà gì mà kín mít. Được phép, tôi mở toang cửa sổ. Cảnh tượng ập đến như phim chiến tranh. Tôi gọi chị ra xem. Tôi la: *Chị ơi, lính của mình vớt binh phục đây đường rồi, họ quăng giày bốt trên vỉa hè...* Chị lao tới, chị cũng sững sờ, những người lính oai hùng hôm qua, những người lính điển trai sạm nắng, đàn ông tính và hiên ngang làm những thiếu nữ như chị mơ ước...

Tôi giật thót, khi nghe tiếng gõ cửa. Ba tôi trong khung cửa, ba trở về với một người lính trẻ thất thần, hối hả tháo binh phục, gần như muốn lột da anh để không ai biết da anh từng rần rí lúc trước. Anh tháo hối hả áo trận, áo thun xanh lục bên trong, vớt thẻ bài tiếp tục lấp lánh trong góc tối rồi anh vội vã xin chúng tôi bộ quần áo. Anh còn trẻ lắm, chắc vừa xong tú tài. Tôi ngắm anh xương xương, tóc ngắn, da ngăm nhưng còn tươi nét thị thành, anh không phải là nông dân, mà phải xuất thân thành phố. Tôi luynh quynh lấy đồ dân sự đưa cho anh.

Người lính vớt xuống ba lô đầy bụi đất. Bộ sách *English for today* của Lê Bá Kông rơi ra đất. Trọn bộ 6 quyển và thêm 5 cuốn tập san *Văn*. Lần đầu tiên tôi nhìn thấy tập san *Văn*. Thật ra tôi vẫn trông thấy chúng trong hiệu sách chú Thiện gần nhà, nhưng tôi hãy còn quá nhỏ để vươn tới văn chương của người lớn, tôi hài lòng với nguyệt san *Tuổi ngọc* của Duyên Anh, nguyệt san *Thiếu Nhi* của Nhật Tiến, nguyệt san *Thăng Bờm* và mục *Mai Bé Bi* trên báo *Chính Luận*.

Tháng 4/1975 làm tôi vụt lớn, giống như trông thấy xác chết làm đũa trẻ lớn lên vì hiểu cuộc đời là khổ đau và chết chóc. Tôi cảm giác cô bé Quy Nhơn hôm qua, đã là thiếu nữ lúc này, ánh mắt tôi nhìn đăm đăm tạp chí *Văn* và người lính nhìn thấy. Anh nhìn ra ánh mắt tôi trên tạp san *Văn*, như để trả ơn tôi đem quần áo của ba cho anh, anh buồn buồn nói: *mấy quyển tạp chí này anh cho em. Hết rồi, không còn gì nữa, anh không cần nữa. Anh không cần chúng nữa. Em hãy giữ lấy.*

Tần ngần một lúc, anh đưa cho tôi. Tôi nhìn được vẻ ngậm ngùi trên gương mặt anh, hãy còn bơ phờ và cháy nắng. Bụi đất, thuốc súng, vết đạn bạn anh trúng thương như hãy còn nguyên trên trán anh. Trán của một người lính mang 5 quyển tạp chí *Văn* trong ba lô mà tôi không hiểu quan trọng đến mức nào khiến anh không vứt suốt đoạn đường lui binh, khiến anh chấp nhận mang ít đạn dược, lương khô để dành chỗ cho bộ *English for today* của Lê Bá Kông và 5 tập nguyệt san *Văn*.

Tôi hỏi: Đi lính mà mang theo sách văn chương chi vậy anh?  
Anh nói: Đọc cho đỡ buồn để nhắc mình ra khỏi chiến tranh.

Rồi anh kể, anh mơ ước sẽ đi học tiếp. Anh học năm thứ nhất Văn khoa Sài Gòn trước khi bị động viên. Anh muốn trở về trường cũ, hy vọng phía chiến thắng xem phía thua trận là anh em, cho phép anh sống bình thường, ước mơ bình thường, tốt nghiệp Văn khoa đi dạy một trường trung học tỉnh lỵ nào đó, đằm đằm mà yên ổn với cuộc đời. Anh không thích chiến tranh, anh không muốn đánh nhau hoài, thua trận nhưng cũng là dịp tốt chấm dứt nội chiến. Anh đưa tay vuốt tóc tôi, bàn tay có những đốt chai của người lính mà tôi cảm được khi lướt qua trán mình, lớp da tay sần có thể vì khuôn đạn, vì phải đào công sự, chạm vào da làm tôi hơi giật mình. Da của một người đàn ông lạ, tôi nghĩ. Da của một bàn tay ham đọc sách văn chương, tôi cũng nghĩ. Chúng tôi tiễn anh ra cửa, bóng anh vung về trong đồ dân sự cố đi bình thân nhưng bước chân như chạy trốn người lính là chính anh vừa ban nãy, còn đồ trận, giờ anh đã bỏ lại và muốn thoát bóng cũ.

Ngày ấy, tôi còn rất nhỏ. Tháng 4/1975 tôi chưa là thiếu nữ, tôi chỉ cảm thấy vô cùng thương tâm, lòng như lửa đốt vì lo lắng khi nghĩ đến người thân. Các anh con bác tôi cũng đi lính, những ngày này, các anh tôi làm than đang trôi dạt nơi nào.

Rồi thời gian qua như bão sa mạc. Gió tốc tan hoang chỉ còn lại đất, tất cả biến mất khi chúng tôi trở về. Trong cơn bão, tủ sách của gia đình tôi bị đốt sạch, ba nói người ta sẽ vào nhà lục soát và kết án tàn dư chế độ cũ, ai giữ sách là phạm pháp. Ba sợ. Mẹ sợ. Cô chú, thím, bác, dì, dượng sợ. Không ai dám giữ, dám giấu hay cất hộ. Tôi và các chị lên ba, giấu những tập sách mà mình yêu thích nhất trong một hòm gỗ dưới chân cầu thang tầng 2, những quyển sách mà người lính đã tặng tôi cũng để lại không nở đốt đi. Ánh mắt anh như còn trên bìa sách. Ánh mắt lấp lánh hy vọng anh có thể theo học Văn khoa tiếp tục phảng phất trên trang giấy óng vàng. Thời gian làm những *Tạp chí Văn* ấy đã trở thành “di sản” của văn chương Miền Nam. Chính tôi cũng không ngờ tới, và có lẽ anh cũng không ngờ đến. Tôi đã giữ, đã đọc, đã “nhắc mình lên” khỏi cuộc chiến như anh dặn. Bằng văn chương.

Cách đây mấy năm, khi đọc trên online *Tạp chí Văn* ở Hoa Kỳ của nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, thấy trên danh mục thiếu những tập năm 1969, tôi nhớ ngày xưa người lính đã cho tôi mấy cuốn nên lôi ra, sách đã ố màu và mối ăn lỗ chỗ. Tôi khẽ khàng lật từng trang sách vì giấy đã mục nát. Tôi cảm giác kỳ lạ là chính anh cũng đang cùng tôi lật khẽ khàng từng trang sách cũ. Lật từng chữ cũ, với sự hoài niệm của một thời đã mất.

Tôi lật từng trang.

*Văn số 140, ra ngày 15 tháng 10 năm 1969*, gồm 128 trang. Số đặc biệt về Yasunari Kawabata là một nhà văn nổi tiếng của Nhật Bản được giải Nobel văn chương năm 1968. Hình bìa là bức ảnh nhà văn mặc áo kimono đen với gương mặt thiên tông, do Văn Thanh trình bày. Bài nhận định Yasunari Kawabata cuộc đời và sự nghiệp của Vũ Thư Thanh viết từ Tokyo, tháng 7 năm 1969. Yasunari Kawabata dưới nhãn quang Tây phương của Chu sỹ Hạnh viết từ Melbourne, tháng 3 năm 69. Tiếp theo giới thiệu 5 tiểu thuyết tiêu biểu của Kawabata: *Cô đào miền Izu*, *Tiếng núi rên*, *Ngàn cánh hạc* do Vũ Thư Thanh dịch từ nguyên tác, riêng truyện *Thủy Nguyệt* do Chu Sỹ Hạnh dịch từ bản tiếng Anh, *Nốt ruồi* do Mai-Dzam dịch. Văn khi ấy, như thế đã cập nhật văn học thế giới rất nhanh vào miền Nam. Miền Nam, cánh cửa văn chương mở ra thế giới của toàn Việt Nam. Tháng 4/1975 đã đóng lại phũ phàng.

Bên cạnh đó, *Văn số 140 năm 1969* đăng tiếp truyện dài nhiều kỳ Khu rừng hực lửa của Nguyễn Xuân Hoàng. Mục Tin văn... do Thư Trung và các bạn đảm trách: đưa tin Mừng Mán cây bút trẻ của Văn vừa ra chiến trường; Lê Bá Lăng thì được biệt phái trở về nghề gõ đầu trẻ; giới thiệu tập sách mới nhất của Nguyễn Mạnh Côn “Hòa bình...nghĩ gì? làm gì?”, tựa mà về sau Phan Nhật Nam lấy lại trong một chương của bi ký *Từ binh và Hòa bình*; rồi Hội Bút Việt cử phái đoàn tham dự hội nghị Văn Bút Quốc tế, ở Pháp. Tin ngoài nước: giới thiệu giải thưởng văn hóa ở Đại Hàn, Genève vừa tổ chức cuộc gặp gỡ quốc tế lần thứ XXII giữa các nhà văn hóa, để thảo luận về đề tài “Tự do và trật tự xã hội”.

Tiếp theo mục Thư tòa soạn loan báo trước chủ đề của những số báo sắp tới, cuối cùng Hộp thư bạn đọc Tòa soạn Văn giới thiệu những tác phẩm mới do các tác giả và nhà xuất bản gửi tặng.

Bờ sông lá mục của Phan Lạc Tiếp, là một tập bút ký chiến tranh, trình bày cuộc nội chiến Nam Bắc hiện tại qua cái nhìn của một người đi biển.

Nhật ký quân trường của Trần Châu Hồ, viết trong những ngày ở lại quân trường không đi nghỉ phép của nhà giáo Trần Châu Hồ khi thực tập quân sự tại TTHL Quang Trung.

Vực xoáy của Bàn Bá Lân, tập truyện dị thường gồm 10 đoạn thiên, dịch từ nhiều tác giả Âu Mỹ nổi danh.

Những giọt đắng của Võ Hồng gồm 7 đoạn thiên, Bìa của Đinh Cường.

Mặt trận miền tây vẫn yên tĩnh của Erich Maria Remarque, Phạm Trọng Khôi dịch từ bản tiếng Pháp *Rien de nouveau à l'Ouest*, viết về tâm trạng phản chiến của binh sĩ Đức trong Thế chiến Thứ Nhất, đã được chuyển thành phim và dịch sang nhiều thứ tiếng. Bìa do Đinh Cường vẽ.

Văn chương tranh đấu miền Nam của Nguyễn Văn Sâm, khảo sát 24 tác giả quan trọng của văn chương nam bộ thời kỳ 1945-1950, là một công trình nghiêm túc và đáng tán thưởng.

Thơ Lữ Quỳnh, thi phẩm đầu tay gồm khoảng 30 bài. In Thạch bản, trình bày trang nhã, phổ biến hạn chế trong vòng thân hữu.

Viết cho những người còn lại của Lê Trúc Khanh, Hà Huy Khanh và Lệ Thy. Thi phẩm đầu tay của ba tác giả tại Cần Thơ.

Quyển *Tạp chí Văn* hơn 30 năm trôi đã lưu giữ tâm hồn bao con người, như một thước phim quay chậm, từng con chữ, từng con chữ hiện lên những cuộc đời. Số phận những nhà văn



Miền Nam này đã ra sao sau biến cố tháng 4/1975, họ còn sống hay đã chết..., với tôi *tạp chí Văn* như một nắm mồ bí ẩn.

Nhưng chính những trang sách ẩn chứa bao điều bí ẩn đã giúp tôi thoát khỏi nỗi buồn trong những năm dài cay nghiệt của cuộc đời. Văn chương tự do giúp tôi “nhắc mình” lên khỏi thực tế u buồn của xã hội thực tại. Tôi nhắc tôi lên bằng văn chương quá vắng của miền Nam, nhắc tôi lên khỏi cuộc đời thặng trăm trăm nỗi lo toan. Mà vậy quanh là khẩu hiệu. Khẩu hiệu trên tranh cổ động không giúp nhắc mình mà nhấn mình xuống vì phải làm theo chỉ thị, theo khẩu hiệu, mà mình không muốn, vẫn phải làm. Làm tối mắt. Tối mắt. Để về nhà buồn bã là đã không sống thật với mình. *Tạp chí Văn* khi ấy tôi lưu giữ trong nhà rất lạ, không giống những tập san văn nghệ bày bán trên sạp báo bên ngoài, cũng không giống báo văn nghệ hội nhà văn, là một cái gì khác.

Văn chương tự do cho mình cuộc đời khác, sống cùng nhân vật, đem mình bay đến những miền đất lạ và tuy trong khoảnh khắc, nhưng cuộc đời bỗng hạnh phúc biết bao.

Bây giờ tôi đã hiểu vì sao ngày trước, người lính miền Nam ra chiến trường vẫn mang theo trong hành trang *Tạp chí Văn* cất trong ba lô của mình, như lời anh nói, giúp anh “nhắc mình ra khỏi chiến tranh”. Ra khỏi sắt thép, lửa và tham vọng. Trong văn miền Nam không có thép, nên anh tìm bình an trong *Tạp chí Văn* Sài Gòn ngày ấy.

Tôi cũng vậy, tôi cũng muốn tìm bình an trong văn chương.

*Quy Nhơn, 20/01/2011*

## Nguyễn Xuân Hoàng, hồi sinh cơn hôn mê

*Viết tặng những người bạn Văn đàn anh của tôi.*



*Hình từ trái sang: Nguyễn Xuân Hoàng, Lữ Quỳnh, Hoàng Ngọc Biên*

*“thường có những giấc mơ  
gặp gỡ bạn bè*

*những người bạn ra đi đã nhiều năm  
nay kéo về  
nói cười ầm áp*

*tôi rất vui  
rất vui trong từng đêm như thế*

*để lúc tỉnh ra  
ngồi một mình trong bóng tối  
quạnh hiu”  
(\*)*

Tháng 6, khi những cơn gió Lào khô rốc từ Vịnh Bengan thổi vào dãy Trường Sơn đem hơi nóng ngùn ngụt lửa phả vào mặt, đó là lúc các tin buồn tới tấp bay về bên tôi. Từng người, từng người bạn thay nhau giã từ cuộc chơi. Cái nóng hực lửa bên ngoài, và cái nóng trong lòng tôi ngày một dâng cao.

Mới tuần trước thôi, anh Nguyễn Xuân Hoàng vẫn còn email trả lời, anh nói bài viết này anh thích quá cho anh post trên Voa đi, tôi còn đùa anh mệt như vậy mà vẫn còn làm việc sao, tùy anh thôi. Em sẽ gửi các bài tùy bút ngắn anh đọc hàng ngày cho vui.

Đó là thời gian sau này khi biết bệnh tình anh đến giai đoạn cuối, anh đau đớn với cơn bệnh ung thư chống chọi hàng giờ, tôi không còn email hỏi thăm sức khỏe nữa. Vô ích, sáo rỗng. Đừng đưng đến vấn đề này, hãy viết những cái gì nhẹ nhàng cho anh đọc, anh vui. Nhiều hôm sau khi hóa trị về, chắc là đau đớn lắm, không kiềm hãm nổi anh viết, anh chỉ muốn chết thôi, bây giờ ước mơ lớn nhất của anh là được chết.

Tôi biết, một người đàn ông can trường như anh mà thốt lời như vậy là đã quá giới hạn chịu đựng của con người, anh đang chống chọi với nỗi đau kinh hoàng. Bắt đầu hôm đó, tuần nào tôi cũng gửi cho anh vài câu chuyện vui, vài dòng tùy bút, không nói đến chuyện tử sinh. Tôi biết, anh muốn quên cơn đau trong những khoảng thời gian cơn bệnh không hoành hành. Tôi xem anh như một người anh lớn, bắt đầu từ ngày Cổ Ngư giới thiệu tôi đăng bài trên trang web Tạp chí Văn của anh. Lúc đó Tạp chí Văn có trang chuyên đề TCS do chị Lệ phụ trách, bạn tôi rủ rê viết bài cho vui.

Nguyễn Xuân Hoàng với tiểu thuyết “Khu rừng hực lửa” đăng nhiều kỳ trên Tạp chí Văn trước 75, những cuốn tạp chí trong tủ sách gia đình khi lớn lên tôi đã đọc. Tôi không ngờ có ngày mình lại quen biết với người chủ biên Tạp chí Văn này.

Anh nhiều lần gửi các tập Tạp chí Văn về cho tôi nhưng lần nào cũng “thất lạc”. Mấy năm trước, anh đề nghị tôi cho anh post bài trên Voa tiengviet, trang blog văn học nghệ thuật của anh. Tôi cộng tác với trang nhà của anh từ đó. Tôi tin một giáo sư am tường Triết học, một nhà văn dày dặn kinh nghiệm như anh, chắc chắn hiểu rõ lẽ vô thường, và anh đã dọn sẵn cho mình những giây phút cuối thanh thản nhẹ nhàng. Trong “Bất cứ lúc nào bất cứ ở đâu” anh đã từng viết: *Đừng sợ. Sống thì khó chứ chết thì ai mà chẳng có phần.*

Hôm qua, tôi điện thoại thăm cô Chi nhân ngày giỗ thầy Giác, nghe giọng nói của tôi cô Chi mừng tủi, cô bật khóc rồi cố kìm nén, cô nói, cô mừng lắm, nghe giọng em cô mừng lắm. Thắp giúp em một nén nhang trên bàn thờ thầy nha cô. Năm nay cô mãn tang, bạn bè của thầy về đông lắm em, cô làm giỗ thầy hôm chủ nhật rồi, không phải hôm nay, vì ở Mỹ người ta làm gì cũng chờ đến chủ nhật, ngày thường họ đi làm hết. Giỗ thầy cũng vậy đó em.

Cô thông báo ông Tạ Chí Đại Trường bạn thầy cũng đang nguy kịch, ông ấy ở một mình không có gia đình, cô vào thăm luôn, mấy hôm trước cô thấy ông ấy không còn tỉnh nữa, đã mê sảng rồi. Ông Nguyễn Xuân Hoàng thì cũng đang chống chọi ở giai đoạn cuối, chị Vy vợ ông cũng đau nặng chạy thận vô ra nhà thương hàng ngày. Anh Lữ Quỳnh sức khỏe cũng đang có vấn

đề, nghe nói đang dò tìm các mạch máu trên não, không biết ác tính hay lành tính đây. Những tin tức này tôi đã biết, nhưng nghe cô nói tôi vẫn nao lòng, cuộc đời thật quá phù du cơ ời, ai rồi cũng đến ngày đó mà, em rồi cũng vậy thôi.

Hai tuần trước, anh Nguyễn Minh email mời gọi tôi viết chuyên đề về Lữ Quỳnh trên tạp chí Quán Vãn, tôi nhận lời nhưng đến bây giờ vẫn còn loay hoay. Bao lần viết, rồi bao lần xóa.

Với tôi, Lữ Quỳnh như một người anh trai mà tôi trân quý.  
Tôi quen anh cũng thật tình cờ.

Một ngày mùa hè mấy năm về trước, tôi bắt gặp bài viết của nhà thơ Du Tử Lê giới thiệu tập truyện “Những cơn mưa mùa đông” của Lữ Quỳnh do nhà xuất bản của Trần Hoài Thư ấn hành. Tôi email cho Trần Hoài Thư và Lữ Quỳnh hỏi thăm về tập sách, thời gian này tôi đang tìm hiểu dòng Văn chương hải ngoại.

Ngay lập tức tôi nhận được phản hồi, và một tháng sau tôi nhận sách của anh từ một người bạn đem về nước. Anh nói, sách bên này gửi qua bưu điện thường thất lạc.

Khi biết tôi là tác giả tập sách “TCS vết chân dã tràng” anh rất vui.

Mấy ngày sau, Lữ Quỳnh email hỏi tôi tập sách TCS ở Việt Nam ra sao rồi, báo chí dòng chính mấy năm trước đánh toi bởi em có ảnh hưởng gì không? Sách có được tái bản không? Tôi nói em vẫn bình thường, sách bán hết rồi, người tìm mua không có. Sau khi báo chí đưa tin, Cục Xuất Bản đã yêu cầu lần sau tái bản phải chỉnh sửa lại phần “TCS và Chiến tranh Việt Nam” nên có lẽ em sẽ không tái bản lúc này vì em muốn giữ nguyên quan điểm của mình.

Thật bất ngờ, khi tôi nghe anh nói anh sẽ gọi điện thoại cho NXB Văn Mới tại Cali, giúp tôi xuất bản sách tại Mỹ. *Anh thấy sách của em in ở Việt Nam có bày bán bên này. TCS là bạn của anh, và anh muốn những cuốn sách nghiêm túc viết về bạn của mình được phổ biến rộng rãi cho người Việt đọc.* Và chỉ trong vòng 4 tháng tập sách đã tái bản ở Mỹ, một điều mà tôi không dám nghĩ đến. Với tôi, đó là một ân tình tôi không bao giờ quên.

Lần đầu tiên gặp anh ở Huế, nhân dịp khai mạc phòng tranh Đinh Cường tại Nguyễn Trường Tộ ngôi nhà ngày xưa của Trịnh Công Sơn, anh từ tốn, chân tình và rất chu đáo. Tôi thật hạnh phúc và may mắn có được những người bạn như các anh, những người bạn lớn hơn tôi mấy thế hệ mà tôi kính trọng, bên họ tôi luôn có cảm giác an toàn, ấm áp.

Giờ đây, nghe tin các anh đều bạo bệnh, tôi thật đau buồn, ở xa không biết làm gì chỉ biết ngóng tin. Lâu lâu anh Lữ Quỳnh điện thoại thăm hỏi là tôi vui cả ngày.

Tôi vẫn còn nhớ ngày Cao Xuân Huy bệnh nặng, Trần Vũ báo tin, tôi điện thoại xin phép anh làm chuyên đề trên Vanchuongviet nhưng chưa kịp thực hiện anh đã mệnh chung, ngày đó tôi ân hận hoài. Rồi đến cái chết của nhà thơ Chu Trầm Nguyễn Minh, người mà tôi chưa kịp nói lời cảm ơn, chưa kịp viết bài cho cuốn thơ “Lời tình buồn” với những ca từ mà thế hệ tôi ai cũng thuộc: *Anh đi rồi còn ai vuốt tóc/Lời tình thom sách vở học trò/Đêm xuống rồi em buồn không hờ/*

*Trời xa mù tầm tay với âu lo...tập thơ anh gửi tặng khi anh còn sống.*

Càng lớn, tôi càng thấy tình bạn quý giá vô cùng, tìm một người bạn chơi được đã khó, kiếm được người tri kỷ hiểu mình càng khó hơn.

Có lẽ những người làm nghệ thuật, là những người thường cô đơn nhất, mặc dù bạn bè của họ lúc nào cũng vây quanh.

Trong tập thơ “Sinh nhật của một người không còn trẻ” anh Lữ Quỳnh từng viết:

*Những ngọn nến thấp*

Là hồi ức buồn...

...

Một ly mình. Và một ly không  
Quán hoa giấy chiều nay lẳng đặng  
Uống ngậm nắng tàn trong chiếc ly không

Chiếc ly không là một chỗ ngồi trống vắng, là bóng dáng của một người bạn đã đi xa.

Bây giờ tôi mới hiểu vì sao ngày xưa, Trịnh Công Sơn đã viết tình bạn quý hơn tình yêu: "*May thay trong đời vừa có tình yêu vừa có tình bạn. Tình bạn thường có khuôn mặt thật hơn tình yêu. Sự bội bạc trong tình bạn cũng có, nhưng không nhiều. Tôi thấy tình bạn quý hơn tình yêu vì tình bạn có khả năng làm hồi sinh một cơn hôn mê và làm phục sinh một cuộc đời tưởng rằng không còn tái tạo được nữa.*"

Tôi biết, những người bạn thế hệ các anh đã từng sống như vậy. Và tôi cũng tin *một tình bạn quý có khả năng làm hồi sinh một cơn hôn mê và làm phục sinh một cuộc đời tưởng rằng không còn tái tạo được.*

Quy Nhơn, 5/7/2014

(\*) Thơ Lữ Quỳnh

## Trần Vũ, Giáo sĩ Đắc Lộ trong thế giới huyền ảo

"...Louise Marie de Bourbon là người đàn bà thứ hai trong pháo đài nghe thấy tiếng chuông nhà thờ. Ngay tiếng chuông đầu tiên, di phước đã biết đó là tiếng chuông ma quỷ. Tiếng chuông mệnh mang đánh đi thật xa vang vọng đến mắt hút rồi trở về co giật dạ con từng cơn của một cỗ tử cung nào đó đang co thắt sinh nở. Tiếng chuông nức nở tựa tiếng khóc, đôi lúc gấp rút hối hả liên tục rồi chững lại bất ngờ thành khoảng trống âm u. Giữa hai khoảng chuông chen tiếng rên la quái dị, nửa đau đớn, vừa thích thú khoái lạc của sự sống đang dấy dựa tựa quạ trong tử cung một người đàn bà."<sup>1</sup>

Lần đầu tiên đọc truyện của Trần Vũ, tôi sốc.

Thật vậy, nếu ai đã từng đọc truyện của ông sẽ có cảm giác choáng váng trong ma trận chữ nghĩa của nhà văn. Truyện của Trần Vũ luôn tạo ấn tượng đặc biệt nơi người đọc, đồng thời cũng gây nhiều tranh cãi trong làng văn.

Trần Vũ bắt đầu viết truyện năm 25 tuổi. Tác phẩm đầu tiên: Truyện ngắn *Đòng cỏ Miền*<sup>2</sup> kể về ba thanh niên Việt Nam đi bộ đội sang Campuchia tìm đường thoát sang Thái Lan bị Khmer Đỏ bắn chết... nói lên tâm trạng bế tắc của những thanh niên miền Nam, một giai đoạn lịch sử đầy cay đắng. Truyện gửi đăng trên nguyệt san Làng Văn tháng 5/1988, lập tức gây được tiếng vang. Các truyện ngắn tiếp theo đều gây sự chú ý. Đến *Ngôi nhà sau lưng vẫn miếu*<sup>3</sup> và *Bên trong pháo đài*<sup>4</sup> đăng trên tạp chí Văn Học, Trần Vũ trở thành hiện tượng của văn học hải ngoại hai năm 1988-1989 và là người viết trẻ tuổi nhất lúc đó. Giai đoạn 1991-1993 Trần Vũ lại gây xôn xao báo giới, bị công kích gay gắt vì loạt truyện lịch sử về các anh hùng Nguyễn Huệ, Trần Thủ Độ với văn phong và cách nhìn táo bạo, bị cho là đi ngược lại với quan niệm truyền thống. Năm 1994, truyện vừa *Giác mơ Thổ* kể về cuộc hành trình ngược dòng quá khứ, với những hình ảnh đầy bạo lực, câu văn như ứa máu cùng cảnh ăn thịt rồng đã gây không ít phẫn nộ, ở

một bộ phận độc giả<sup>5</sup>. Năm 2002 truyện vừa *Giáo sĩ* lại gây phản ứng dữ dội vì đụng chạm đến tôn giáo.<sup>6</sup>

Trong hai mươi năm, Trần Vũ đã sáng tác trên 40 tác phẩm gồm nhiều thể loại, truyện ngắn, truyện vừa, bút ký, tiểu luận, truyện dịch.

Trần Vũ đã xuất bản các tập truyện ngắn:

- Ngôi Nhà Sau Lưng Văn Miếu, Thời Văn 1988, Hồng Lĩnh tái bản 1994
- Cái Chết Sau Quá Khứ, Hồng Lĩnh xuất bản 1993
- Sous Une Pluie d'Epines, nxb Flammarion 1998
- The Dragon Hunt, nxb Hyperion 1999

Ngoài ra, ông còn các truyện ngắn: *Nhã Nam, Táo Mỹ và những nhụy cúc, Vĩ Diên, Dấu hỏi Sorrente*; Truyện vừa: *Giấc mơ Thổ, Giáo sĩ, Cái chết sau quá khứ*. Ký: *Sài Gòn ngày lạ mặt, Hiệp Hội tương tế Bắc Việt nghĩa trang*. Tiểu luận: *Đông dương 1993, Lịch sử trong tiểu thuyết; Trang tôn kinh huyền hoặc hậu hiện đại. Điện Biên Phủ, định mệnh của kẻ thù; Sát Thát; Suy nghĩ Mãn Thanh*. Truyện dịch: *Rửa tội* của Nina McPherson, *María Dos Prazerès* của Gabriel García Márquez... in rải rác trên các báo, tạp chí: *Granta, Le Serpent à Plume, Văn, Văn Học, Hợp Lưu, Làng Văn, Thế Kỷ 21, Talawas*.

Viết về Trần Vũ thật không dễ, vì đã có quá nhiều bài viết<sup>7</sup>. Viết về một nhà văn hải ngoại đối với một người đọc trong nước lại càng là một thách thức, vì những khó khăn về mặt tài liệu. Biết vậy, nhưng tôi vẫn làm một việc “liều lĩnh”<sup>8</sup>.

Bài viết này, giới hạn trong việc phân tích truyện vừa *Giáo sĩ* qua đó tìm hiểu bút pháp và quan niệm sáng tác của nhà văn.

\*

Truyện vừa *Giáo sĩ* được Trần Vũ bắt đầu viết vào năm 1991 và đăng đoạn đầu trên Tạp chí Hợp Lưu số 25, tháng 10/1991<sup>9</sup>. Trong version đầu tiên, Hợp Lưu giới thiệu đây là một truyện dài, khởi đăng nhiều kỳ với tựa đề *Pháo đài* kể về cuộc Thánh chiến ở Cao Bằng, truyện kể xoay quanh mối tình giữa cố đại úy Francis Garnier và di phước Louise, hình ảnh nhân vật vợ chồng A Phủ bước ra khỏi tiểu thuyết, cha cố A.De Rhodes sống lại còn mờ nhạt. Tuy nhiên, truyện dừng lại ở những chương đầu. Vì nhiều lý do, tác giả không tiếp tục viết tiếp... sau đó nhiều năm vẫn nghĩ đến truyện này, cho đến năm 2002 khi truyện đã chín mùi trong suy nghĩ, ông bắt tay viết lại với nội dung khác và thay đổi nhân vật, lấy tựa đề *Giáo sĩ* như văn bản đăng trên tạp chí Hợp Lưu năm 2002. Văn bản này lấy Giáo sĩ Alexandre de Rhodes<sup>10</sup> làm nhân vật trung tâm, thêm nhân vật trung úy De Lattre<sup>11</sup>, đức chúa Jesus; Hai nhân vật tiểu thuyết A Phủ, Mỵ trong *Vợ chồng A Phủ* của nhà văn Tô Hoài được thay thế bằng nhân vật Tuyết trong *Đời mưa gió* của văn hào Nhất Linh, Khái Hưng. Cố đại úy Francis Garnier và di phước Louise vẫn có mặt trong truyện nhưng là những nhân vật phụ, làm đầy câu chuyện.

Thời gian diễn biến vào đầu thập niên 50 của thế kỷ 20 tại Bắc Việt, trong khu tam giác Cao-Bắc-Lạng, nơi xảy ra cuộc chiến ác liệt giữa Việt Minh và quân đoàn viễn chinh Pháp trên tuyến đường Biên Giới.

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes hồi sinh sau 300 năm, mang gương mặt thống khổ và si mê của một oan hồn vất vưởng, chưa hề biết đến tình yêu, mà đã mang nỗi buồn chín thối ruột gan của những người đàn ông không toại nguyện thân xác. Đức cha, bị ám ảnh tình dục, chui rúc trong nhà nguyện, mặc cảm với tất cả đàn bà vì theo đạo nên không thể hành sử chức năng đàn ông. Giáo sĩ chỉ còn một giải trí duy nhất, nỗi đam mê cuối cùng, đam mê tiểu thuyết. Alexandre de Rhodes khám phá ra tiểu thuyết An-nam của Tự Lực Văn Đoàn và say mê dịch những cuốn tiểu thuyết diễm tình, như ngày xưa ông đã dịch phép giảng tám ngày từ tiếng Bồ sang tiếng

Việt. Rồi đến một ngày giáo sĩ thăng thốt bắt gặp nhân vật Tuyết trong *Đời mưa gió* bật dậy từ trang sách. Đức cha de Rhodes cứ ngỡ rằng nàng là cô gái thành Goa, người thiếu nữ mà khi còn là chủng sinh Cha đem lòng yêu thương từ năm 14 tuổi, nhưng vì điều răn của chúa trời, Cha không thể thổ lộ tình yêu, và cũng không được quyền yêu. Tình yêu chưa toại nguyện trên trần thế và chiếc bánh thánh ngậm trong miệng không bao giờ tan day dứt linh hồn giáo sĩ: “Cho đến phút lâm chung trút hơi thở cuối cùng, trên giường bệnh trong thành Ba Tư, Alexandre vẫn hãy còn kêu tên người đàn bà mà anh chưa hề biết. Nhưng anh không tìm ra chữ... Anh không thể thốt lên lời tỏ tình chưa ghi chép trong kinh thánh”, để rồi ba trăm năm sau, linh hồn giáo sĩ bỗng bừng cháy khi tìm thấy cô gái thành Goa qua nhân vật Tuyết. Như sống lại thời trai trẻ Cha khao khát tận hưởng trái cấm, bất chấp lời răn đe của hồng y Richelieu, để một lần biết đến hương vị ngọt ngào của tình yêu mà Cha chờ đợi. Những ước chế trong tâm hồn giáo sĩ được khai mở, ước muốn được sống như một người đàn ông bình thường, được yêu thương và tận hưởng, không còn mặc cảm đau đớn của một người đàn ông bất lực. Và Đức cha sẵn sàng đón nhận hình phạt bị lửa Satan đốt cháy khi phạm điều răn của chúa trời. Cảnh làm tình của hồn ma giáo sĩ với nhân vật tiểu thuyết là một trường đoạn dữ dội, đam mê chất ngất: “...Alexandre bị nhấc bổng lên không trung theo điệu múa quỷ quái của quả chuông rồi kéo lê lét đến tận bao lon tháp trước khi chịu lời giật về hướng ngược lại. Ở mỗi cơn động kinh Alexandre bị các cuồng lửa bắt xém vào áo chùng làm phỏng rộp thịt da cho đến lúc tấm áo cháy tiêu và thân thể anh hoàn toàn trần truồng. Chính lúc đó Tuyết xuất hiện ở cửa tháp. Chính lúc đó Alexandre tin chắc ngày cuối cùng đã đến và Thiên Chúa sống dậy phán xét loài người.

- Blời ời! Tận thế rồi!

Tuyết ôm chầm lấy giáo sĩ lúc đó.

(...) Lửa của buổi sáng đỏ cũng bắt vào hai vạt áo dài của Tuyết khiến cháy tiêu quần áo trên mình nàng. Tuyết khám phá ra nàng không thể chết. Nàng là một nhân vật tiểu thuyết không có khả năng chết. Gió xô đẩy cả hai đến sát bao lon, Tuyết khiếp hãi co chân quắp lấy mình Alexandre, cho trĩu thêm sức nặng để cả hai đừng rớt ngã xuống khoảng trống chơi vui sâu hút. Chính lúc đó trong sâu chín sợ hãi Tuyết đã cảm ra da thịt giáo sĩ tươi rói cứng cáp đâm thẳng vào cửa mình nàng đột ngột bắt ngờ như tiếng chuông bỗng hét lên tiếng rú rách trời. Tuyết đã kêu lên đau đớn tưởng chừng nàng có thể ngất đi vì sợ hãi. Chưa bao giờ Tuyết làm tình với một người đàn ông rắn chắc khỏe mạnh như với giáo sĩ, tuồng thân thể anh là chiếc gậy chống của Moise, cây gậy chống dài có thể xẻ đôi Hồng Hải. Tuyết rên la từng cơn, mỗi lúc lửa vây lấy cả hai cháy rực các bức rèm nhưng có ngọn, mỗi lúc Alexandre xâm nhập vào sâu trong thân thể nàng làm như anh cũng hoảng sợ cố bám víu vào thân xác Tuyết di truyền một giọt máu. Tuyết kêu la không ngớt, bầu chắt lấy cần cổ Alexandre đánh đu dưới quả chuông đồng đưa, theo nhịp giật của dây thừng kéo lôi cả hai từ bao lon này đến bao lon khác, hết vực sâu này xuống vực sâu khác, rơi từ vực thẳm của sung sướng xuống những mái nhà ngói đỏ li ti rồi nhẩy giật lên tháp trong tiếng rên la của thân xác.”

Nhân vật Bernard de Lattre trong *Giáo sĩ* là một trong những sĩ quan trẻ của trung đoàn 3 Lê Dương.<sup>12</sup> Anh “...mang trên mình sức sống còn trinh nguyên của những bông lys trắng chưa héo úa. Viên trung úy trẻ mang vẻ đẹp cao sang quyền quý của những tử tước thời trung cổ, vừa vương giả, vừa tinh khiết của các cô dâu ngày cưới. Nhưng khác hẳn đại tướng Jean de Lattre, là một người lính nhưng Bernard không đi tìm hào quang chiến thắng, không ước muốn chinh phục Đông Dương, anh chỉ mang một khát vọng duy nhất, đơn sơ, thầm kín, tìm thấy tình yêu lứa đôi trong đời sống”. Và Trần Vũ đã cho De Lattre tìm được tình yêu của mình trước khi chết: “...trung úy De Lattre vẫn hãy còn nhớ đã choáng váng, lão đảo như trúng sét. Anh vừa trông thấy rõ rệt định nghĩa tình yêu bấy lâu tìm kiếm, chép đầy đủ trên thân thể cô gái không sót một hàng, một chữ nào. (...) Bernard nhớ rõ, thiếu nữ in hệt người đàn bà trong trí tưởng bấy lâu anh lùng kiếm, đôi mắt lá rằm cuống quýt, mái tóc đen bóng tối, nước da ửng mật giữa trưa nóng, cô gái mang suốt thân thể những bí ẩn của tình yêu và điều kỳ lạ, anh đọc được hết

tất cả những mật mã ghi chép tường tận trên da mặt cô gái, viết chi chít ở vành môi dày và lan xuống đến hai vai, ở bắp tay thon nõn sần chắc, đầy ắp ở lồng ngực lên xuống chỉ bị che khuất bởi vạt áo lụa đang trải ra trước mắt. Bernard nhớ anh đã vạt cô gái ra đất, xé toạc áo sổng để nhìn cho rõ những nguyên lý thâm kín của tình yêu chép nắn nét trên hai bầu ngực, viết quanh rốn, xâm từng chữ ở hai đùi và chính giữa bụng thiếu nữ. Và kỳ diệu, mỗi khi đọc đến đâu, xác thân anh sống lại, hai bàn tay ấm dần, trông mắt trong xanh và môi không còn thâm tím. Bernard đọc ngẫu nhiên tất cả những chữ viết xoắn xít trên mình thiếu nữ, anh không thể nhớ đó là chữ La Tinh, An-nam hay Tây Ban Nha, chỉ nhớ anh có thể hiểu hết tất cả, những định nghĩa tình yêu đang chảy đột ngột tuôn vào người anh như sấm sét”.

Tuyết, nhân vật trung tâm nối kết những người đàn ông, là nhân vật tiểu thuyết bước ra từ trang sách của Tự Lực Văn Đoàn, nàng là sản phẩm sáng tạo của Nhất Linh và Khái Hưng. Trong *Giáo sĩ*, nhà văn Trần Vũ cho Tuyết sống một cuộc đời khác. Nàng là mẫu đàn bà mà tất cả đàn ông đều ham muốn, vì họ chỉ nhìn thấy khía cạnh nhan sắc, nhục thể ở người đàn bà, mà ít khi quan tâm phụ nữ còn những phẩm chất khác. Trong truyện, nhân vật Tuyết lần lượt chữa lành bệnh “thối ruột” cho giáo sĩ De Rhodes, trung úy De Lattre - chứng bệnh của những người đàn ông chưa một lần thỏa mãn thân xác và thiếu vắng tình yêu. Nàng tượng trưng cho tình yêu thân xác, thỏa mãn nhục dục ở người đàn ông: “...Trước đây, Tuyết không hề cảm giác gì rõ rệt mỗi khi luyến ái với Chương, do Nhất Linh và Khái Hưng không miêu tả kỹ. Làm tình với Bernard, Tuyết thấy rõ người thanh niên, dù chỉ mới lần đầu đã kiểm soát hơi thở của anh, đã chờ đợi chia sẻ thân xác của cả hai, tựa cả hai cùng chống một chiếc thang hai chân giữa khoảng không chơi vơi, cùng leo lên, cùng đợi nhau và cố nghiêng ngã kèm hãm bấu víu lẫn nhau để chiếc thang khỏi chao đảo ngã đổ, để cùng đi lên đến tận trời. Lần đầu tiên Tuyết ném vị sữa đậm sệt như cặn rượu chát.”

Mối tương quan giữa tình yêu và tôn giáo, được nhà văn khắc họa rõ nét trong tuyến nhân vật này. Người đọc tự hỏi vậy hạnh phúc con người nằm ở đâu? Con người tin vào thế giới tôn giáo để mong kiếm tìm sự cứu rỗi, thế nhưng tôn giáo có thật sự mang lại hạnh phúc cho con người? Cuối cùng, nhân vật giáo sĩ cũng ngộ ra rằng cuộc đời con người chỉ có hạnh phúc khi có tình yêu “... thứ tình cảm vĩnh cửu của nhân loại còn dai dẳng hơn cả sự sống hứa hẹn đời đời trên nước Chúa”.

Sự xung đột nội tâm của giáo sĩ còn mở ra một chiều kích lớn. Đó chính là cuộc đấu tranh âm thầm nhưng khốc liệt tự vượt lên chính mình của loài người dám phá bỏ lý tưởng, đức tin khi nhận ra sự nguy tín, hư ảo, để trở về với những giá trị nhân bản của chính con người lập ra. Trần Vũ đề cao bản năng thân xác, vì đó là bản năng bình thường của con người. Thứ bản năng bình thường mà không tầm thường, vì chính là tình yêu – cội rễ của sự sống.

Chính tình yêu cứu chuộc tất cả. Tình yêu khiến con người đứng trên thần chết, cái chết không còn ý nghĩa gì khi có tình yêu. Bởi tình yêu chính là sự sống: “...Tiếng chuông ngân lên lúc đó, bao la và say đắm, tựa tiếng kêu của thiếu nữ lúc ân ái, gọi anh xuất tình để cùng thỏa mãn. Bernard nhòe dậy, anh vụt hiểu, vì đâu anh không thể chết. Chính tình yêu tạo ra sự sống và nuôi dưỡng sự sống, giản dị như định nghĩa ghi chép trên mình thiếu nữ. Nguyên lý cơ bản của sự sống khởi đi từ tình yêu và trung úy De Lattre đang yêu không thể chết. Tiếng chuông chín tiếng, như chín lần thiếu nữ gọi anh trở về. Bernard phát lên cười khanh khách (...) Viên trung úy còn thắc mắc vì sao sắc tộc Kinh, lưu trữ bốn ngàn năm quá khứ đã không coi trọng tình yêu, thứ tình cảm đầu tiên và cuối cùng của kiếp người”.

\*

Bên cạnh mối tương quan giữa tình yêu và tôn giáo làm khung sườn cho tác phẩm, truyện vừa *Giáo sĩ* còn phản ánh cuộc chiến tranh đẫm máu giữa lính Lê Dương và quân đội Việt Minh

Qua *Giáo sĩ*, Trần Vũ muốn lật lại lịch sử, truy tìm nguyên nhân quân đoàn viễn chinh Pháp thảm bại tại Việt Nam?

Trong truyện, người đọc tinh ý sẽ thấy nhà văn xây dựng các nhân vật Pháp đều là những hồn ma, trong khi đó các nhân vật An-nam là những người đang sống.

Tôi nghĩ rằng, tác giả có dụng ý khi cố tình xây dựng hai tuyến nhân vật ma / người, quá khứ / hiện tại đan xen như vậy, để ám chỉ một điều mà tác giả muốn lý giải: Có phải vào giữa thế kỷ 20 tại Việt Nam, quân đội Pháp đã là những con ma (Đế chế Pháp đã là quá khứ). Thống lĩnh khu biên thủy Đông Bắc Cao Bằng-Lạng Sơn là hồn ma thống chế Ney. Viên thống chế đã theo Napoléon đánh chiếm Moscow năm 1812, *áp dụng phương thức chiến tranh lạc hậu từ thế kỷ thứ 19*, chống trả lại đại đoàn 308, đại đoàn chủ lực chính quy Việt Minh do Vương Thừa Vũ thống lĩnh *áp dụng lối đánh chiến tranh nhân dân + du kích + giải phóng + vận động theo phương thức thế kỷ 20*.<sup>13</sup>

Để chứng minh nhận thức chiến thuật sai lầm của tướng lĩnh Pháp, Trần Vũ đã mượn lời đại tá Charton: *"Tự trong thâm tâm Charton không phục Ney, mặc dù viên thống chế đã tham dự các trận đánh lấy lòng léna, Austerlitz bên cạnh hoàng đế Napoléon đệ nhất. Nhưng Ney không sao hiểu cách chuyển quân như sóng rừng của sư đoàn 308, không còn di chuyển đội hình ô vuông ban ngày, và Ney cũng không hiểu những quy ước chiến tranh do vong hồn Karl Von Clausewitz đang tiếp tục giảng dạy tại các trường đại học quân sự Tây Phương đã không còn được Việt Minh tuân thủ. Charton tin chỉ một mình ông khám phá ra chiến thuật Việt Minh. Lối đánh Phật giáo, chết đi sống lại luân hồi liên tục, khiến với quân số không tăng viện, trung đoàn Thủ Đô vẫn có thể xung phong biển người, hết lớp này đến lớp khác, mà các đại liên Bren, Browning, Hotchkiss bốn nòng không thể chặn đứng. Bộ đội Việt Minh không thể tử vong"*. Quân đội Pháp không thể chiến thắng vì họ không theo kịp thời đại, họ là hồn ma của quá khứ. Chủ nghĩa thực dân chính là bóng ma lịch sử.

Bên cạnh lý do quân sự trên, chúng ta còn nhận thấy trong *Giáo sĩ*, nhà văn đã biện giải sự thất bại bằng một lý do khác: thất bại về mặt tâm lý. Người Pháp sang Việt Nam với chiêu bài khai hóa, nhưng thực chất xâm chiếm nước khác, khai thác tài nguyên của các nước bản xứ đem về làm giàu cho mẫu quốc. Đó là một cuộc chiến tranh phi nghĩa. Quân đoàn viễn chinh Pháp là một thế hệ thanh niên tươi trẻ, được mẫu quốc rao giảng đi khai hóa các xứ sở man rợ. Những người lính ấy trong lòng vẫn còn mang tâm thức hưởng thụ thời bình ở quê nhà: say mê nghệ thuật Á Đông, yêu phụ nữ bản địa, lòng đang dạt dào nhựa sống. Sang Đông Dương chiến đấu mà trung úy Bernard de Lattre lại được Trần Vũ miêu tả như một vương tử quý tộc thời hoàng kim đầy lãng mạn, *chỉ ước mong đi tìm tình yêu đôi lứa*, trong khi đó Việt Minh được miêu tả như những người lính can trường, với tâm lý sẵn sàng hy sinh chiến đấu để giành độc lập cho quê hương. Hình ảnh Việt Minh chết rồi đầu thai sống dậy trùng trùng lớp lớp để tiêu diệt quân thù (theo thuyết luân hồi của Phật giáo), tượng trưng cho tinh thần bất diệt chống ngoại xâm của dân tộc Việt. Trần Vũ đã miêu tả khá rõ hình ảnh này qua trường đoạn trung úy Bernard de Lattre lúc chạy từ Đông Khê về Cao Bằng bị Việt Minh luân hồi sống lại chém giết: *"...Suốt đêm trung úy De Lattre dẫn đại đội sống sót mở đường máu, dẫm lên những xác chết mà De Lattre kinh hoàng khám phá đang đầu thai từ từ, chậm chạp ngời dậy, thậm chí có những xác quân chủ lực Việt Minh chồm lên, tròng mắt trắng dã, la hét chụp lấy mã tấu chém xối xả vào đội hình lính Pháp mà chỉ mới một phút trước đây đã bị tiểu liên của binh sĩ Lê Dương cắt đứt đôi người"*. Chiến thắng của Việt Minh là cái chiến thắng đã được báo trước. Chiến thắng của sức mạnh ý chí và của cả niềm tin tâm linh. Trong khi đó, quân đội viễn chinh Pháp đánh mất niềm tin vào tôn giáo của chính họ. Khi cuộc chiến đến giai đoạn khốc liệt, binh lính Pháp chỉ còn biết dựa vào niềm tin cuối cùng, tin vào tôn giáo sẽ giúp họ chiến thắng: *"Rất đông các sĩ quan Pháp đã tin tưởng lũ đoàn kỵ binh giáp sắt sẽ xuất hiện chống trả Việt Minh ngày Cao Bằng bị tấn công*,



*chỉ cần cha cố rao giảng phúc âm ở tuyến đầu. Hiếm ai lúc đó không tin tưởng vào nhà thờ, như niềm tin chiến thắng cuối cùng*". Thế nhưng, Chúa Jésus xuất hiện ở Đông Khê, đã chỉ có thể đẩy lui tiểu đoàn Hoàng Diệu, không giúp được binh đoàn Le Page chiến thắng. Mặt khác, Công giáo bé tắc không giải thích được sau khi chết rồi vong hồn người ta làm gì cho đến ngày Phán xét cuối cùng? Vì vậy các vong hồn lính Pháp vất vưởng không siêu thoát nên tiếp tục hiện diện ở Đông Dương. Ngược lại, đứng về mặt siêu hình, Phật giáo với thuyết luân hồi lý giải mạch lạc hơn về điều gì xảy ra sau khi chết. Con người sẽ đầu thai một kiếp khác, có thể tốt đẹp hơn. Chính đạo Phật đem đến ý chí bất diệt, sức mạnh và hy vọng cho dân tộc Việt Nam chống Pháp; dù phải chết, sau kiếp nô lệ sẽ là kiếp đời độc lập. Cuộc chiến chống thực dân cũng là cuộc chiến giữa hai khái niệm thế giới người sống-người chết của Công giáo và Phật giáo. Cuối cùng Pháp thảm bại trên cả hai mặt quân sự và siêu hình. Đó cũng chính là sự va chạm của hai nền văn hóa Đông-Tây.

\*\*\*

Bên cạnh những nội dung được trình bày trên, *Giáo sĩ* còn phản ánh một khía cạnh quan trọng khác, mà theo tôi nội dung này là một trong những chủ đề chính mà tác giả đã có nhiều dụng công suy nghĩ sáng tạo. Sự giao thoa và ảnh hưởng của hai nền văn hóa Pháp-Việt. Hình ảnh nhân vật Tuyết bật dậy bước ra từ trang sách, để sống một kiếp đời khác, gần như một kiếp luân hồi, là một hình ảnh sáng tạo kỳ lạ của Trần Vũ. Sự kết hợp thân xác giữa giáo sĩ A.De Rhodes – người khai sinh ra chữ quốc ngữ và nhân vật tiểu thuyết, hiện thân của chữ quốc ngữ, là hình ảnh tượng trưng cho sự giao thoa giữa hai nền văn hóa Pháp-Việt. Trong *Giáo sĩ*, nhà văn đã cố tình cho nhân vật tiểu thuyết lặp lại nhiều lần câu nói: “*Vâng em là Tuyết của Đời Mưa Gió, của Nhất Linh và Khái Hưng trong Tự Lực Văn Đoàn, người chịu ơn của anh!*” khi gặp đức cha A.De Rhodes và trung úy De Lattre lần đầu.<sup>14</sup>

Kết thúc truyện người đọc càng nhận rõ hình ảnh tượng trưng này khi: “*...Tuyết hiểu nàng không có tên trên danh sách loài người khi Jésus Christ gỡ tay (...) Sáng đó Tuyết đã khóc thật nhiều vì vụt hiểu ra nàng chỉ có thể hiện hữu bằng tình yêu khai hóa duy nhất của Alexandre Lucien Abel de Rhodes.*” Nàng là nhân vật tiểu thuyết được khai sinh từ ngôn ngữ, nàng hiện hữu được là do chữ viết, nàng chính là văn chương nghệ thuật.

Có lẽ, ý nghĩa “khai hóa” mà thực dân Pháp làm được cho dân tộc Việt là khai sinh ra chữ Quốc ngữ. Tôi cho rằng, đoạn lý giải sự khai sinh ra chữ viết của đức cha A. de Rhodes là một trong những trường đoạn hải lòng của Trần Vũ. Bước vào chương này, người đọc như đắm mình trong dòng văn miên man, đầy sáng khoái của tác giả.<sup>15</sup>

Khai sinh ra chữ Quốc ngữ, người Pháp đã đem nền văn hóa nghệ thuật phương Tây du nhập vào Việt Nam, cộng hưởng với nền văn hóa bản địa tạo ra sự đa dạng màu sắc, giúp văn hóa Việt Nam phát triển.

Ảnh hưởng của nền văn hóa Pháp lên nền văn hóa Việt bàng bạc trên khắp các loại hình nghệ thuật từ tiểu thuyết, thi ca, âm nhạc, hội họa, điêu khắc... Trong *Giáo sĩ*, sự ảnh hưởng của nền văn chương Pháp thể hiện rõ nét qua thể loại tiểu thuyết. Đầu thế kỷ 20 tiểu thuyết Việt Nam bắt đầu phối thai qua tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, phỏng theo “*in hết tiểu thuyết Pháp*”, “*tiểu thuyết Phạm Duy Khiêm, Nguyễn Trọng Quản không khác mấy thời giáo sĩ viết Phép Giảng Tám Ngày*”...cho đến thời Tự Lực văn đoàn – hội đoàn do anh em nhà Nguyễn Tường Tam du học từ Pháp về thành lập - tiểu thuyết Việt Nam đã phát triển vượt bậc.

Truyện vừa *Giáo sĩ* thực chất là tiểu thuyết luận đề về con người, phản ánh rõ nét những chủ đề mà nhân loại hằng quan tâm: tôn giáo, chiến tranh, lịch sử, tình yêu, sáng tạo nghệ thuật.

Kết hợp nhiều mối tương quan: quá khứ với hiện tại, sự giao thoa giữa các nền văn hóa, quan hệ giữa người sống với người chết, giữa người đọc và người viết, giữa Công giáo và Phật giáo.

Trần Vũ từ nhỏ đã được gửi vào học trường dòng, và sau đó qua Pháp ở Viện mồ côi 5 năm<sup>16</sup> cũng là nơi con chiên của Chúa hành đạo, nên ông hiểu rõ tôn giáo quan trọng như thế nào trong đời sống tâm linh của người phương Tây. Tại sao sống trong lòng xã hội phương Tây gần cả đời người, Trần Vũ lại không đề cao niềm tin tâm linh của phương Tây?

Phải chăng kinh nghiệm cuộc sống trong các trường dòng, kinh nghiệm đối diện với cái chết và sự dãn man của con người trong chuyến vượt biển<sup>17</sup>, và kinh nghiệm cuộc sống lạnh lùng của một xã hội phương Tây hào nhoáng, đã làm ông hoài nghi tất cả, phản kháng tất cả. Ông không tin tôn giáo có thể cứu rỗi con người?

Trong *Giáo sĩ*, Đức cha A.De Rhodes, dì phước Louise, mẹ bề trên Thérèse ... từ bỏ hạnh phúc tự nhiên của con người trần thế để mong tìm hạnh phúc chốn thiên đàng. Nhưng thực chất trong sâu kín tâm hồn họ đều không tìm được sự bình yên, đều không tìm được hạnh phúc. Tất cả đều khao khát được sống như một con người bình thường với tất cả bản năng của con người. Kể cả đức chúa Jésus cũng vậy: *“Louise đã chứng kiến đáng Christ im lặng, nổi im lặng sâu thẳm mà dì phước không đoán nổi, thứ im lặng đón đau của một người đàn ông bất lực”*. Cuộc đời con người thực chất là một chuỗi dài đi tìm hạnh phúc, đi tìm tình yêu. Dẫu rằng tình yêu không chắc đã có thực trong mỗi phận người, nhưng tin vào tình yêu là tin vào một khả hữu hiện sinh trong đời sống con người, hơn là những hứa hẹn của tôn giáo về một thế giới vĩnh cửu của linh hồn. Trần Vũ đã đem tình yêu đặt trên tôn giáo, đặt trên thần chết, với ông tình yêu chính là cội nguồn của sự sống, tình yêu mới là cứu cánh cứu rỗi con người.

Tại sao sống trong lòng nước Pháp gần ba thập kỷ, từ nhỏ đã tiếp xúc với nền văn hóa Tây Phương, Trần Vũ lại không đề cao nước Pháp. Ông lạnh lùng, mỗ xẻ ngọn nguồn sự thất bại của thực dân Pháp tại Đông Dương, thậm chí không ngần ngại nói rõ bản chất phi nghĩa của thực dân Pháp đi xâm chiếm các thuộc địa với chiêu bài khai hóa mà Thập Tự đi trước, giáo mác theo sau? Lý giải sao về ý thức phản kháng trong *Giáo sĩ* của Trần Vũ: một tác giả phương Đông, vì hoàn cảnh lịch sử dân tộc đã phải lưu vong trên xứ sở của một đất nước từng là kẻ thù trong lịch sử? Tại sao giáo dục phương Tây không ảnh hưởng nhiều tâm hồn Trần Vũ? Phải chăng nhìn lại lịch sử là bản năng của Trần Vũ, cho dù lịch sử nước nào thái độ ông cũng thẳng thừng – khách quan. Phải chăng tâm thức của nhà văn đã định hình từ khi ông còn ở quê nhà – ý thức người Việt đã là máu thịt của ông?

Trong tiểu luận: *“Điện biên phủ, định mệnh của kẻ thù”*, Trần Vũ viết: *“Lịch sử thật, lịch sử thế giới, lịch sử da vàng chiến thắng da trắng lần đầu tiên dân tộc Việt vừa viết lên. Nhưng hơn một trang sử, Điện Biên Phủ mang định mệnh của dân tộc. Trong thế kỷ 20, trước Điện Biên Phủ người Việt đã có một quá khứ nô lệ và sau Điện Biên Phủ, khả năng đi tìm một tương lai khác”*.<sup>18</sup> Điều đó chứng tỏ, mặc dù sống trên đất Pháp nhưng trong sâu thẳm tâm hồn Trần Vũ vẫn luôn khắc khoải về lịch sử đất nước mình, luôn kiêu hãnh về dân tộc mình.

Trong *Giáo sĩ*, nhà văn lý giải thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, cho dù vũ khí, kỹ thuật hiện đại nhưng là cuộc chiến phi nghĩa nên thảm bại. Sức mạnh của cái ác sẽ không bao giờ chiến thắng sức mạnh chính nghĩa. Lịch sử nhân loại từ xưa đến nay đã minh chứng, sự chiến thắng của sức mạnh, của cái ác là vô nghĩa vì kẻ chiến thắng cuối cùng sẽ không được gì, lịch sử đời sau rồi cũng phán xét. Chỉ có những hành động xuất phát từ ý nghĩa cao đẹp của loài người với nhau, mới thực sự có giá trị cho nhau. Chính sự khai sinh ra chữ quốc ngữ của người Pháp, đem lại chữ viết cho dân tộc Việt mang tinh thần nhân bản mới thực sự “cứu rỗi” nước Pháp. Giáo sĩ De Rhodes chỉ được cứu rỗi bởi Tuyết, một sản phẩm của chữ quốc ngữ do chính De

Rhodes tạo ra. Văn chương nghệ thuật đã cứu rỗi linh hồn giáo sĩ. Chính sáng tạo nghệ thuật mới cứu rỗi linh hồn con người. Thông qua tác phẩm *Giáo sĩ*, Trần Vũ đề cao vai trò sáng tạo nghệ thuật. Ông đưa ra quan niệm: tiểu thuyết cũng nhiệm màu và vĩnh hằng như kinh thánh.<sup>19</sup> Tiểu thuyết có khả năng khai sinh ra tất cả và xóa bỏ tất cả. Nhân vật trong tiểu thuyết là nhân vật giả, chính vì vậy Tuyết có thể bước ra từ trang sách, Jésus Christ trong *Giáo sĩ* cũng chỉ là một nhân vật tiểu thuyết. Vì thế, chúa Jésus, một nhân vật tiểu thuyết “không trọng lượng” không thể cứu quân đoàn viễn chinh Pháp thất bại ở Việt Nam. Cuộc đời trong tiểu thuyết là một cuộc đời không có thật, đó chỉ là sản phẩm tưởng tượng của nhà văn.

Với bút pháp hiện thực huyền ảo pha nhiều kịch tính giễu cợt, nhà văn cố tình xây dựng câu chuyện một cách hư hư thực thực, với nhiều tình tiết khôi hài như một câu chuyện đùa. Làm sao nhân vật tiểu thuyết lại có thể bước ra từ trang sách làm chức năng “cứu rỗi” những người đàn ông? Làm sao hồn ma giáo sĩ lại có thể làm tình với nhân vật tiểu thuyết? Làm sao trung úy De Lattre lại có thể đọc được định nghĩa tình yêu chép trên thân thể một nhân vật hư cấu? Làm sao chúa Jésus lại tái thế ở Đông Khê để cứu chuộc binh đoàn Le Page và Charton đang sa lầy... Người đọc biết rằng không có thật, nhưng vẫn say mê theo dõi tình tiết, diễn biến câu chuyện. Chính không khí đặc biệt của truyện đi liền với trí tưởng tượng kỳ lạ của tác giả đã tạo ra giá trị của *Giáo sĩ*.

Tìm ra được chủ đề khác thường để phản ánh đã khó, đem tất cả những nội dung ấy đan thành một truyện cực kỳ hỗn tạp mà vẫn liền lạc, nhất quán, xuyên suốt có tư tưởng và nhân sinh quan rõ rệt phải là một sự dày công suy nghĩ. Thế nhưng, làm thế nào để lôi cuốn người đọc vào tác phẩm của mình, bằng lối diễn đạt khác lạ, hấp dẫn lại là một điều khó hơn. Vậy mà, Trần Vũ đã làm được tất cả những điều ấy một cách rất nghệ thuật. *Giáo sĩ* xứng đáng là một tác phẩm xuất sắc tiêu biểu trong dòng văn học hiện thực huyền ảo Việt Nam.

\*

Nghiên cứu quá trình sáng tác của Trần Vũ, người đọc dễ dàng nhận thấy sự bút phá ngoạn mục trong từng tác phẩm. Mỗi tác phẩm là một bút phá. Từ tác phẩm đầu tiên *Đồng cỏ Miên* đến *Giáo sĩ* là một cuộc chạy đua tiếp sức. Chứng tỏ, Trần Vũ là một nhà văn cầu tiến luôn ý thức tự làm mới mình. Có lẽ Trần Vũ là một trong những nhà văn có chủ ý rõ ràng đem hành động vào truyện ngắn Việt Nam. Xem truyện ông, người đọc bị hớp hồn vào không khí đầy hình ảnh, màu sắc, âm thanh, mùi vị với hình ảnh bất ngờ, rõ từng động tác, các nhân vật trong truyện giống như các tài tử đang diễn trong phim. Vận tốc truyện nhanh, hình ảnh luôn thay đổi, thời gian xáo trộn liên tục. Có khi chỉ trong vài dòng tác giả đã xáo trộn thời gian, không gian như một vòng xoáy, làm người đọc không kịp thở: “...*De Rhodes đã nhận ra mọi thứ biến hóa cấp kỳ ở An-nam. Lần chứng kiến cổ Du tử đạo, De Rhodes đã để ý những khóm dưa trồng quanh pháp trường chỉ cao bằng đợt măng tây, đã lớn nhanh như thổi từ lúc đao phủ của Chúa Nguyễn hươi đao cho đến khi chặt thủ cấp cổ Du, đã đem trái chín vàng ngọt rụng xuống các gánh hàng rong xăm que bán cho khách đi xem hành quyết. (...) De Rhodes cũng chứng kiến sắc tộc Kinh có khả năng học ngoại ngữ rất nhanh. Những ngày ở Đàng Trong, khuyến khích các con chiên vừa mới theo đạo xưng tội, De Rhodes để ý các cô gái chỉ biết khai bằng tiếng Khmer ông không sao hiểu, nhưng cũng các cô gái đó, khi lập gia đình đến nhờ ông làm phép giao, đã nói lưu loát tiếng Trung Hoa và khi De Rhodes rửa tội cho đứa con đầu lòng, các cô dâu trẻ đã biết nói merci và xin pourboire*”. Trong khi đó, truyện ngắn Việt Nam bình thường có nhịp độ chậm, và gần như rất ít hành động.

Trần Vũ thường kết hợp lối viết tương phản trong cùng một tác phẩm tạo ra những trạng thái bất ngờ, gây tâm lý mới lạ cho người đọc, đẩy người đọc đến tận cùng cảm xúc. Lắm lúc, tác giả vừa nâng tâm hồn người đọc lên chín tầng mây, tâm trạng còn đang chơi vui, tiếp liền tức khắc chìm người đọc xuống chín tầng địa ngục.

Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy lối viết tương phản như vậy trong *Giáo sĩ*, trường đoạn miêu tả nhân vật Tuyết trước và sau khi xuất hiện: đoạn đầu là những hình ảnh thần tiên như phim thần thoại vào một buổi sáng đẹp trời: “...*Buổi sáng đó, buổi sáng có những khúc lụa bay chậm rãi trong giấc ngủ thiu thiu, De Rhodes có cảm giác một làn sương sớm tinh khiết thơm cây trái đang phá suốt hầm. Hương hoa mỗi lúc một tỏa ngát đậm đặc. Cha cố tỉnh ngủ hẳn. Ông nhìn trần trời đóa hồng đỏ gắt đang mọc nhú từ từ, trở từ bức tường lâu năm ám khói, thứ hồng đỏ gắt rục rờ Nhật Tân mà có lần De Rhodes đã trông thấy ở xứ bảo hộ Bắc Kỳ. Cha cố kinh ngạc không hiểu vì sao khóm hồng đỏ lịm đã có thể đâm xuyên thủng trần hầm thư viện. Nhưng rõ ràng các đài hoa đang nứt rạn vách đá. Trong một phút, ngôi huyệt cổ đơn chi chít mẫu đơn, glaioul và hồng tía, tựa nhà thờ sắp có lễ giao. De Rhodes lấy tay phủi mây để nhìn cho rõ và ông chết cứng khi ấy, khi tay hãy còn nắm níu những cọng mây đang trôi lơ lửng*”.

Tiếp theo sau là một không khí âm u, rờn rợn, như những thước phim ma gây cảm giác rùng rợn, kinh dị nơi người đọc.

*“Mỗi tối Tuyết dọn ăn trong phòng riêng của cha cố. Tuyết hay hầm chuột sốt vang với mật Tây Bắc, ngâm với lá nguyệt quế, có khi băm nhỏ chực vắt tươi với hành sống tươi mật trộn sữa làm gỏi, những món cha cố rất thích. (...) Các nấc thang gỗ cổ xưa vang những tiếng rên như giam hãm những linh hồn khản khoản van nài trên mỗi bậc thang càng làm nàng sợ hãi. Cha cố đã kể nhà thờ Cao Bằng xây bằng những viên gạch đã có từ lâu lắm, từ những thành lũy của Mạc Đăng Dung, mỗi thỏi gạch đều chứa mang âm hồn An-nam tắm máu chiến tranh và máu người. Tuyết cố gắng đi thật nhanh lên nóc chuông nhưng những bậc thang trơn trượt nhấp nhô rung chuyển tựa có những bàn tay vô hình cứ nắm chắc lấy cổ chân nàng.”*

Đặc điểm của Trần Vũ thích mô tả các trạng thái tinh cảm con người đến mức cực đại, ông thường sử dụng những từ cực tả như: *cực kích thích, cực ham muốn; cực kỳ thỏa mãn; chết sống, chết cứng*. Màu sắc dưới mắt Trần Vũ, cũng mang một tâm trạng dữ dội: *đỏ gắt, đỏ một màu huyết dụ, xanh hực, sắc xanh hực gai góc*. Trần Vũ thích “hình ảnh hóa cảm xúc tình cảm”, tạo ấn tượng mạnh nơi người đọc, nhiều lúc đẩy đến mức cực đoan. Ví dụ để diễn tả sự thiếu vắng tình yêu thân xác của người đàn ông, nhà văn đẩy lên thành căn bệnh “*buồn chín thối ruột*”. Nỗi buồn thống thiết trống vắng tình yêu ở giáo sĩ lây lan đến khắp vạn vật, đến mức chỉ cần đi đến đâu “...*các ruộng mạ mới xanh mơn mớn bỗng dựng héo úa hóa ra cằn cỗi... như đã cháy khô từ bao kiếp nào. Các gốc sữa chai sần không thể trở hoa và ngay đến con sông Hiểm nổi tiếng hung dữ, mặt nước bình thường cuộn siết xoáy nhận chìm biết bao bè gỗ cũng vụt trở nên lặng lẽ thiu chảy*”, căn bệnh của giáo sĩ lây đến cả con người “*các con chiến giáo xứ òa khóc vật vã tức tưởi*” khi trông thấy giáo sĩ xuất hiện, đến mức các viên sĩ quan cầm các binh sĩ lui tới nhà thờ “*để tránh hội chứng cô buồn giáo sĩ*”. Ngược lại, để diễn tả sự hân hoan khi tình yêu xuất hiện, vạn vật cũng tràn đầy nhựa sống “...*khác mọi khi, các gốc sữa phía sau nhà thờ xum xuê rậm rạp trở hoa trắng khác thường, tiết ra mùi sữa bột Guigoz nhòn nhòn khi vừa trộn nước sôi và vườn cà đã ba trăm năm chưa cho trái chen chúc, lúc nhúc những quả cà to bằng trái bí rợ nằm lổn ngổn trên đất*”. Để diễn tả sự say mê sáng tạo nghệ thuật của giáo sĩ, Trần Vũ miêu tả: “...*De Rhodes viết đêm ngày, trắng lên trắng xuống ông không hay, mưa bão ông không hề biết, viết đến rách giấy, viết đến thủng bàn gỗ cầm lai khiến ý văn tung tóe, chảy lai láng trên mặt đất. Thậm chí bình mực đã cạn giáo sĩ vẫn tiếp tục chấm, tiếp tục viết đến lúc ngòi bút cùn vẹt, cán bút lụn dần rồi biến mất mà mực vẫn cứ tiếp tục trào ra chảy ở đầu ngón tay ông sừng đỏ như quả ớt*”. Để tỏ tấm lòng trong sáng của Nhất Linh, Trần Vũ đẩy lên thành một cái chết mang ý nghĩa tượng trưng đẹp vô vàng: “*Tuyết đã bàng hoàng trông thấy cơn mưa sáng gai góc sắc buốt nhuộm xuống khu vườn lan rữ úa bên suối Đa Mê, đã sừng sốt chứng kiến Nhất Linh già đi, ốm yếu, uống từng giọt độc dược đắng, đen, như những giọt mực anh đã dùng viết tiểu thuyết. Nhất Linh đã uống cạn ve thuốc độc như muốn nuốt trôi hết tất cả chữ nghĩa đã viết*.” Những giọt mực viết nên tác phẩm cũng chính là những giọt độc dược giết chết tác giả.

Cái chết của Nhất Linh là cái chết “sinh nghề tử nghiệp” mà ngàn sau người đời vẫn còn kính phục.

Chính những hình ảnh đẩy đến mức phóng đại của Trần Vũ đã tạo ra những tình tiết nghệ thuật mang tính siêu thực theo kiểu kỹ xảo điện toán của điện ảnh rất phù hợp với trường phái văn học hiện thực huyền ảo. Ngôn ngữ gây sốc, kết hợp với đề tài nhạy cảm, chắc chắn tác giả Trần Vũ đã dự phóng tác phẩm của mình sẽ gặp nhiều phản ứng nơi người đọc. Và dĩ nhiên, người đọc với trình độ khác nhau, tâm đón nhận cũng sẽ khác nhau. Với lối viết mang tính ước lệ cao, người đọc sẽ thỏa sức tưởng tượng theo trường liên tưởng của riêng mình, tạo sự hấp dẫn, thích thú nơi người đọc “lý tưởng”. Tuy nhiên, cũng chính lối viết “tài hoa” ấy đã gây ra nhiều ngộ nhận nơi độc giả. Tiêu biểu cho ý kiến phản đối gay gắt này là độc giả Ngô Lê Từ. Trong thư ngỏ gửi Phùng Nguyễn ngày 12/3/2003, ông đặc biệt cảnh cáo Hợp Lưu về việc đã *đăng truyện vừa “Giáo Sĩ” của Trần Vũ, mà theo người viết thư, truyện này mang tính cách đã phá tôn giáo và phản khoa học! Hư cấu như vậy là coi thường độc giả thấp kém. Xúc phạm tu sĩ và tôn giáo quá mức.*<sup>20</sup>

Với lối ẩn dụ táo bạo – Trần Vũ đã cho nhân vật Tuyết chữa lành bệnh giáo sĩ A.De Rhodes bằng một phương pháp quá đặc biệt gây sốc cho người đọc, nếu chỉ nhìn trên phương diện văn bản trần trụi<sup>21</sup>. Trong tiểu luận: *Lịch sử tiểu thuyết – một tùy tiện ý thức*, Trần Vũ từng nêu rõ quan điểm của mình: *“Tiểu thuyết không nhất thiết phải viết y chang như thật, có thể pha trộn nửa thật nửa ảo và có quyền phóng đại thực tế lên đến mức... tiểu thuyết. Kỹ thuật chính của bút pháp hiện thực huyền ảo nằm ngay trong phương thức phóng đại từng chi tiết nhỏ nhất này.”*<sup>22</sup>

Và những độc giả như Ngô Lê Từ đã rơi vào hỏa mù đó.

Một lần nữa, Trần Vũ ở hải ngoại đã cùng với Nguyễn Huy Thiệp (*Kiểm sắc, Vàng lửa, Phẩm tiết*)<sup>23</sup>, Phạm Thị Hoài (*Thiên sứ*), Tạ Duy Anh (*Thiên thần sám hối*), Hồ Anh Thái (*Cõi người rung chuông tận thế*)... tạo thêm cú sốc cho người đọc về mặt tiếp nhận tác phẩm, điều này góp phần làm thay đổi cách đọc của người Việt trước những đề tài và bút pháp lạ lẫm so với quan niệm truyền thống.

Bao giờ cũng vậy, cái trái ngược nào cũng gây nhiều phản ứng. Chính những nhà văn tài năng này đã góp phần hình thành nên một cách tiếp nhận mới trong tiến trình tiếp nhận văn học ở Việt Nam.

Trần Vũ viết với một ý thức sáng tạo rõ rệt, ông đặt trọng tâm vào kỹ thuật kể cả giọng văn và cốt truyện, trong khi viết ông luôn dựa trên hư cấu. Trả lời phỏng vấn ông nói: *“Trong khi viết tôi luôn dựa trên hư cấu. Viết về một đề tài nào đó mà mình không sống qua, chưa có kinh nghiệm; chẳng hạn lịch sử hay chiến tranh, tôi tìm đọc sách sử và địa lý nhân văn của thời đại đó. Đọc bốn năm cuốn và đọc đi đọc lại cho đến lúc tất cả chi tiết phong thổ lịch sử thấm vào mình, tưởng như mình đã sống qua, trông thấy, chứng kiến; lúc ngồi vào bàn viết chúng sẽ hiện lên trở lại một cách tự nhiên. Xây dựng truyện trên tưởng tượng còn cho người viết những tự do mà sự thật đã tước đi. Gần đây tôi tin lối thoát của mình là từ bỏ con đường hiện thực. Viết lại sử Việt cận và hiện đại bằng kỹ thuật huyền ảo của Marquez sẽ là một cuộc phiêu lưu kỳ thú.”*<sup>24</sup>

Nhà nghiên cứu Nguyễn Vy Khanh cũng nhận định: *“Kỹ thuật là bận tâm của người viết, vì người đọc chỉ muốn thưởng thức cái được viết ra, câu chuyện!... Như vậy, kỹ thuật tiểu thuyết trở nên quan trọng, là cái riêng của mỗi tác giả, trong cách kể, cách viết, trong không khí mà tác phẩm tạo nên được!”*<sup>25</sup>

Chính kỹ thuật viết làm nên “căn cước” của tác giả.

Nếu nhà văn Nguyễn Mộng Giác dùng lối viết chân phương, cổ điển, văn phong mềm mại, câu văn dài, diễn biến truyện chậm, dàn trải, thời gian, không gian tĩnh tiến, xây dựng tác phẩm dựa trên nền hiện thực thì Trần Vũ hoàn toàn trái ngược.

Trần Vũ thường sử dụng bút pháp hiện thực huyền ảo, ngôn ngữ lạnh và ác, câu văn ngắn, dứt khoát.<sup>26</sup> Diễn biến truyện nhanh. Thời gian, không gian xáo trộn liên tục, xây dựng tác phẩm hoàn toàn hư cấu.

Chính kỹ thuật viết khiến các tác giả khác nhau, ở cách truyền đạt và sử dụng ngôn từ.

Có người cho rằng kỹ thuật viết một trường thiên tiểu thuyết sẽ kỹ công hơn một truyện ngắn, truyện vừa. Tôi nghĩ rằng không thể so sánh như vậy. Mỗi tác phẩm của mỗi tác giả có những con đường riêng của nó.

Nếu trường thiên tiểu thuyết *Mùa biển động* của Nguyễn Mộng Giác gồm 5 tập dài 1860 trang, hoàn thành trong 7 năm.<sup>27</sup> Thì truyện vừa *Giáo sĩ* của Trần Vũ chỉ 50 trang, thai nghén và ấp ủ trong vòng 10 năm mới hoàn thành.<sup>28</sup>

Tiểu thuyết lịch sử của Nguyễn Mộng Giác là một bước tổng hợp giữa sử thi cổ điển với những thành tựu của nghệ thuật tiểu thuyết nửa đầu thế kỷ 20. Giá trị tác phẩm của Nguyễn Mộng Giác không phải chỉ ở chỗ ông là bậc thầy trong việc khai thác tâm lý nhân vật một cách tinh tế, quan trọng chính là những độc thoại nội tâm nhân vật gắn liền với diễn biến lịch sử của đất nước.

Trong khi đó, tiểu thuyết của Trần Vũ là một bước kế thừa và tổng hợp văn hóa Đông-Tây trên con đường hiện đại hóa của thế kỷ 20. Ông là nhà văn Việt Nam tiên phong trong lối viết hiện thực huyền ảo.

Nói như nhà nghiên cứu Phan Cự Đệ: *“Một quy luật phổ biến diễn ra trong thế kỷ 20 là các thể loại văn học nghệ thuật muốn tồn tại và phát triển, chúng phải tổng hợp được vào bản thân mình những thành tựu của các loại hình nghệ thuật khác... (...) ...Những xung đột giàu kịch tính tiểu thuyết lấy của sân khấu, những đoạn văn trữ tình thơ mộng tiểu thuyết lấy của thi ca. Những đoạn miêu tả thiên nhiên giàu màu sắc, đường nét và ánh sáng, tiểu thuyết lấy của hội họa. Và tiểu thuyết sử dụng cả nhật ký, bút ký, phóng sự, thư từ... và cả xảo thuật điện ảnh. Điện ảnh tuy mới xuất hiện vào đầu thế kỷ XX nhưng nó đã vượt lên như một loại hình nghệ thuật chủ đạo trong thế kỷ này. Vì điện ảnh đã tổng hợp vào bản thân mình những thành tựu của văn học, sân khấu, hội họa, âm nhạc, điêu khắc và cả những thành tựu của vật lý (quang học), của máy tính (tin học)... chính khả năng tổng hợp nói trên đã làm nên tính hiện đại của điện ảnh”*<sup>29</sup>

Cũng như vậy, tiểu thuyết của Trần Vũ mang tính hiện đại của thế kỷ 20 vì nó đã tự làm giàu cho mình bằng cách tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của các thể loại văn học nghệ thuật nói trên, đặc biệt Trần Vũ đã thành công khi đem kỹ xảo điện ảnh vào tác phẩm của mình – tạo thành một bút pháp kỳ ảo, pha trộn màu sắc “phim kiếm hiệp” của Tàu và “phim hành động, kinh dị” phương Tây.

Tuy nhiên, theo tôi “kỹ xảo” nào cũng có hai mặt của nó. Giống như con dao hai lưỡi, nhà văn tài năng sẽ nâng lên thành nghệ thuật, nhưng nếu chưa đúng tầm cỡ tác phẩm sẽ trở thành sản phẩm “rẻ tiền”. Không phải bất cứ người viết nào cũng làm chủ ngòi bút của mình để sai khiến con chữ một cách mê hoặc người đọc được như vậy. Trần Vũ là một trong số ít nhà văn đạt được tầm cỡ đó.

Trong tư cách nhà văn, Trần Vũ kiêu hãnh cho trí tưởng tượng phong phú của mình tự do tung hoành. Đọc truyện ông, người đọc luôn bắt gặp những trường đoạn sáng khoái, điều mà ít nhà văn có được bởi những giới hạn vô hình.<sup>30</sup>

Trên con đường hình thành và phát triển tiểu thuyết hiện đại Việt Nam, Trần Vũ là một trong những cánh chim đại bàng dũng mãnh, tự vạch cho mình một lối đi riêng đầy ý thức sáng tạo. Tác phẩm của ông đã có những thành công nhất định về phương diện cách tân trong bút pháp. Chỉ riêng Giáo sĩ, Trần Vũ xứng đáng có vị trí trang trọng trong lịch sử phát triển tiểu thuyết hiện đại Việt Nam.

8/2006 – 19/11/2007

Ghi chú:

(1) Trần Vũ, *Giáo sĩ*, tạp chí Hợp Lưu Số 68 - Xuân Quý Mùi, Tháng 12/2002 và tháng 1/2003, California, Hoa Kỳ. <http://tranvu.free.fr/baiviet/index.html>

(2) *Đồng cỏ Miền*, in trong tập *Ngôi nhà sau lưng Văn Miếu*, Thời Văn 1988, Hồng Lĩnh tái bản

(3) *Ngôi nhà sau lưng Văn Miếu*, Thời Văn 1988, Hồng Lĩnh tái bản 1994, Hoa Kỳ.

(4) *Bên trong pháo đài*, in trong tập *Ngôi nhà sau lưng Văn Miếu*, Thời Văn 1988, Hồng Lĩnh tái bản 1994, Hoa Kỳ.

(5) Xem thư bạn đọc Diễn Đàn Forum (Paris) số 38. (Trích từ Đoàn Cẩm Thi, *Từ hành xác đến hành văn đọc “Giấc mơ Thổ” của Trần Vũ*, tạp chí Hợp Lưu, số 23, 1995, California, Hoa Kỳ)

(6) Phản ứng qua bài “Giáo sĩ” và trả lời của tác giả. ([www.giaodiem.com/doithoaiiii/09\\_trvu\\_III.htm](http://www.giaodiem.com/doithoaiiii/09_trvu_III.htm) - 29k -)

(7) Thụy Khuê, *Trường hợp Trần Vũ*, Sóng từ trường II ([thuykhue.free.fr](http://thuykhue.free.fr)); Nguyễn Mạnh Trinh, *Đọc cái chết sau quá khứ* tập truyện Trần Vũ, tạp chí Hợp Lưu số 12; Nguyễn Hưng Quốc, *Những họa phẩm của Trần Vũ*, tạp chí Văn Học số 53&54; Đoàn Cẩm Thi, *Từ hành xác đến hành văn đọc “Giấc mơ Thổ” của Trần Vũ*, tạp chí Hợp Lưu số 23, 1995; Đinh Từ Bích Thúy, *Siêu Thị và quái thai*, [damau.org](http://damau.org); Đoàn Nhã Văn, *Truyện ngắn của Trần Vũ: Nhảy dựng ngang trời thế đá tung*, [damau.org](http://damau.org).

(8) Tôi mượn lời của nhà văn Nguyễn Mộng Giác khi trả lời phỏng vấn cách đây 7 năm: “Viết trước hết là để thỏa mãn nhu cầu tinh thần của mình, nhưng đã viết, thì cần phải chia sẻ những gì viết được cho người khác, đã nghĩ tới người khác, thì phải viết thế nào để người khác có thể hiểu được, có thể thông cảm với mình được, có thể vui buồn hờn giận theo cùng nhịp tim của mình, đã nghĩ tới người khác (vì người khác vô danh và ở cùng khắp, nên rất đáng ngại), thì người viết không thể chơi trò tiểu xảo được. Người đọc ở khắp nơi, trình độ học vấn và khiếu thẩm mỹ của họ khôn lường, nên không có trò giả trá nào qua được mắt họ. Ta chưa nghe họ nói gì, chỉ vì họ không thèm nói, hoặc họ nói mà ngại ta đau lòng nên nói quá khéo ta chưa hiểu đầy thôi. Càng nghĩ đến nụ cười bí hiểm của những người đọc vô danh, tôi càng thấy viết là một hành động liều lĩnh.” (*Họ làm thơ viết văn cho ai*; Tạp chí Chủ đề, số 5, Mùa Xuân 2001)

Thực vậy, lời thổ lộ của nhà văn Nguyễn Mộng Giác cũng chính là suy nghĩ của tôi, tự sáng tác đã khó, nhận định về người khác lại càng khó gấp bội. *Nghĩ đến nụ cười bí hiểm của người đọc*, tôi thấy mình đang làm một hành động liều lĩnh.

(9) *Pháo Đài*, tạp chí Hợp Lưu số 25, tháng 10/1991, California, Hoa Kỳ.

(10) Tiểu sử Alexandre de Rhodes: Alexandre de Rhodes là một nhà truyền giáo dòng Tên (Jésuites), sinh năm 1591 tại Avignon, miền nam nước Pháp và có thời kỳ sinh sống tại Goa ở Bồ Đào Nha, nơi hồi ức xảy ra trong truyện, trước khi qua đời ở Ba Tư. Năm 1625, A.De Rhodes đến An-nam bắt đầu truyền đạo. Trong hành trình truyền đạo cha gặp rất nhiều khó khăn, vì triều đình dùng chữ Hán, sĩ phu sử dụng chữ Nôm, quần chúng hầu như mù chữ. A.De Rhodes quyết định ký âm ngôn ngữ An-nam ra mẫu tự La-tinh để truyền bá thánh kinh. Chữ quốc ngữ dễ học, gần gũi với người Việt nên nhanh chóng được truyền bá rộng rãi. (Vào thời kỳ De Rhodes thế kỷ 17, chữ quốc ngữ chưa là chữ viết chính thức, chỉ mới xuất hiện trong các xóm đạo, đến cuối thế kỷ 18 chữ quốc ngữ bắt đầu được dạy trong một số trường thông ngôn, và chỉ thật sự được quảng bá rộng rãi từ hậu bán thế kỷ 19, mất ba thế kỷ). Vào năm 1651, cha cho in cuốn Từ Điển Việt-Bồ-La (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum) dựa trên các

ký tự tiếng Việt của những giáo sĩ người Bồ Đào Nha và Ý trước đó. Có thể coi đây là mốc đánh dấu sự ra đời của chữ quốc ngữ. Đề ca ngợi công đức của cha A.De Rhodes người khai sinh ra chữ quốc ngữ, nguyệt san MISSI viết: “Khi cho Việt Nam các mẫu tự La-tinh, cha Alexandre de Rhodes đã đưa Việt Nam đi trước đến 3 thế kỷ”. “...Thật vậy, giống như Nhật Bản và Triều Tiên, người Việt Nam luôn luôn sử dụng chữ Hán của người Trung Hoa và bị nô lệ vào chữ viết này. Chỉ mới cách đây không lâu, người Triều Tiên mới chế biến ra một chữ viết riêng của họ. Còn người Nhật thì, sau nhiều lần thử nghiệm dùng mẫu tự La-tinh, đã phải bó tay và đành trở về với lối viết tượng hình biểu ý của người Trung Hoa... Trong khi đó, người Trung Hoa đang tìm cách dùng các mẫu tự La-tinh để chế biến ra chữ viết của mình, nhưng cho đến nay vẫn chưa thành công. Vậy mà dân tộc Việt Nam, nhờ công ơn của cha Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ), đã tiến bộ trước người Trung Hoa đến 3 thế kỷ”.

([http://vi.wikipedia.org/wiki/Alexandre\\_de\\_Rhodes](http://vi.wikipedia.org/wiki/Alexandre_de_Rhodes))

(11) Tiểu sử Trung úy De Lattre: Trung úy Bernard de Lattre de Tassigny là con trai của đại tướng tổng tư lệnh quân đoàn viễn chinh Jean de Lattre de Tassigny, về sau vinh thăng thống chế. Bernard de Lattre xuất thân dòng dõi quý tộc, biểu tượng của quân đội và sự tinh tú cao đẹp của tuổi trẻ nước Pháp những năm 50. Bernard de Lattre chết ngày 30 tháng 5 năm 1951 tại Ninh Bình, theo báo cáo của toán quân lượm xác khi chết trên mình mang 80 vết thương lưỡi lê và mảnh lựu đạn. Cả nước Pháp khóc ngày Jean de Lattre mang xác con về chính quốc. Khi chết Bernard de Lattre mới được 23 tuổi, chưa lập gia đình, chưa có hôn thê. 34 năm sau khóa sĩ quan 1984-1985 của trường sĩ quan liên quân Ecole Militaire InterArmes mang tên Bernard de Lattre. (<http://emia.delattre.free.fr/parrain.html>)

(12) Ngoài đời thật, Bernard de Lattre đầu quân tại trung đoàn 1 Săn Giặc Thuộc Địa (1er Régiment de Chasseurs Coloniaux) đồn trú tại Ninh Bình, không tham dự trận Đường Biên Giới, nhưng trong “Giáo Sĩ” được tác giả hoán chuyển về trung đoàn 3 Lê Dương (3ème Régiment Etranger d’Infanterie) đóng đồn Đông Khê.

(13) *Trường thành trong chiến đấu*, hồi ký của Vương Thừa Vũ, nxb Quân Đội Nhân Dân, 1979; *Trận đánh 30 năm*, ký sự lịch sử, Hoàng Văn Thái và Trần Độ biên soạn, nxb QĐND

(14) “*Vâng em là Tuyết của Đồi Mưa Gió, người chịu ơn anh*” do chính tay Nhất Linh viết trong tiểu thuyết Đồi Mưa Gió, dòng thứ 13, tr 35, nxb Đồi Nay, Sài Gòn, 1961.

(15) Đoạn văn miêu tả quá trình khai sinh chữ quốc ngữ: “Khi đến Gia Định lần đầu tiên, De Rhodes đã biết ông đặt chân tới một vùng đất kỳ bí. Hơi nóng ngùn ngụt như thiêu, đốt liên tục suốt ngày sắc xanh hực gai góc của những cánh rừng trùng điệp ngút ngàn mà dù đứng xa ông vẫn nghe thấy tiếng trò chuyện râm ran của vạn vật. Tất cả thanh âm An-nam bật lên dưới nắng sức sống mãnh liệt hùng hực hất dội lửa dâng lên khắp mặt đất, không chỗ nào không có tiếng nói, ngợp bóng người, như thể mỗi người đàn ông An-nam là một cây chuối xanh biếc đi đứng, mỗi người đàn bà An-nam là một buồng chuối xum xuê quả. Mãi sau nhiều ngày De Rhodes mới hiểu do người An-nam chết yếu, chết sớm quá nhiều nên phải tận lực sinh sản. Và lý do tử tuất cao lẫn tiếng động không ngớt âm ỉ, không ngơi nghỉ, từ sáng đến trưa, suốt chiều, đêm khuya cho đến thâu đêm, phát sinh ở thảm kịch sắc tộc Kinh thiếu chữ viết để ghi nhớ những chuyện cần nhớ. Tất cả dân bản xứ đều phải kể chuyện huyền thuyên, nói thật to, bất kể người đang ngủ cần yên tĩnh, để những điều cần nhớ được lập đi lập lại không dứt và truyền bá rộng rãi, cho phép những người đã quên có thể nhớ lại, và lưu truyền cho con cháu. Đến mức nhiều gia trưởng lập đi lập lại lời trăng trối của tổ tiên cho đến khi tắt hơi qua đời, và kể thừa kế được dòng họ nuôi nấng chỉ để học thuộc bí kíp gia truyền và lằm nhảm trả bài trước bàn thờ cho đến lúc kiệt sức và cứ thế con cháu thay nhau lập lại một suy nghĩ đã có từ nhiều ngàn năm trước. Đến nỗi trong buổi giảng đầu, De Rhodes không sao truyền bá thánh kinh, vì những kẻ tò mò đến xem, không ngớt lập lại những điều gia đình căn dặn, để đừng quên, sau khi tan lễ phải ra chợ mua bao nhiêu lạng hành tỏi, gà, rau, đậu, mắm, và ghé đến nhà ai mời giỗ, thu họ, đóng hụi chết, bao nhiêu xâu tiền kẽm, khiến buổi ra mắt sách Cựu Ước thứ nhất của De Rhodes òn ào như một chợ cá. Chính lúc đó De Rhodes quyết định ký âm thứ ngôn ngữ kỳ lạ lãnh lót như tiếng họa mi riu rít, với mục đích giúp dân bản xứ có thể ghi chép những điều



thường nhật cần nhớ, sẽ rảnh rỗi im lặng hơn khi nghe giảng kinh, và đặc biệt thôi lập lại những điều Thiên Tử ban truyền ngăn cấm giáo hội. Chỉ một thời gian ngắn, giáo sĩ nhận ra ông đã thành công. Từ khi có chữ viết, số tử vong vì kiệt sức giảm hẳn, sắc tộc Kinh thông tin cho nhau dễ dàng việc đồng áng, lúa gạo nhiều hơn, khiến thanh niên An-nam lớn nhanh như thổi, cao đến đầu gối, rồi đến bụng, cuối cùng đứng ngang tầm ngực ông, nhưng ngưng ở đó, vì dân bản xứ có truyền thống ăn rau sống với bánh trắng cuốn ruồi nhặng chấm nước dòi, đưa đến bệnh tiêu chảy triền miên làm teo tóp thân thể. Chính các Chúa Nguyễn thời đó cũng không sao ngăn cấm được thứ chữ do De Rhodes ký âm, vì rất ít ai đọc được các sắc chỉ dụ viết bằng tiếng Trung Hoa, nên không hiểu các Chúa muốn gì. De Rhodes cũng khám phá, sức mạnh của sắc tộc Kinh nằm trong những đứa trẻ, đông đúc chiếm hai phần ba dân số, một phần do những cụ già yếu thọ, một phần do phụ nữ An-nam mắn đẻ, chỉ cần ăn hơn một rổ khế chua đã có thể thụ thai. De Rhodes luôn luôn ngạc nhiên trước những đứa trẻ cực kỳ thông minh, linh hoạt, sinh động và gần như không bao giờ già đi, chỉ chết non vì chiến tranh. Giáo sĩ nhớ rõ, ông đã gặp một cậu bé khôi ngô, chỉ trong một tuần lễ đã dạy ông cách phát âm của mọi miền đất An-nam với tất cả thanh sắc. Cậu bé thông thạo mọi thứ, biết hết mọi chuyện, từ cách đổi tiền quan ra tiền kẽm, lãi thấp, đến cách thuê trâu giúp ông di chuyển, đến mọi thứ trái cây, đồ tể nhuyễn bản xứ. Chỉ trong một đêm cậu bé đọc vanh vách kê khai tất cả mọi món ngon vật lạ ở An-nam, và tuyên bố đã ghi chép trong hai cuốn sách do chính cậu viết. Điều kỳ lạ, thiếu niên không biết tiếng Pháp, nhưng hiểu hết những điều giáo sĩ nói, chỉ qua cử động của đôi môi. Chính De Rhodes cũng đã tiếp thu toàn bộ văn hóa An-nam qua những điều thiếu niên kể. Mãi sau, khi rời Gia Định lên Quy Nhơn, rồi ra Kẻ Chợ, giáo sĩ mới biết thiếu niên tên chữ Lê Quý Đôn, về sau chết trong trận giặc sông Gianh rồi đầu thai theo quốc giáo, và cho xuất bản hai bộ sách Phủ Biên Tạp Lục cùng Vân Đài Loại Ngữ”.

Giáo sĩ, tạp chí Hợp Lưu Số 68 - Xuân Quý Mùi, tháng 12/2002 và tháng 1/2003 (tr 226-262)

(16) Kỳ: *Hiệp Hội tương tế Bắc Việt nghĩa trang*, Tạp chí Văn số Xuân Quý Mùi tháng 2/2003

(17) *Biển rộng san hô*, in trong tập *Ngôi nhà sau lưng Văn Miếu*, Thời Văn 1988, Hồng Lĩnh.

(18) Trần Vũ, *Điện Biên Phủ, định mệnh của kẻ thù*. tạp chí Hợp Lưu, số 79 tháng 10&11/2004.

(19) Trong tiểu luận *Lịch sử tiểu thuyết – một tùy tiện ý thức*, Trần Vũ cho rằng kinh thánh ngang hàng với tiểu thuyết “*Sự thật nằm trong kinh thánh. Cựu Ước và Tân Ước, những cuốn tiểu thuyết hiện thực huyền ảo*”. tạp chí Hợp Lưu, số 72, tháng 8&9/2003, California, Hoa Kỳ.  
<http://tranvu.free.fr/baiviet/index.html>

(20) Phản ứng qua bài “Giáo sĩ và trả lời của tác giả

(21) Phản ứng của độc giả Ngô Lê Từ: *Trần Vũ viết “...Tuyệt quyết định chữa dứt di căn của chứng bệnh thối ruột gan, như nàng đã chữa cho trung úy De Lattre. Tuyệt mút dương vật cha cố, hút hết các chất lỏng vàng hôi thối rồi nhỏ xuống chậu gốm, cho đến khi chậu gốm đầy áp phải đem đổ ở gốc sừa. Mỗi tối Alexandre de Rhodes rên la vì thân thể ông căng phồng lên đến mức áo chùng rách bươm, và mỗi khi Tuyệt mút quá mạnh, bụng giáo sĩ teo tóp hẳn lại tựa tất cả ruột gan đều trôi vào miệng nàng. Tuyệt cũng xấu hổ, biết nàng làm chuyện dơ bẩn, thiếu kính trọng, thiếu đạo đức của một con chiên, nhưng Tuyệt quyết tâm chữa cho bằng hết chứng cô buồn giáo sĩ. Nhất Linh đã bắt nàng làm một con diêm không nhân cách, nhưng Tuyệt vẫn là một người đàn bà giàu tình thương, lòng trắc ẩn. Tuyệt muốn trả ân nghĩa đã thọ ơn cha cố. Mỗi tối nàng miệt mài hút hết chất nước vàng cho đến một đêm chất lỏng trở nên trắng ảm thom mùi lúa mạch nhuyễn bột như vị bánh thánh Alexandre de Rhodes vẫn cho nàng ngậm mỗi sáng Chủ Nhật rước lễ trong nhà nguyện. Kể từ sau đêm ấy, giáo sĩ hoàn toàn khỏi bệnh, ông trở nên khỏe mạnh và trẻ măng như một vị linh mục vừa tốt nghiệp trường thần học ...” (trang 243). ...(...) Hư cấu như vậy và coi thường độc giả thấp kém (hay chính tác giả thấp kém vì phân khoa học?). Xúc phạm tu sĩ và tôn giáo quá mức.*

(22) Trần Vũ, *Lịch sử tiểu thuyết – một tùy tiện ý thức*, tạp chí Hợp Lưu, số 72, tháng 8&9/2003, California, Hoa Kỳ. (<http://tranvu.free.fr/baiviet/index.html>)

(23) Với bộ ba *Kiểm Sắc, Vàng Lửa, Phẩm Tiết*, Nguyễn Huy Thiệp đã gây sóng gió trong giới độc giả trong nước những năm 80. Nói như nhà phê bình Thụy Khuê “*Rất có thể là vì cho tới*

bây giờ, người ta chưa quen với một phong cách văn chương đa diện, đa âm như thế. Trên con đường một chiều, bạn đi dọc ngang, đa đoan, đa dạng, là loạn”.

<http://chimviet.free.fr/vanhoc/thuykhue/stt1/thiep1.html> (Thụy Khuê, Sử quan trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp, Sóng Từ Trùng).

(24) Nhà văn Trần Vũ trả lời ba câu hỏi chung về sáng tác, tạp chí Văn Học số 114 tháng 10/1995, California, Hoa Kỳ.

(25) Nguyễn Vy Khanh, *Thế kỷ tiểu thuyết*, tạp chí Hợp Lưu số 73, tháng 10&11/2003.

(26) riêng trong Giáo Sĩ câu văn rất dài.

(27) Lời cuối cho một bộ trường thiên: *Phải chờ đến bảy năm bốn tháng, cuối cùng tôi mới viết được ba dòng chữ đơn giản sau đây vào trang bản thảo: HẾT. bắt đầu viết ngày 28-01-1982 tại đảo Kuku, Nam Dương. Viết xong ngày 02-06-1989 tại Orange Country, Hoa Kỳ.* Nguyễn Mộng Giác, *Mùa biển động* (tập 5), nxb Văn Nghệ, California, Hoa Kỳ. (tr 1849)

(28) Lời tác giả.

(29) Phan Cự Đệ, *Những bước tổng hợp mới trong Văn học Việt Nam thế kỷ 20*, TCVH số 10/2001, Hà Nội.

(30) Nguyễn Hưng Quốc, *May mắn của các cây bút hải ngoại*. (Tienve.org)

## Nguyễn Đức Sơn - Lão quái dị trên đồi Phương Bối



Khi thắm mệt tôi đi luồn ra núi  
Cuối chiều tà chỉ gặp cỏ hoang sơ  
Bước lùi thối tôi đi luồn vô núi  
Nghe nắng tàn run rẩy bóng cây khô  
Chân rục rã tôi đi luồn ra núi  
Hồn rụng rời trước mặt bãi hư vô.  
(Một mình đi luồn vô luồn ra trong núi chơi)

Nhà thơ Nguyễn Đức Sơn được người đời phong hiệu là ba kỳ nhân trong làng văn nghệ Miền Nam trước năm 1975 cùng với Bùi Giáng và Phạm Công Thiện. Cuộc đời của ông dị thường giống như những nhân vật quái dị trong kiếm hiệp Kim Dung. Họ quái dị không phải chỉ ở ngoại hình, động tác mà chủ yếu là ở cách sống và hành xử không giống ai, đi ngược lại lẽ thường của cuộc sống.

Nếu như trong *Tiểu ngạo giang hồ* nhân vật Tiêu tương dạ vũ Mạc Đại tiên sinh, thân là chưởng môn phái Hành Sơn, nhưng luôn xuất hiện với bộ dạng một người ăn mày gầy gò đau khổ, chơi một cây dao cầm cũ kỹ và miệng luôn hát bài Tiêu tương dạ vũ, ông được xưng tụng là “*cầm trung tàng kiếm, kiếm phát cầm âm*” (Trong đàn giấu kiếm, kiếm phát tiếng đàn), võ công lợi hại nơi chốn giang hồ. Nói như nhà văn Vũ Đức Sao Biển “*Con người quái dị ấy thoát ẩn thoát hiện, mang phong cách của một đạo gia Lão Trang, ung dung tiêu sái giữa cuộc đời. Duy có tiếng đàn và điệu ca Tiêu Tương dạ vũ của tiên sinh luôn luôn trĩu nặng nỗi u buồn, chưa thoát khỏi vòng hệ lụy của cuộc sống, như dòng nước có đi mà không bao giờ có lại. Mạc Đại là hình ảnh tiêu biểu của một thứ trích tiên bị đọa*”.<sup>(1)</sup>

Cuộc đời nhà văn Nguyễn Đức Sơn cũng kỳ dị tương tự như vậy. Ông sinh năm 1937 tại làng Dư Khánh, tỉnh Ninh Thuận. Từng theo học Đại học Văn khoa Sài Gòn nhưng nửa chừng bỏ học, làm thơ sớm với bút hiệu Sao Trên Rừng, còn trẻ nhưng chớm hoài nghi và thắc mắc

những câu hỏi siêu hình. Trước năm 1975 ông mưu sinh bằng nghề dạy kèm ngoại ngữ, ở trong chùa Tây Tạng, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Kết hôn với cô Nguyễn Thị Phượng, cháu của sư trụ trì chùa, Phượng là cháu mồ côi đẹp như Đằm Lai, nên bạn bè thường gọi là Phượng lai.

Sau năm 1975, ông thất nghiệp, không thể dạy kèm tiếng Anh vì không ai học, thời gian ấy tiếng Nga đang là một thời thượng, ngự trị tất cả các trường trung học, đại học, tôi nhớ hầu như các giáo sư dạy tiếng Anh và tiếng Pháp chính qui đều bị thất sủng, giảm biên chế hay chuyển sang các công việc khác, như làm văn phòng, thư viện thì thầy giáo dạy kèm tiếng Anh như ông thất nghiệp là việc đương nhiên. Sống lây lất mấy năm tại Bình Dương, đến năm 1979 ông dẫn cả nhà lên ngọn núi Phượng Bối, Lâm Đồng, sinh sống. Thời ấy, sống trên dãy núi Đại Lào hẳn nhiên mưu sinh bằng nghề làm nương làm rẫy. Hãy tưởng tượng một người đàn ông ốm yếu với chiếc xe đạp cọc cạch, hàng ngày thồ đống củi gần 10 cây số đến chợ làng bán để nuôi đàn con nheo nhóc 9 đứa và một người vợ ốm yếu thì cuộc sống của ông cùng quẫn và nhếch nhác đến mức nào. Nhiều người, lên án ông đã để con mình thất học. Theo tôi, có lẽ vì một lý do nào đó nên một thầy giáo, một nhà thơ như ông lại chủ động không cho con mình đi học, không cho con mình bén mảng đến chốn bụi trần, sống xa lánh tách biệt với xã hội, đi ngược lẽ thường của cuộc sống là một lý do chẳng đáng dừng, nhưng cái thế bắt buộc phải vậy. Từ đó, gia đình ông ăn chay trường, con ông hầu như đều tu tại gia, trong các am thất trên núi, giai đoạn đói khát một người con trai của ông hái trứng nấm độc, ăn và chết, gây cho ông một cú sốc.

Dân trong vùng Đại Lào đồn thổi ông là người quái dị, ham đọc sách nhưng lại đối xử hà khắc, gia trưởng với vợ con, đêm về nghe tiếng ông hò hét vang xa khắp rừng thông. Tính ông ngông cuồng, nói chuyện chửi bới, văng tục một cách tự nhiên trước mọi người, không kể bất cứ ai, còn thích làm trò khỉ, banh mồm, nhăn răng, trợn mắt. Ông sống riêng một mình trong một tịnh thất nhỏ làm bằng gỗ, chưa có bất cứ người nào bước chân vào, vì ông đá chung quanh góc nhà nói là để diệt mối. Những chi tiết này, làm tôi nhớ đến những dị nhân sống trong các tịnh cốc kiếm hiệp Kim Dung. Thực hư cuộc đời của ông ra sao tôi không biết, nhưng với riêng tôi, người có tâm hồn nâng niu từng bước chân con đi, dõi theo từng bước con lật tập phải là người có tình cảm sâu lắng, tuy bên ngoài bao giờ ông cũng hành xử trái ngược với lòng mình, tâm hồn ông là một trời mâu thuẫn, hãy xem ông nhìn con tập lật:

*Nắm tay lật úp đi con  
Co thân tròn tựa như hòn đá lăn  
Muốn cho đời sống không cần  
Tập cho quen mất thăng bằng từ đây  
(Nhìn con tập lật)*

*Xem cha đốt cỏ ngoài rừng  
Nâng niu mẹ ấm theo mừng không con  
Có vài chiếc lá còn non  
Gió xua lửa khói nổ giòn trên không  
Nắng tà trải xuống mệnh mông  
Bước theo chân mẹ cha bỗng hư vô  
(Đốt cỏ ngoài rừng)*

Ngày xưa, trong bài *Mai kia* ông từng viết

*Mai kia tan biến hận thù  
Giữa đêm sao chiếu mặt mù phương đông  
Cha về ôm cả biển sông*

*Duỗi chân duỗi cẳng nằm không một đời  
Cho con cha hứa một lời  
Đuỗi mây thiên cổ rong chơi tối ngày  
Thu nào tóc bạc òa bay  
Có con chỉ trở mới hay tuổi già  
Cúi hôn trời đất đậm đà  
Cha tan theo bóng trăng tà vạn niên*

Thời thế đổi thay, ông có biết rằng ngày sau, con ông sẽ nghĩ về ông như thế nào khi cho con hình hài và cuộc sống như vậy.

Trong Mùa hạ, về Phương Bối, Hàm Anh viết:

(Phương Bối Am là một vùng đồi rộng ở Bảo Lộc từ Sài Gòn đi quốc lộ 20 lên Đà Lạt, qua cầu Đại Lào, bên tay trái, đi sâu vào xã Lộc Châu tới con dốc dẫn lên một vùng đồi rộng là Phương Bối Am. Thầy Nhất Hạnh đã xây một thiền thất giữa đồi thông mệnh mông, thơ mộng ấy. Sau năm 1975, ngôi nhà bị sập, cả vùng đồi tan hoang, chỉ còn lại cái bể cạn lớn, khô nước, trơ bốn vách tường xi măng). Sơn đã đưa gia đình lên đó, che cái mái tranh, vách ván, cả nhà chui vào ở. Sơn, Phượng vợ Sơn cùng chín đứa con, bảy trai hai gái: Thạch, Vân, Thảo, Thủy, Không, Lão, Yên, Phương Bối, Tiểu Khê..." Những đứa trẻ lớn lên cũng hoang dại như núi rừng, không cách chi sinh sống được, nên tất cả đều lần lượt được gửi vào nương náu nơi cửa chùa. Ngoại trừ Thạch đã có cuộc sống riêng và cắt đứt liên hệ với gia đình, Thảo nằm kia từ lâu lắm, nắm mồ chơ vợ trên ngọn đồi yên ả mây bay. Vân từ chối cơ hội sang Pháp tu học, tạm quay về để gom tất cả bốn người em trai, nuôi ăn học lại dưới một mái nhà tại chân Phương Bối, trong đó Thủy đang theo học cao cấp Phật học tại Sài Gòn. Yên, Không, Lão rời chùa về nhà theo thế học".<sup>(2)</sup>

Và Phượng, người đàn bà đẹp một thời, nay tiều tụy xanh xao vẫn một lòng lặng lẽ bên ông như một cái bóng, chấp nhận cùng ông đi suốt cuộc đời cơ cực.

*một ngày đau khổ chín trong tôi  
tôi đến bên cây lặng lặng ngồi  
cây thả trái sầu trên nước lặng  
mặt hồ tan vỡ ánh sao trôi  
thôi nhé ngàn năm em đi qua  
hồn tôi cô tịch bóng trăng tà  
trời sinh ra để chiều hôm đó  
tôi thấy mây rừng bay rất xa  
(Tôi Thấy Mây Rừng)*

*Một đêm trăng mờ ảo  
anh tìm về thăm em  
phố buồn như hoang đảo  
gió ngừng ru bên thềm  
ánh đèn sao le lói  
căn phòng sao đều hiu  
anh lặng người thăm hỏi  
kiếp người sao tiêu điều  
anh đi vòng sau nhà  
một mình như bóng ma  
giật mình anh nghe thấy  
có tiếng gì bay xa  
rồi đêm trăng mờ ảo*

*anh lại về thăm em  
như lá vàng lão đảo  
anh lui về trong đêm  
(Đêm Thu)*

Nhà thơ Nguyễn Đức Sơn là bậc tiền bối, tôi là kẻ hậu sinh không cùng thế hệ, lại chưa đọc hết những sáng tác của ông, nên không dám bình luận, chỉ biết rằng ngày xưa ông được làng văn sắp xếp là một trong tứ trụ thi ca của miền Nam cùng với Bùi Giáng, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên chắc chắn phải có được sự cảm phục của nhiều người trong văn giới, vì ngày ấy nếu không có thực tài thì không ai công nhận.

Nhà văn Võ Phiến, đã có nhận xét độc đáo về Nguyễn Đức Sơn:

“Hầu hết những ai bắt đầu xun xoe vào làng văn đều muốn tỏ ra khác người, nghĩa là ngông nghênh. Để có thể tha thứ những bậy bạ hư hỏng ở một kẻ nào, ta tắc lưỡi kêu: hấn trót có tí *“máu văn nghệ”* trong người. Trong đám văn nghệ với nhau thì nhỏ nhẻ nhất phải thú thật là những chàng thi sĩ. Một nhà nho như ông Tân Đà mà để xứng danh thi sĩ ông cũng làm trò con nít: gửi thư lên chị Hằng, gán thơ đi bán chợ trời v.v... Còn Chế Lan Viên thì thấy trắng sáng vội kêu: *“Ta cỡi truồng ra, ta cỡi truồng ra”* Nguyễn Đức Sơn không cần phải làm như thế. Hãy xem cốt cách của ông: điềm nhiên giản dị hơn biết bao:

*đầu tiên tôi thở cái phào  
bao nhiêu phiền não như trào ra theo  
nín hơi tôi thở cái phèo  
bao nhiêu mộng ảo bay vào hư không...  
(Một mình nằm thở đủ kiểu trên bờ biển)*

Cứ thế ông thở “đủ kiểu”. Rồi qua một bài thơ khác ông lại *“khoái trí nằm thở nữa”*. Một đảng cố gắng làm ra lạ đời nên phải cỡi truồng, phải chọc trời gheo trắng cho to chuyện; một đảng vốn có bản lĩnh tự nhiên, nên chỉ nằm mà thở thông thả cũng đủ độc đáo chán. Trong thơ, ta đã mấy ai nghe những tiếng thở cái phào cái phèo ngang tàng như vậy? (Nhất là đọc cho đến hết bài “thở đủ kiểu” ta giật mình thấy không phải đó là cái ngông vô cớ, ta không ngờ những hơi thở ấy lại đưa ta đi xa đến thế.) Khi Chế Lan Viên muốn cho khác thường, ông đòi: *“Hãy cho tôi một tinh cầu giá lạnh”*, còn Nguyễn Đức Sơn thì chẳng xin một tinh cầu nào, cứ việc nằm ngay trên bờ biển mà vọc c... Khi Chế Lan Viên muốn tỏ ra ngông, ông đòi cỡi truồng để tắm trắng; còn Nguyễn Đức Sơn thì lại lặn cù trên bờ biển, rồi ngủ quên trên bờ biển, nửa khuya bị mưa ướt, thức dậy tự hỏi mình: *“đã đòi chưa con?”*<sup>(3)</sup>

Thời trẻ, ông kiêu hãnh, xác định thể đứng của mình bằng cách tự chủ trương tờ *“Mặt Đất”*, trên trang 1 số 1, tháng 11-1965 ông viết: *“Đấu trường của bọn trẻ tự động và ý thức nhất. Chủ trương biên tập Nguyễn Đức Sơn, vô gia cư, vô nghề nghiệp, vô địa táng. Tòa soạn lưu động tất hữu, và trường kỳ. Hiện tại không có địa chỉ liên lạc”*.<sup>(4)</sup> Với những lời thơ cao ngạo:

*Tao viết văn làm thơ  
Cho tụi bây quăng viết  
Mặc dù tao không đời nào thêm giết  
Những cái thứ cà rơ  
(Thì ra)*

Nhà thơ Nguyễn Đức Sơn là tổng hợp của những nghịch lý, nơi ông không chỉ có những vần thơ ngông, với lối viết trịch thượng mà ông còn là một nhà thơ xuất thần với những vần thơ đẹp.

*rồi mai huyết lạnh anh về  
ru nhau gió thổi bốn bề biển xưa  
trắng tà đổ bóng cây thưa  
mộng trần gian đã hái vừa chưa em  
(Tịch Mặc)*

Một lần tình cờ xem phóng sự trên tivi về người trồng thông trên Đại Lào – Lộc Châu – Lâm Đồng, hình ảnh một ông già gầy gò nhanh nhẹn chống gậy đi trên đồi thông, ngày ấy, tôi không biết đó là nhà thơ Nguyễn Đức Sơn, vì người ta chỉ giới thiệu là người gìn giữ những đồi thông và tự mình trồng ngàn cây thông trên Đại Lào. Nghe nói, ông đã từng bị thương khi bảo vệ tới cùng một tổ chim trên cây rừng Phương Bối do đám người có hung khí tới phá phách.

*Nếu không có quỷ ma  
Khó bề thấy được Phật  
Đó là sự thật của trái đất  
Nhưng nghĩ cho cùng tất cả đều trật lất  
(Tất Cả Đều Trật Lất)*

Hơn ba năm trước, trong một lần tôi đi Đà Lạt tham dự triển lãm phòng tranh của họa sĩ Đinh Cường, ngày ấy đến tham dự có Bửu Ý ở Huế, vợ chồng anh Nguyễn Minh – chị Lan, anh Trương Văn Dân – Elêna ở Sài Gòn, anh chị Lữ Kiều – Thanh Hằng, trong căn nhà trên đỉnh dốc cheo leo giữa rừng chiều, lần đầu tiên tôi biết đến tên nhà thơ Nguyễn Đức Sơn, khi các anh bàn đi thăm Sơn Núi ở Bảo Lộc, lúc đó tôi chỉ biết ông là một người bạn của các anh, một nhà thơ trước năm 1975 lập dị sống xa lánh mọi người, không muốn tiếp xúc xã hội, thoát tục như Lão Trang.

Những bài thơ ông viết mang mang chất thiền:

*một đêm sao ở trên rừng  
đưa nhau rụng xuống chào mừng nhân gian  
hồn tôi cây cối liên hoan  
rừng rụng tôi thấy trăm ngàn ước mơ  
tuổi vàng suối mộng trời thơ  
lớn lên tôi chết trên bờ hư không.  
(Trên bờ hư không)*

Lão du sĩ trên núi Phương Bối ngày này vẫn sống trong mộng, canh giữ rừng thông, như ngày xưa trong một bức thư viết cho cha <sup>(5)</sup>

*Sáng mênh mộng  
Ta đi thơ thần trong vườn hồng  
Ồ bông, ồ mộng, ồ không.*

Bây giờ lão vẫn mộng, nhưng là mộng trên đồi thông với tình yêu màu xanh bất diệt.

*Trên những con đường xinh tươi nhất  
Tôi đi và hát một mình  
Rừng cây xanh và rừng cây xanh  
Trời trong xanh và mây trong xanh  
Trên đồi cây xanh dưới đồi cây xanh  
Tôi dừng lại để nghe chim hót*

Và theo điệu riêng tôi lại hát  
Cho rừng thêm xanh cho ngày thêm xanh

...

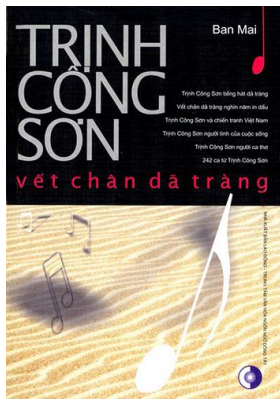
Tôi thấy đời như đang bé dại...

Mặc người đời đua nhau nơi chốn phồn hoa, thêu dệt nhiều giai thoại, xem ông như một “con quỳ làm thơ”<sup>(6)</sup>, Nguyễn Đức Sơn, lão quái dị trên rừng Phương Bối, ngày ngày vẫn thong dong với trời thơ của riêng mình, một mình một cõi ta bà.

\*\*\*

## Phụ đính II

### Trịnh Công Sơn vết chân dã tràng



### Chương IV. Trịnh Công Sơn và Chiến Tranh Việt Nam

HNVC: Ban Mai tên thật là Nguyễn Thị Thanh Thúy sinh năm 1963 tại Quy Nhơn. Tốt nghiệp Khoa Ngữ Văn Trường Đại học Quy Nhơn. Bảo vệ luận văn Thạc sĩ Ngữ Văn năm 2006. Hiện Nguyễn Thị Thanh Thúy là chuyên viên chính Phòng Khoa học và Công nghệ Trường Đại học

*Quy Nhơn.*

\*\*\*

"Trịnh Công Sơn vết chân dã tràng" là sự tu chỉnh bổ sung từ luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Văn học Việt Nam với đề tài "Thân phận con người và tình yêu trong ca từ Trịnh Công Sơn" mà Nguyễn Thị Thanh Thúy đã bảo vệ thành công năm 2006. Có thể nói đây là một công trình nghiên cứu ca từ âm nhạc dưới góc độ nghiên cứu văn học hấp dẫn. Nhưng có một ít ý kiến chưa đồng tình về nhận định của tác giả khi viết chương TRỊNH CÔNG SƠN VÀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM nên mới có lệnh cấm cuốn sách này tại Bình Định nơi tác giả đang công tác. HNVC xin giới thiệu chương IV theo yêu cầu của nhiều bạn đọc.

Mở đầu tập *Ca khúc da vàng* viết năm 1967 Trịnh Công Sơn bày tỏ nỗi đau thống thiết: "Tất cả đã bể đã vỡ toang. Tiếng hét đã chìm xuống biển thành tiếng nói trầm tư thành lời kêu uất về thân thể Việt Nam. Tiếng nói vang lên từ những hố bom đào lên cùng khắp. Oi những bạn bè thân yêu đã chết từ đỉnh cao hay vực thẳm. Con người đã hóa thân làm vết thương. Cái chết hóa thân làm biểu tượng vô nghĩa. Đã biến hình đổi dạng từ những cơn hiểm họa cay nghiệt

*nhất của nhân loại. Lia cha mẹ anh em bằng hữu yêu dấu vô cùng. Hãy kết hỏa châu làm đèn  
đãi ngộ quý dữ. Đốt đuốc cho người điên ám phủ mùa đông. Cả một hành trình hùng vĩ của  
giống nòi từ miền Triết Giang đổ về bây giờ như thế đó. Hỡi người yêu da vàng của tôi hãy duỗi  
tay thật dài về phía hổ thẳm vóc lầy những hạt đất mềm mỏng đó mà hôn. Tôi sẽ làm người tiều  
phu đi nhặt từng cánh tay bàn chân từng đốt xương sọ người vung vãi khắp nơi về làm củi đốt  
sáng cho đêm tìm lại dấu vết của một hành tinh Việt Nam da vàng bật tằm. Âm khí dày đặc làm  
sao thấy rõ mặt nhau. Hãy thử bắt đầu bằng tiếng hát như ca dao của tổ tiên ta ngày xưa đó".  
("Da vàng ca khúc" Trịnh Công Sơn).*

Trong ca khúc *Gia tài của mẹ* sáng tác năm 1965 Trịnh Công Sơn cho rằng đây là cuộc chiến tranh nội chiến.

Một ngàn năm nô lệ giặc Tàu  
Một trăm năm đô hộ giặc Tây  
Hai mươi năm nội chiến từng ngày  
Gia tài của mẹ để lại cho con  
Gia tài của mẹ là nước Việt buồn.  
(*Gia tài của mẹ* - 1965)

Chính quan điểm này đã làm cho chính quyền Miền Bắc e ngại ông. Bởi vậy trong giai đoạn đầu của thời hậu chiến có người quá khích ở chiến khu đã tuyên bố khi về Sài Gòn sẽ "xử tử" Trịnh Công Sơn. Cho đến ngày nay quan điểm về tên gọi cuộc chiến vẫn là điều tranh cãi. Với tôi tôi đồng cảm cùng suy nghĩ của Trịnh Công Sơn bởi vì đứng trên góc nhìn dân tộc cái chết nào cũng đau xót như nhau. Vì tất cả đều chung giòng máu Lạc Hồng. Đó chính là bi kịch của người dân Việt. Với trái tim nhạy cảm và nhân ái vô cùng Trịnh Công Sơn đã nhận ra điều vô lý ấy. Trong bài nói chuyện *Trịnh Công Sơn vì hòa bình và tình yêu* do Hội Văn hóa Trịnh Công Sơn tổ chức tại Paris đêm 3-5-2003 giáo sư Cao Huy Thuần đặt câu hỏi: "*Có cái gì nổi bật trong nhạc chống chiến tranh của Trịnh Công Sơn?*" và khẳng định: "*Chẳng có gì ngoài chữ tình*". [8] Đúng nhạc chiến tranh của ông bắt nguồn từ tình yêu thương nó là những bài tự tình dân tộc ông nói hộ cho dân tộc thân phận khổ ải của kiếp người trong chiến tranh là tiếng kêu thương tuyệt vọng của người dân trong cảnh thịt xương tan nát.

Ôi da vàng Việt Nam vỡ nát  
Xương thịt đó thiêng liêng vô cùng.  
Khắp đất nước tràn đầy xác người:  
Xác người nằm quanh đây trong mưa lạnh này  
Bên xác người già yếu có xác còn thơ ngây  
Xác nào là em tôi dưới hố hầm này  
Trong những vùng lửa cháy  
bên những vòng ngô khoai.  
(*Bài ca dành cho những xác người* - 1968)

Là một trí thức ông ý thức được thân phận nhược tiểu của đất nước mình trong bối cảnh tranh giành ảnh hưởng của các thế lực quốc tế. Cảm nhận được nỗi đau mất mát ấy cho nên dù đang ở trong cái thế chống đối nhau tự trong thâm tâm của người dân Việt họ vẫn thấy yêu nhau gần nhau:

Tôi muốn yêu anh yêu Việt Nam  
Ngày gió lớn tôi đi mời gọi thầm  
Gọi tên anh tên Việt Nam  
Gần nhau trong tiếng nói da vàng.  
(*Tình ca của người mất trí* - 1967)



Cái bi thảm nhất là ở chỗ: cùng là người Việt Nam nhưng người Việt lại bắn giết người Việt. Trong thực tế cuộc đời có khi họ là anh em cha con là người yêu của nhau nhưng vì khác chiến tuyến nên nhìn nhau xa lạ. Khi người Việt đó: *Bỏ xác trôi sông chết ngoài ruộng đồng / Chết rừng mịt mù chết lạnh lòng / Minh cháy như than chết cong queo / Chết vào lòng đèo chết cạnh gầm cầu / Chết nghẹn ngào mình không manh áo* (*Tình ca của người mất trí* - 1967).

Trịnh Công Sơn cho rằng đây là cái chết do một trận địa chấn một cơn hồng thủy. Một cái chết không nằm trong dự tính của họ. Họ bị những cơn hiểm họa cay nghiệt nhất của nhân loại vô hình xô đẩy nhau vào mâu thuẫn hận thù. Nhưng trong sâu xa nơi tâm hồn họ không thấy sự mâu thuẫn hận thù mà chỉ thấy một màu da thơm mùa lúa chín thấy yêu nhau thấy gần nhau trong tiếng nói Việt Nam.

Huế Sài Gòn Hà Nội  
Hai mươi năm tiếng khóc làm than  
Huế Sài Gòn Hà Nội trong ta đau trái tim  
Việt Nam.  
(*Huế - Sài Gòn - Hà Nội* - 1969)

Như vậy thì quả dân tộc ta đang gặp một cơn đại nạn. Và triệu người đã chết bất đắc kỳ tử chỉ là nạn nhân của một cuộc chiến tranh phát xuất từ đâu tới chớ không phải từ trong lòng anh em Việt Nam mà ngày nay có những quan điểm cho rằng đó là cuộc chiến tranh "*ủy nhiệm*" của các nước lớn.

Hai mươi năm là xác người Việt nằm  
Làm sao ta giết hết những đứa con Việt Nam?  
Xưa ta không thù hận  
Vì đâu tay ta vấy máu?  
(*Tuổi trẻ Việt Nam* - 1969)

Nói như Bửu Ý "... *Chiến tranh diễn ra không phải ở chiến trường không phải do người cầm súng nó diễn ra ở bàn tròn ở trong lòng người ở trong đầu óc những con người mua bán chiến tranh... Giữa một nền trời như vậy thân phận con người là một vấn nạn ta nên nói ngay: đây là một chủ đề tư tưởng nếu không muốn nói là triết lý...*" [6] Theo Lê Trương những bài ca nổi tiếng trong giai đoạn này như *Tình ca của người mất trí* *Ca dao mẹ* *Gia tài của mẹ* *Đi tìm quê hương* là những bài hát có ca từ rất buồn thảm giai điệu blues dìu dặt thờ than kể lể như tiếng khóc của một người đàn bà trong góc phòng tối rồi bỗng nhiên nức nở gào thét thảm thiết. Ông nói hộ những gì trong tâm hồn họ bị nổ ra vì quá đau khổ u uất vì không thể đè nén lại được nữa. Những ước mơ từ lâu họ không được quyền nói tới phải được chôn sâu vào trong lòng nay bỗng bùng lên trong tiếng hát của người mất trí.

Không chỉ riêng Trịnh Công Sơn hầu như người dân miền Nam nào cũng sống trong bi kịch ấy. Để minh chứng cho một thời đại đầy biến động này chúng ta hãy đọc bài thơ của Nguyễn Bắc Sơn khi viết về bộ đội miền Bắc với một giọng thơ ngất ngưởng:

Kẻ thù ta ơi những đứa xăm mình  
Ăn muối đá và điên say chiến đấu  
Ta vốn hiền khô ta là lính cậu  
Đi hành quân rệu rã để vẫn mang theo  
Mang trong đầu những ý nghĩ trong veo  
Xem chiến cuộc như tai trời ách nước  
Ta bắn trúng người vì người bạc phước  
Chiến tranh này cũng chỉ một trò chơi  
Vì căn phần người xui khiến đó thôi  
Suy nghĩ làm gì lao tâm khổ trí  
Lũ chúng ta sống một đời vô vị  
Nên chọn rừng sâu núi cả đánh nhau"...

(Chiến tranh Việt Nam và tôi - Nguyễn Bắc Sơn)

"*Những đũa xăm mình*" những con người ấy cũng một dòng máu như ta thôi. Trong lúc người lính Cộng hòa đã nhận ra cuộc chiến này "*cũng chỉ một trò chơi*" thì... phần đông "*Kẻ thù ta ơi*" đều "*điên say chiến đấu*" đều tin chắc vào chính nghĩa của cuộc chiến đều hô hào cổ võ một cách trịnh trọng. "*Kẻ thù ta ơi*" là một thế hệ tươi sáng họ là những học sinh sinh viên đầy nhiệt huyết được đào tạo từ nhỏ về lòng yêu nước yêu nước ở đây đồng nghĩa với ý thức về nhiệm vụ và sứ mệnh. Yêu nước ở đây đã gắn liền với một thể chế. "*Nhiệm vụ của ta là phải đấu tranh cho lẽ phải. Mà để đấu tranh thì phải bỏ sức lực phải suy nghĩ và phải hy sinh những quyền lợi cá nhân có khi là cả cuộc đời mình cho lẽ phải chiến thắng*" (Nhật ký Đặng Thùy Trâm).

Trong khi đó ở chiến tuyến khác trong bài *Nghinh địch hành* Hà Thúc Sinh viết:

Giao thừa đầu mà vội  
Hãy khoan đã chú mày  
Cứ đóng xa vài dặm  
mà ăn uống cho say  
Ta cũng người như chú  
cũng nhỏ bé trong đời  
có núi sông trong bụng  
mà bắt lợc hôm nay

...

Vì nói thật cùng chú  
Trăm năm có là bao  
Binh đao sao biết được  
Sinh tử ở nơi nào.

Một người lính Cộng hòa nói với một bộ đội miền Bắc như nói với anh em và quả thật họ là anh em cùng giống "da vàng mũi tẹt" mà ra. *Ta đối với chú mà nói được lời như thế vì lòng ta đã tới độ nguội lạnh không còn gì khuấy động nổi một cơn điên say nữa. Đao to búa lớn: vô ích. Danh từ cao đẹp: vô ích. Lý tưởng thiêng liêng: vô ích.* [62]

Cũng như bao người trí thức miền Nam khác Trịnh Công Sơn đau đớn nhận ra điều ấy những thảm cảnh mất mát mà ông thấy trong trái tim của ông.

Chiều đi qua Bãi Dâu hát trên những xác người

Tôi đã thấy tôi đã thấy

Những hố hầm đã chôn vùi thân xác anh em.

(*Hát trên những xác người* - 1968)

Trịnh Công Sơn viết: "*Đã có điều gì không thật suốt hai mươi năm nay. Một làm lỡ đã lên đường và phải đi cho trót con đường máu xương. Như một mũi tên vô tri bỗng lổ thời trong một nhiệm kỳ vô định. Chúng ta dù muốn dù không bị biến thành những mũi tên định hướng được bắn đi từ những đồ hình huy hoàng tưởng tượng và ngắn hạn. Dân ta tàn phế hai mươi năm. Nước mắt và máu đã làm thành những con suối lớn chảy mòn tiềm lực sáng tạo. Đến lúc chúng ta phải dừng tay và nhìn lại.*

...*Xin hãy dừng tay và cùng chờ nhìn một mặt trời tươi trẻ sẽ được khai sinh ở phương Đông.*

*Xin hãy dừng tay để mọi căn nhà Việt Nam có thể mở rộng cửa chờ đón một sớm mai hòa bình.*

*Còn rất nhiều con đường mở ra cho tương lai chúng ta. Những con đường đưa ta về dựng lại một tổ quốc đích thực.*

... *Tiếng hát đã có thể cất lên để nuôi lớn ước mơ. Ta đã có sẵn một hành trang quý giá của hơn bốn nghìn năm để còn mãi bước đi trên những lộ trình mới về tương lai. Ta phải đi tới bằng con tim sứ giả mang niềm tin và lời hứa hẹn của những người đã nằm xuống. Ta phải tìm lại quê hương bằng sức sống mãnh liệt vì trong cơ thể ta đã luân lưu thêm dòng máu của anh em*

không còn. Quanh đây những trường học những bệnh viện những đình làng những phiên chợ những cánh đồng sẽ được bắt đầu lại với những ngày nhân đạo với một dân tộc nhân bản. Xin đừng bao giờ làm kẻ phản bội với một quá khứ hiển linh" (Kính Việt Nam-1968).

Bửu Chỉ nhận định: "Tất một câu trong dòng nhạc phản chiến của mình Trịnh Công Sơn đã chẳng có một toan tính chính trị nào cả. Mà tất cả làm theo mệnh lệnh của con tim mình (...). Trái tim nhân ái nhạy cảm chỉ biết nói lên những cảm xúc nồng nhiệt của mình đối với quê hương dân tộc dù thiếu vắng một thái độ chính trị nhưng trung thực. Nghĩa là tự đáy lòng mình thì mình nói".

Nhận định của Bửu Chỉ thật sâu sắc tuy nhiên theo tôi Trịnh Công Sơn không phải không có thái độ chính trị. Thái độ chọn lựa của ông đã thật rõ ràng. Ông thật sự không tham gia bên nào vì đứng bên nào ông cũng thấy trái tim mình nhói đau. Như một trò chơi bàn bè thân của ông chia đều ở hai phía:

Ôi chinh chiến đã mang đi bạn bè  
Ngựa hồng đã mồi vó chết trên đồi quê hương  
(Xin mặt trời ngủ yên - 1964)

Người miền Nam thấy mình trong ca khúc *Cho một người nằm xuống* Trịnh Công Sơn thương tiếc Lưu Kim Cương một Đại tá Không quân Việt Nam Cộng hòa tử nạn là một người bạn hào hiệp của ông:

Anh nằm xuống cho hận thù vào lãng quên  
Tiễn đưa nhau trong một ngày buồn  
Đất ôm anh đưa về cội nguồn...  
Những xót xa đành nói cùng hư không.  
(*Cho một người nằm xuống* - 1968)

Người miền Bắc lại bắt gặp mình khi ông chia sẻ nỗi đau:

Tôi mất trong chiến tranh này  
Bao nhiêu bao nhiêu nụ cười  
Em từ Hà Nội có bao giờ được yên vui...  
(*Tôi đã mất* - 1970)

Trịnh Công Sơn đau đớn khi nhìn nước Việt ly tan:

Mẹ Việt Nam ngồi  
Ngày đêm tiếng còi  
Rộn rảng khắp nơi  
Một nước linh thiêng  
Một màu da vàng  
Người dân no lành  
Hội hè suốt năm  
...Nhưng hôm nay  
Quê hương là miền Nam  
Quê hương là trái sáng  
Quê hương chờ đầy hòm.  
...Nhưng hôm nay  
Quê hương là Hà Nội  
Quê hương là cuộc đời  
Những đứa trẻ mồ côi.  
(*Nhưng hôm nay* - 1967)

Mùa hè đỏ lửa 1972 Trịnh Công Sơn viết: "*Những thành phố và những xác chết của tháng 5/1972 một lần nữa tôi không thể nào quên đi tiếng kêu thất thanh của đám người cùng khổ.*

*Cuộc chiến đã không muốn ngừng và có lẽ còn mang nhiều bộ mặt mới mẻ thâm khốc hơn. Phải chăng những hồi chuông báo tử chưa đủ làm mêm lòng cuộc sinh sát".(5)*

Với Trịnh Công Sơn trên xác chết anh em sự vinh quang phải giấu mặt. Không ai ca khúc khải hoàn trên thịt xương của cùng người Việt Nam.

Rồi trưa ngày 30 tháng Tư năm 1975 chiến tranh chấm dứt người ta nghe tiếng ông hát *Nổi vòng tay lớn* trên Đài Phát thanh Sài Gòn. Nhiều người miền Nam sửng sốt và thấy bị tổn thương như bị phản bội khi mà trái tim họ vốn đã tan nát khi Sài Gòn vừa thất thủ.

Giải thích hành động này ra sao?

Văn Cao mấy chục năm trời im hơi lặng tiếng bỗng vỡ òa niềm vui với ca khúc *Mùa xuân đầu tiên* ở cùng thời điểm này với những ca từ đầy chất nhân văn:

Rồi đặt dìu mùa xuân theo én về

Người mẹ nhìn đàn con nay đã về

Mùa xuân mơ ước ấy đang đến đầu tiên.

..

Mùa xuân thanh bình đầu tiên của đất nước không phải là mùa xuân hoan ca chiến thắng. Với Văn Cao đó là mùa xuân bừng tỉnh nhận ra tính nhân bản của người Việt bị đánh mất trong chiến tranh giờ đây cần phải được đánh thức trong mỗi con người:

Từ đây người biết quê người

Từ đây người biết thương người

Từ đây người biết yêu người.

(*Mùa xuân đầu tiên* - Văn Cao)

Phải chăng những nghệ sĩ lớn đều như vậy như đứa trẻ chỉ biết ca lên niềm hân hoan của dân tộc trong ngày vui chung của đất nước sau bao năm ngăn cách. Vẫn là niềm vui vượt trên mọi quan điểm chính trị.

Ở Việt Nam cái logic tư duy của người Việt thường thấy là: không bên này là bên kia. Điều này cũng dễ hiểu vì thực tiễn lịch sử Việt Nam trong suốt nhiều thập kỷ đã đặt con người vào cách tư duy trên. Thái độ không thật sự bên nào của Trịnh Công Sơn đã khiến ông rơi vào cái nhìn nghi ngờ từ cả hai phía.

Bên Cộng Hòa có người đã cho ông là "hèn nhát": "*Trịnh Công Sơn ông chỉ là một cây sậy hơn thế nữa là một cây sậy yếu hèn (cho dù có là "cây sậy biết suy nghĩ" tới đâu). Trong lớp vỏ của một cây sậy của một thể chất yếu đuối là một bản chất yếu đuối... Là cây sậy ông khó mà đứng thẳng trước những trận gió ào ạt những trận cuồng phong. Ông phải cúi rạp xuống. Là cây sậy ông cũng tham sống sợ chết cũng thích ăn ngon mặc đẹp cũng run sợ trước bạo lực cũng lo âu trước những nổi bất an những mối đe dọa rình rập...". [22]*

Người ta nói "*ông phải cúi rạp xuống... cũng run sợ trước bạo lực...*". Thế nhưng khi nghiên cứu cuộc đời và nội dung các sáng tác của ông (các bài viết và gần 300 ca khúc) tôi không hề bắt gặp điều đó. Thậm chí Trịnh Công Sơn rất ý thức khi không sáng tác một ca khúc nào có ca từ ca ngợi lãnh đạo lãnh tụ hay ca ngợi thể chế mình đang sống dù trong thời chiến tranh hay thời hậu chiến. Đó là lòng tự trọng của người trí thức mà không phải ai cũng có được.

Bên cộng sản những người quá khích thì "*gạt ông qua bên lẻ*" vì thiếu vắng lập trường chính trị. Trịnh Công Sơn chệnh vênh giữa hai "*lằn đạn*"... Mặc kệ những phán xét ông sống theo suy nghĩ của riêng mình. Tôi nghĩ rằng thái độ kiên định lập trường sống và hoạt động nghệ thuật của riêng mình chính là bản lĩnh hiếm có của một nghệ sĩ lớn. Là một nghệ sĩ ông dùng lời ca để hát lên thân phận con người trong chiến tranh kêu gọi hòa bình và tình yêu thương. Hành động dẫn thân với tư cách là người nghệ sĩ đấu tranh cho hòa bình theo tôi là một chọn lựa dũng cảm đầy tính nhân văn của một trí thức. Và hành động ở lại Việt Nam sau ngày 30 tháng Tư thờ cùng nhịp thờ với đất nước đau cùng nỗi đau của dân tộc là logic của một nhân cách lớn. Chính điều ấy đã làm ông trở thành một công dân "*ngoại hạng*".

Và một nghịch lý đã xảy ra: Người dân bên nào cũng đều thích hát nhạc của ông nhưng trớ trêu thay chính quyền bên nào cũng đều cấm đoán.

Tại sao chính quyền phải run sợ trước những lời ca phản chiến?

Vì quả thật những gì Trịnh Công Sơn nói lên qua ca khúc của ông đều là nỗi lòng và mơ ước chung của mọi người dân nước Việt. Đó chính là tiếng nói của lương tâm con người. Năm trăm năm trước Nguyễn Trãi cũng đã từng nói lên nỗi phẫn nộ và đau xót trước cảnh tàn hại do giặc Minh xâm lược gây ra: "...*Dân chúng lưu ly những nỗi lìa tan không kể xiết binh sĩ đánh chác luôn năm chết chóc đáng thương thay!*". (*Biểu Cầu phong* - bài 21). [33] Và trong *Bình Ngô đại cáo* ông cũng nói lên thân phận con người bị giày xéo trong chiến tranh:

Nướng con đen trên ngọn lửa hung tàn  
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ...  
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc  
ngán thay cá mập thuồng luồng  
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng  
khốn nỗi rừng sâu nước độc...  
Nặng nề những nỗi phu phen  
Tan tác cả nghề canh cửi. [17]

Lịch sử Việt Nam như chúng ta biết là một đất nước luôn luôn bị chiến tranh giày xéo nội chiến phân ly. Vì vậy những người dân trong đất nước này từ bao đời phải luôn sống trong cảnh ly tan. Hết giặc nọ đến giặc kia trùng trùng bủa vây. Đại thi hào Nguyễn Du cuối thế kỷ thứ 18 đầu thế kỷ 19 cũng nói lên nỗi thống khổ của người dân trong cảnh loạn lạc: *Lần phố xin miếng ăn / Cách ấy đâu được mãi / Chết lần rãnh đến nơi / Thịt da béo cày sói* (*Sở kiến hành*). [17]

Trịnh Công Sơn giữa thế kỷ 20 cũng nói lên bao cảnh thương tâm diễn ra hằng ngày trên một đất nước tang tóc chiến tranh.

Từng chuyến bay đêm con thơ giạt mình  
Hầm trú tan hoang ôi da thịt vàng...  
Hàng vạn tấn bom trút xuống đầu làng.  
Cửa nhà Việt Nam cháy đỏ cuối thôn.  
(*Đại bác ru đêm* - 1967)

Trần Hữu Thục đã rất tinh tế khi nhận ra: "*Trong nỗi bi phẫn vì chiến tranh Trịnh Công Sơn lên tiếng kêu gọi tranh đấu đồng thời nói lên những khát khao hòa bình với những ca từ hùng hồn mang tính đấu tranh thúc giục và đầy niềm tin về tương lai: Việt Nam ơi / Còn bao lâu những con người ngời nhớ thương nhau / Triệu chân em / Triệu chân anh / Hỡi ba miền vùng lên cách mạng* (*Huế - Sài Gòn - Hà Nội* -1969). Hầu hết những ca từ mạnh mẽ hào hào đó không phải là những hô hào chém giết mà là hô hào chiến đấu cho hòa bình". [50]

Trịnh Công Sơn vẽ ra hình ảnh một đất nước sau chiến tranh rất huy hoàng:

Ta cùng lên đường  
Đi xây lại Việt Nam  
Bàn chân ta đi mau đi sâu vô tới rừng cao  
Vác những cây rừng to  
Về nơi đây ta xây dựng nhà  
Dựng làng mới cho dân ta về  
Dựng nhà mới cho miền quê.  
(*Dựng lại người dựng lại nhà* - 1968)

Cũng theo Trần Hữu Thục ẩn đằng sau những ca từ cho một viễn cảnh thanh bình đó vẫn là những dòng nước mắt là nỗi ưu tư nhân thế là tâm trạng đờn đau cùng cực của thân phận nhỏ bé của kiếp người. "*Vẫn là hạt bụi vẫn là nỗi khắc khoải siêu hình trước cuộc nhân sinh. Chiến*

*tranh quê hương thân phận con người cuộn xoáy vào với nhau tạo thành một bi kịch. Rốt cuộc thực chất cuộc đời ông là một kẻ suy ngẫm về kiếp người một tên hát rong suốt đời lang thang buồn bã. Chiến tranh cũng là bi kịch nhân sinh như mọi bi kịch khác. Bởi vậy có những lúc ông hô hào reo ca đấu tranh cho hòa bình thân phận ông cũng thế. Vẫn là một thân tượng buồn!*" [ Vẫn là:

Trên đời người trở nhánh hoang vu  
Trên ngày đi mọc cành lá mù  
Những tim đời đập lời hoang phế.  
... Dưới chân ngày cỏ xót xa đưa.  
(*Cỏ xót xa đưa* - 1969)

Có lẽ từ lần đầu tiên đặt bút viết Trịnh Công Sơn đã nghiệm ra được chân lý riêng của mình: "*Cái khả năng to lớn sau cùng của ca khúc là mang đến cảm thông giữa mọi người bằng tiếng hát. Đó là sứ mệnh truyền đạt những âu lo chờ đợi của con người khi đối diện với chính mình trước cuộc sống cũng như thông điệp tình yêu và nhân ái đến với những tâm hồn yếu chuộng hòa bình và những con tim đang bị ngộ độc bởi ngòi thuốc nổ*". Cuối cùng gì thân phận ông cũng như một ngọn cỏ bên đường. Và chính ngọn cỏ bé nhỏ đó đã tạo thành một Trịnh Công Sơn khác mang ông đi vào vĩnh cửu.

Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam thân phận da vàng của một nước nhược tiểu được Trịnh Công Sơn đẩy đến tận cùng:  
Người nô lệ da vàng ngủ quên  
Ngủ quên trong căn nhà nhỏ  
Đèn thấp thì mờ...  
(*Đi tìm quê hương* - 1967)

Với cái nhìn tỉnh táo Trịnh Công Sơn đã nhận ra thân phận "nô lệ da vàng" của người Việt trong chiến tranh. Ông luôn nhắc nhở chúng ta về một dòng giống Lạc Hồng trong bối cảnh tranh giành quyền lợi của các nước lớn. Bởi vì người Việt sống nhưng không có chủ quyền trong tay sinh mạng bị phụ thuộc vào ngoại bang giá trị làm người bị phủ nhận thì khác gì một nô lệ.

Trịnh Công Sơn hỏi: Vậy thì tại sao lại có cảnh nội chiến? Đây là lời tố cáo:

Một ngàn năm đô hộ giặc Tàu  
Một trăm năm nô lệ giặc Tây  
Hai mươi năm nội chiến từng ngày  
Gia tài của mẹ một bọn lai căng  
Gia tài của mẹ một lũ bội tình...  
(*Gia tài của mẹ* - 1965)

Sự xuất hiện của hai chữ *lai căng* trong ca từ mang nhiều ý nghĩa quan trọng. *Lai căng* tức là từ bỏ con người văn hóa dân tộc của mình để biến thành một người khác. *Lai căng* là phụ thuộc ngoại bang từ bên này hay bên kia bằng cách này hay cách khác. Bọn lai căng đó trở thành một lũ bội tình dân tộc vì luôn luôn đứng sát với ngoại bang để bóc lột mưu cầu quyền lợi hãm hại đồng bào mình.[23] Lời mẹ dặn con chớ quên màu da vàng dặn con giữ gìn màu da vàng chính là một cách phản kháng tâm thức nô lệ một hình thức chống lại những khuynh hướng lai căng đang đe dọa:

Dạy cho con tiếng nói thật thà  
Mẹ mong con chớ quên màu da  
Con chớ quên màu da nước Việt xưa  
Mẹ trông con mau bước về nhà  
Mẹ mong con lũ con đường xa  
Ôi lũ con cùng cha quên hận thù.  
(*Gia tài của mẹ* - 1965)

Dân tộc của ông là trăm trứng nở ra trăm con trong huyền thoại lịch sử cùng giống Con Rồng Cháu Tiên. Dân tộc của ông là thế: là tất cả mọi người không phân biệt Nam-Bắc không phân biệt giai cấp. Vì sao? Vì có người mẹ nào phân biệt con? Dân tộc bởi vậy mang hình ảnh bà Mẹ. Bà Mẹ đó luôn ăn năn - ăn năn cả đến việc đã sinh ra con bởi vì sinh ra con để làm gì khi chúng sống một kiếp người đọa đày thù hận? [23]

Mẹ nhìn quê hương nghe con mình buồn

giọt lệ ăn năn

Giọt lệ ăn năn đưa con về trần tũ nhục chung thân.

Chiến tranh là tũ nhục của bà Mẹ vì xương thịt nào cũng từ Mẹ mà ra xương thịt nào cũng là Việt Nam. Cùng là đứa con của Mẹ mà thôi. [23]

\* \* \*

Nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn là thế. Có người tán thành có người còn nghi ngại. Âu cũng là lẽ thường tình vì cách nghĩ của con người có bao giờ là như nhau. Nó luôn vận động và nhận chân lại những giá trị lý giải lại những gì đã qua. Cuộc đời này mãi mãi là như vậy. Nhưng cho dù là gì đi nữa theo tôi chắc không ai không thừa nhận *Ca khúc da vàng* của Trịnh Công Sơn bắt nguồn từ lòng yêu thương con người. Mà cái gốc tình yêu thương của ông chịu ảnh hưởng sâu đậm triết lý "Tứ hải giai huynh đệ" là nhân loại một nhà vượt qua những hệ tư tưởng nhỏ bé những hệ lụy đời thường. Ông đã đứng lên trên tất cả mọi thiên kiến chính trị để nói lên nỗi đau của người dân da vàng của người dân nước Việt. Và phải chăng vì viết theo "mệnh lệnh của con tim" chứ không theo một thứ mệnh lệnh nào khác mà người đời đã vinh danh ông là *Kẻ du ca bất khuất của Việt Nam*.

Ông ca tụng tình yêu thương ông chống bạo lực và chống chiến tranh. Kêu gọi đoàn kết xoá bỏ hận thù. Phải chăng đó là những chủ đề không chỉ có tính thời sự cấp thiết mà còn luôn luôn là vấn đề lớn của nhân loại của muôn đời.

Cho đến ngày nay sau hơn 30 năm kết thúc chiến tranh nhìn lại những chặng đường thăng trầm của đất nước có lẽ đã đến lúc chúng ta dừng cảm nhìn nhận lại cuộc chiến đã qua và thân phận các ca khúc phản chiến của Trịnh Công Sơn. Và chúng ta hãy tự hỏi: thân phận da vàng người Việt ngày nay đã thực sự thoát đời nô lệ ngoại bang chưa?

Hay vẫn còn đó nỗi niềm:

Ôi gian nan đời nước nhỏ

Sao đau thương nhiều lắm thế

(*Quê hương đau nặng* - 1971)

Chiến tranh hạt nhân chiến tranh tôn giáo chiến tranh giữa những hệ tư tưởng... nội chiến... ngay lúc này chúng ta có thể nghe thấy tiếng bom nổ trong thành phố Baghdad xung đột ở Palestine khủng bố ở Thái Lan... cuộc chiến vẫn luôn chực chờ ở đâu đó và những ca từ kêu gọi hòa bình yêu thương con người của Trịnh Công Sơn vẫn luôn mãi còn giá trị.

## Vết chân dã tràng của người viết tùy bút

### Trần Vũ

Trần Vũ: *Tập khảo luận Trịnh Công Sơn, Vết Chân Dã Tràng trước khi được Nxb Văn Mới tái bản tại Hoa Kỳ năm 2011, đã được in trong nước và từng bị "đình chỉ giấy phép phát hành". Chuyện gì đã xảy ra? Có phải vì Ban Mai đã viết về nội chiến trong Ca khúc Da vàng?*

Ban Mai: Tập biên khảo Trịnh Công Sơn, Vết Chân Dã Tràng được Nxb Lao Động in năm 2008. Năm 2009 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định ra quyết định đình chỉ phát hành tác phẩm

trên địa bàn tỉnh, với lý do: "có nội dung phản ánh không khách quan, xuyên tạc sự thật lịch sử"

chiến tranh Việt Nam, xúc phạm những trí thức, nhạc sĩ khác...”

Tập sách này là sự tu chỉnh, bổ sung từ luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Văn học Việt Nam, mà tôi đã bảo vệ năm 2006. Sau khi bảo vệ đề tài với số điểm tối đa, Hội đồng bảo vệ luận văn gợi ý tôi nên viết lại thành sách để công bố. Đến tháng 10/2008 tập sách mới hoàn thành và đến tay bạn đọc. Sau khi xuất bản tôi nhận được nhiều lời khích lệ của giới chuyên môn. Tháng 11/2008, đã có buổi giới thiệu tập sách tại Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông-Tây ở Hà Nội; và được nhiều báo chí trong nước đưa tin.

Khoảng cuối tháng 3/2009, có một bài viết của ông Nguyễn Hoàn gửi trang web “Bàn tròn Văn nghệ của Hội Nhà văn”, bài viết tập trung phê phán chương IV, phần “Trịnh Công Sơn và Chiến tranh Việt Nam”. Cuối bài, người đọc đề nghị Cục Xuất bản thu hồi sách, nếu tôi không viết lại theo đúng quan điểm mà ông ta đưa ra. Tháng 4/2009 Nguyễn Hoàn đăng lại bài này trên Tạp chí Sông Hương, sau đó ngày 8 tháng 5-2009, ông ấy lại tiếp tục đăng trên báo Nhân Dân và Tạp chí Ban Tuyên giáo.

Đúng như anh nói, phần ca từ phản chiến mà tôi trích từ tập nhạc “Ca khúc Da vàng” của Trịnh Công Sơn để phân tích chiến tranh Việt Nam bị người đọc này lên án, khi tôi cho rằng đây là một cuộc chiến tranh nội chiến. Trong đó có những câu nhận định như: “Cho đến ngày nay, quan điểm về tên gọi cuộc chiến vẫn là điều tranh cãi”, “Cái bi thảm nhất là ở chỗ: cùng là người Việt Nam, nhưng người Việt lại bắn giết người Việt”... Với quan điểm này tôi bị chỉ trích, cho là “xuyên tạc” và “phi lịch sử”. Trên báo Nhân Dân ông ấy còn cho rằng cuốn sách “phỉ báng xương máu của bao thế hệ cha anh đã ngã xuống tô thắm nền hòa bình của đất Việt.” Có lẽ chính vì dư luận của những bài báo đăng trên An ninh Thế giới, Nhân dân, Ban Tuyên giáo của bạn đọc này... nên UBND Tỉnh Bình Định ra quyết định đình chỉ phát hành sách trên địa bàn Bình Định. Tuy nhiên, sau đó Nxb Lao Động và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông-Tây ở Hà Nội đòi kiện UBND Tỉnh Bình Định vì đã ra quyết định không đúng chức năng, kiểu “Phép vua thua lệ làng” và các báo chí trong nước, ngoài nước, lên tiếng nên mọi việc cuối cùng im lặng, sách vẫn phát hành bình thường trên toàn quốc.

*Trần Vũ: Chức năng đầu tiên của một người viết, là ghi lại những suy nghĩ trung thực của mình. Ban Mai có tin như nhiều nhà văn quan niệm: vì thể hiện trong tiếng Việt, văn chương Việt Nam không thể tách rời khỏi định mệnh dân tộc?*

Ban Mai: Tôi nhớ có lần đọc ở đâu đó, hình như Buznik, thi sĩ Nga, ông đề cập đến việc một nhà thơ khi sáng tác không thể tách rời ngôn ngữ mẹ đẻ. “Thi nhân thuộc về thứ tiếng nào thì nên dùng và cũng chỉ có thể dùng ngôn ngữ ấy để sáng tác”, ông dẫn chứng Puskin từng dùng tiếng Pháp để làm thơ và thất bại. Buznik nói, sau khi Liên Xô giải thể, rất nhiều nhà văn Nga ra nước ngoài, nhưng sau đó hầu hết đã trở về dù phần lớn đã có quốc tịch nước ngoài. “Tôi nghĩ đó là vì một nhà văn không thể xa rời môi trường ngôn ngữ mẹ đẻ của mình, Puskin không thể sáng tác lâu dài trong môi trường ngôn ngữ khác, cũng không thể tìm được những cảm hứng sáng tạo”.

Trước ngày 30/4/1975 Trịnh Công Sơn được các hãng thông tấn quốc tế mời ra nước ngoài, ông trả lời: “Việt Nam là nơi duy nhất tôi có thể sống và sáng tác. Ở nước ngoài, tôi không nghe ra tiếng nhạc trong đầu mình, tôi không nghe được câu thơ tôi viết ra. Tôi thích đi nước ngoài, nhưng nếu ở lâu, tôi sẽ khô cạn và chết mất. Hơi ấm của dân tộc Việt Nam giống như nước cần thiết cho hoa vậy.”

Tôi dẫn chứng hai trường hợp trên để nói đến môi trường sống và ngôn ngữ mẹ ảnh hưởng lớn như thế nào đối với người sáng tác.

Tuy nhiên, trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay, tôi không nghĩ vậy.

Người viết dù có ở nước ngoài, viết trong ngôn ngữ ngoại lai họ vẫn thành công, nếu họ hội nhập tốt. Đơn cử như nhà văn Linda Lê, sinh năm 1963 ở Đà Lạt, năm 1977 cô cùng mẹ sang Pháp, cha cô ở lại Việt Nam. Tác phẩm của cô viết bằng tiếng Pháp và đạt nhiều giải thưởng, được dịch sang tiếng Anh, Hòa Lan, Bồ Đào Nha và tiếng Việt.



Linda Lê từng viết: “Tôi mang đất nước tôi trong tim như một chàng trai mang chiếc bào thai đôi. Đó là sự nối kết dị thường. Nối kết với quê hương tôi... Thật ra cái tôi đang nói chính là một thứ văn chương sinh ra trong sự ám ảnh về một vết nhơ, một sự dị dạng gọi là tính nước đôi. Nhưng tính nước đôi này rồi sẽ chết và sẽ đóng vai trò của một thẩm phán lặng im.” Làm sao một chàng trai lại mang thai được? đó là một cách nói hình tượng khi cô sử dụng cùng lúc hai ngôn ngữ. Mặc dù Linda Lê cố tình chối bỏ ngôn ngữ Việt, nguồn gốc Việt nhưng trong tâm thức cô cũng không thể chối bỏ định mệnh của dân tộc mình, trong vô thức nó vẫn luôn ám ảnh cô và bàng bạc trong sáng tác của nhà văn.

Theo suy nghĩ của tôi, viết trong ngôn ngữ Việt đã hàm ngôn tính cách của một người dân Việt, dù muốn hay không muốn, trong vô thức người viết tiếng Việt đã gắn liền với định mệnh của dân tộc mà mình sinh ra, vì nó đã định hình trong ý thức.

*Trần Vũ: Cũng có ý kiến nhấn mạnh tình trạng bất lực của đại đa số người viết trước thực tế đất nước. Quá nhiều xáo trộn xã hội, từ đời sống đến lý tưởng, niềm tin, đạo đức thay đổi mà tác phẩm của nhà văn Việt chỉ ghi lại được rất ít những biến chuyển này. Cách nhìn của Ban Mai?*

Ban Mai: Người Việt ngày nay, sáng ngủ dậy mở mắt bật ti vi nghe tin tức VT1, mở một tờ báo in Thanh niên, Tuổi trẻ, xem một trang báo mạng Vietnamnet... thấy đầy rẫy những cảnh cướp, giết, hãm hiếp, lừa gạt, tham ô... đó là những tờ báo thuộc dạng nghiêm túc, không phải báo lá cải mà vẫn phổ biến những tin tức trên, điều đó cho thấy có quá nhiều xáo trộn xã hội, từ đời sống đến lý tưởng, niềm tin, đạo đức như anh nói. Đúng vậy. Tình trạng bất lực của đại đa số nhà văn trước thực tế đất nước, không dám nói lên sự thật là có thật. Tại sao như vậy? Tôi nghĩ vì hệ thống lúc này nó vậy, không cho phép phản ánh những tiêu cực mà chỉ thích tô hồng, nếu nói thật sẽ bị liệt vào sổ đen, chụp mũ là bêu riếu đất nước, là thành phần phản động bị nước ngoài giật dây, v.v.. Nhiều nhà văn “sợ hãi”, vì “miếng cơm manh áo”, đại bộ phận không dám vượt thoát những giới hạn vô hình. Vòng phần vô hình nhưng trừng phạt lại cụ thể. Những tác phẩm như “Cánh đồng bất tận” của Nguyễn Ngọc Tư là một ngoại lệ. Đơn giản, cô kể sự thật về chuyện nghiện rượu, mãi dâm, áp bức phụ nữ, về thân phận con người bé nhỏ trên cánh đồng Dơi quanh cuộc sống của cô, chính vì khi viết cô không hề mang ý thức “giáo dục của cách mạng”, nó lại đập thẳng vào mặt chúng ta cuộc sống trần trụi của một đất nước và soi tỏ mọi vấn đề. Chính điều đó làm nên giá trị tác phẩm. Và những tác phẩm như vậy còn rất ít. Ngọc Tư ngay sau đó đã phải làm kiểm điểm.

Bên cạnh đó, không thể không nói đến dòng văn chương bên lề, tôi gọi bên lề vì các tác phẩm này tác giả tự xuất bản, không được trong nước cấp giấy phép. Phần lớn những tác phẩm này nói được phần nào những xáo trộn, biến chuyển của đất nước. Có thể thấy trong các sáng tác của Cung Tích Biền, đây là một nhà văn mạnh mẽ, không khoan nhượng, ông hiểu rõ việc ông làm. Với Cung Tích Biền “Văn chương có thể huyền ảo, nhưng trách nhiệm của Nhà văn không thể là một hư ảo.” và ông đã sống như vậy. Đất nước Việt Nam dưới ngòi bút ma mị của ông hiện rõ trong Dị Mộng, Qua Sông, Thăng Bất quỷ, Ngoại ô Dĩ an và Linh hồn tôi, Đêm Hoang tưởng, Thừa Dư, Mùi của gió mùa, Một phần Khí hậu, Xứ Động vật Mưa hồng, Xứ Động vật vào ngôi, Xứ Động vật màu huyết dụ... Tuy nhiên, những nhà văn như Cung Tích Biền vẫn còn là của hiếm.

*Trần Vũ: Sau hai thập niên Đổi Mới, với tiến trình toàn cầu hóa bên cạnh phương tiện thông tin internet, các cánh cửa thế giới gần như đồng loạt mở toang cho nhà văn Việt. Ban Mai nhìn thấy hiệu ứng nào, ảnh hưởng ra sao trên tác phẩm của các đồng nghiệp?*

Ban Mai: Trong hai thập niên Đổi Mới vừa qua, ảnh hưởng Internet với nhiều luồng thông tin, quả thật đã ảnh hưởng lớn đối với những người cầm bút. Lần đầu tiên các nhà văn Việt phát hiện ra những chân trời rộng mở, điều ấy giúp họ học hỏi nhiều điều hay. Những tư tưởng mới, những bút pháp mới, những phương pháp nghiên cứu mới đã góp phần ảnh hưởng trong sáng tác của người viết.

Người đọc có thể nhận ra một dòng văn học khác đã xuất hiện: “dòng văn chương vết thương”,

dòng văn chương “vết rạn” ra đời; Dòng văn học ca ngợi, tô hồng đã lui vào quá khứ. Người viết ngày nay đi sâu vào từng góc đời bé nhỏ, những số phận đau đớn của con người do lịch sử gây ra. Bên cạnh đó, một bộ phận người viết “nô nức” làm một cuộc cách mạng tình dục, điều mà Tây phương đã làm từ những năm 60. Các thể loại thơ “hậu hiện đại”, “tân hình thức”, truyện ngắn “trong lòng bàn tay”, truyện chớp, dòng văn học kỳ ảo, hiện thực huyền ảo... được thử nghiệm. Trong số những nhà văn viết truyện ngắn gần đây tôi chú ý đến cây bút trẻ Uyên Lê. Tôi nghĩ nhà văn này ảnh hưởng nhiều ở lối viết mới, không khí truyện huyền ảo, ngôn ngữ tinh tế, bút pháp điêu luyện. Bước vào truyện ngắn “Cửa hàng mua bán giấc mơ”, “Sói”, “Đất, lửa, nước và gió”, “Trở lại đây yêu em”... bạn đọc ngay lập tức bị hút hồn bởi không gian bàng bạc mơ hồ, ngôn từ ma mị đầy quyền rũ. Tôi hy vọng vào những tác phẩm có độ chín sau này của cô ấy.

Trần Vũ: *Văn chương Việt Nam đang thiếu gì?*

Ban Mai: Tôi nghĩ văn chương Việt Nam đang thiếu những nhà văn tài năng. Chính tài năng quyết định tất cả. Khi có tài năng người ta mới có đủ niềm tin vào ngòi bút của mình, mới có một thái độ dũng cảm, quyết liệt để tạo ra những tác phẩm ghi dấu ấn vào lịch sử. Họ sẵn sàng chấp nhận trả giá. Tôi đang nghĩ không biết khi nào văn chương Việt Nam mới có được những tác phẩm như “Chốn xưa”, “Ngân thành cổ sự” của Lý Nhuệ... hay những tác phẩm nổi tiếng khác của các nhà văn đương đại Trung Quốc như Cao Hành Kiện, Mạc Ngôn, nước có hoàn cảnh lịch sử nhiều điểm tương đồng với Việt Nam. Chúng ta, chỉ mới đắp vết thương mà chưa dám “phẫu thuật” cắt bỏ những ung nhọt sai lầm của lịch sử. Mặc dù trong nước có Nổi buồn Chiến tranh của Bảo Ninh, hải ngoại có Mùa Biển động của Nguyễn Mộng Giác.

Bên cạnh đó Văn chương Việt Nam còn thiếu trầm trọng đội ngũ phê bình văn học nhạy bén, thẳng thắn và chuyên nghiệp. Gần đây có những bút ký được nhiều người chú ý như Bên Thẳng cuộc của Huy Đức, Đền Cù của Trần Đình, vì đã nói thẳng, trung thực một thời kỳ lịch sử đã qua theo cách nhìn của tác giả, nhưng những tác phẩm đó chưa là văn chương.

Trần Vũ: *Như vậy, thế nào là một truyện ngắn hay, một thể loại mà hầu hết các nhà văn Việt đều có nhiều mươi sản phẩm?*

Ban Mai: Với tôi, một truyện ngắn hay là một truyện khi đọc xong gấp sách lại, dư âm của nó vẫn còn lắng đọng. Có thể là một nỗi buồn, sự cô đơn, nỗi xót xa, hay niềm đau đớn... tất cả những cảm xúc đó chính là cái đẹp mà tác phẩm mang lại cho người đọc, hơn thế nữa, nó còn buộc ta phải nghĩ mãi về vấn đề mà nó đặt ra. Cách khác, nói như Julio Cortázar: “truyện ngắn hay, giống như một cú đấm thẳng vào mặt làm người đọc knock-out tức khắc.” Tôi nghĩ, cũng là một quan niệm độc đáo.

Trần Vũ: *Vì sao Ban Mai chọn gửi tác phẩm của mình đến các tạp chí hải ngoại, trong lúc có đến 600 tuần san, nguyệt san, bán nguyệt san và nhật trình tại quê nhà, cùng một rừng website?*

Ban Mai: Tôi tin, bất cứ một người viết ở trong nước nào cũng thích làm việc với các chủ biên tạp chí và các trang web ở hải ngoại, vì cảm giác được tôn trọng. Khi bạn gửi bài dù đăng hay không đăng, các chủ biên đều nhanh chóng phản hồi cho bạn biết. Trong khi đó, nếu bạn gửi bài cho các tạp san trong nước, bạn không nhận được một tín hiệu gì cả, giống như viên sỏi rơi xuống hồ nước lặn tăm. Bạn phải đợi chờ rất lâu, sau nhiều lần bạn viết thư hỏi, bạn sẽ cảm thấy bị tổn thương. Mặc khác, bài trong nước thường bị kiểm duyệt về tư tưởng, sẽ bị cắt bỏ phần này, phần khác khi đăng, nên nội dung nhiều khi không đúng với nguyên bản.

Mặc dù, vẫn đăng bài trên các website nhưng tôi cho rằng cảm tác phẩm của mình in trên giấy một cách trang trọng trên các tạp san, vẫn làm ta hạnh phúc. Vì ta cảm giác nó hiện hữu dài lâu, công sức của ta được nhìn nhận. Trong khi đó các trang web tuy có lợi thế nhanh chóng, đọc giả phản hồi ngay, người viết có thể sửa chữa dễ dàng liên tục, cả sau khi đăng, nhưng ngược lại tác phẩm đăng trên web sẽ biến mất trên màn ảnh sau một ngày, mặc dù vẫn lưu vào

hộp thư ẩn bên trong, nó làm ta hụt hẫng như đang chơi một trò chơi ảo. Thời gian gần đây tôi thường đăng bài trên tập san Quán Văn do nhà văn Nguyễn Minh chủ biên (ông từng là chủ biên Tạp chí Ý Thức Sài Gòn trước 1975). Quán Văn là một tập san tư nhân mới thành lập vài năm ở Sài Gòn, do nhà xuất bản Thanh Niên cấp giấy phép. Đây là một tập san thuần văn chương quy tụ một đội ngũ nhà văn, nhà phê bình trong và ngoài nước. Hàng tháng, ưu tiên giới thiệu những chuyên đề về các nhà văn trước 75, nhằm mục đích bảo tồn văn chương Miền Nam và hải ngoại. Chúng ta bắt gặp nhiều cây bút mới và cũ, nơi gặp gỡ của quá khứ và tương lai.

*Trần Vũ: Có bao giờ áp lực của kiểm duyệt hay những cấm kỵ vì đạo đức hoặc thuần phong mỹ tục xuất hiện ngay trong quá trình sáng tác và chính Ban Mai tự kiểm duyệt mình?*

Ban Mai: Với tôi trong khi viết, ý thức tự do vượt thoát trong sáng tạo và ý thức tự bảo vệ mình vì những cấm kỵ vô hình mà người viết trong nước bắt buộc phải nghĩ đến, luôn song hành cùng nhau. Đó là một cảm giác rất thực. Tuy nhiên, bao giờ tôi cũng luôn cố gắng vượt thoát sự tự kiểm duyệt để đạt được tự do trong suy nghĩ của mình một cách trung thực nhất.

*Trần Vũ: Ngoài phê bình, điểm sách và biên khảo, Ban Mai còn xuất hiện qua thể tùy bút. Chứng như đây là thể loại tâm đắc và là chỗ trú ẩn riêng. Ban Mai thường xuyên tìm về quá khứ tuổi thơ trước 30 tháng 4, một góc sân trường, một bầu trời niên thiếu, một hiệu sách cũ và cả 700 cây số Quốc lộ 1 khi cùng gia đình di tản từ Quy Nhơn vào Sài Gòn vẫn hoài ám ảnh... Dùng chữ ám ảnh, vì Ban Mai không ngừng nhắc lại quá khứ, từ những người bạn thân của cha đi tù vì làm thơ phản cách mạng đến các số báo Văn đã ngã vàng rồi những người lính Cộng hòa tiếp tục sống trong trí nhớ... Ám ảnh, nhưng Ban Mai lại dụng văn tùy bút thật nhẹ nhàng gần như sự hô hấp của một mặt biển thẳm lặng. Có phải vì quá khứ dịu êm và mù mờ như sương, hay vì quá khứ chứa nỗi đau nên cần viết thật nhẹ nhàng để nỗi đau không bật máu?*

Ban Mai: Câu hỏi thú vị của anh cũng là câu trả lời của tôi rồi, đúng vậy nhiều người bạn đều nói tôi luôn hoài niệm về quá khứ, có lẽ điều đó giúp tôi “sâu lắng” trở lại để tận hưởng những thi vị của thời thơ ấu mà giờ đây tôi không còn nữa, hạnh phúc gia đình trong ngôi nhà thân yêu mà mình đã sống, cảm nhận những vị đắng, xót xa, ai oán của một thời đã qua để hiểu thêm giá trị của đời sống, cảm thông số phận nghiệt ngã của con người trong cuộc bể dâu. Lịch sử Việt Nam hiện đại là lịch sử của những cuộc chiến, chiến tranh đã cướp đi cuộc sống bao triệu chàng trai trẻ nước Việt khi tuổi đời của họ chỉ mới 17, 18. Không ai có quyền cướp đi mạng sống của ai kể cả nhân danh những lý tưởng cao cả. Mà chắc gì đã cao cả! Tôi mong rằng thế hệ trẻ ngày nay hiểu được sự thật quá khứ, để biết trân trọng và nâng niu cuộc sống này, họ có quyền sống một cuộc đời tốt đẹp như cuộc sống của những con người ở các đất nước tiên tiến khác. Ngày nay, trong thời đại kỹ thuật số, thế giới đã thu hẹp trên những bàn phím, thế hệ trẻ Việt Nam có điều kiện nhìn ra thế giới và tôi tin nỗi đau của quá khứ sẽ không còn bật máu nữa mà sẽ nhường cho sự hòa hợp, tình yêu thương giữa con người với con người.

Trần Vũ thực hiện qua điện thư  
Plano, 17 tháng 11-2014

-----  
\* Tốt nghiệp Thạc sĩ Khoa học Xã hội Nhân văn, Ban Mai là bút hiệu của Nguyễn Thị Thanh Thúy, hiện cô làm việc tại Trường Đại học Quy Nhơn. Được biết đến sau khảo luận Trịnh Công Sơn, Vết Chân Dã Tràng, Ban Mai còn là người viết tùy bút với giọng văn nhẹ nhàng thiên về cảm xúc và hoài niệm.

## Bàn về cuốn “Trịnh Công Sơn – vết chân dã tràng” của Ban Mai Vũ Ngọc Tiên

Tin UBND tỉnh Bình Định ngày 13/8/2009 ra quyết định cấm lưu hành cuốn “Trịnh Công Sơn- vết chân dã tràng” của Ban Mai làm sừng sốt giới văn học nghệ thuật cả nước về một văn bản trái luật và ngạo mạn kiểu “phép vua thua lệ làng”! Trái luật bởi ấn phẩm ra đời đúng theo trình tự của Luật Xuất bản, còn nội dung trình bày kết quả nghiên cứu về một nhạc sĩ thiên tài, danh nhân văn hóa được cả nước mến mộ, thế giới ghi nhận. Ngạo mạn bởi Nxb Lao Động thuộc Trung ương quản lý, nội dung ấn phẩm là luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ, được Hội đồng các GS, PGS thẩm định kỹ càng, mấy ông quan chức hàng tỉnh sao không nhớ câu ngạn ngữ “Sơn ăn tùy mặt, ma bắt tùy người”? Lại có luồng dư luận coi lệnh cấm chỉ như ném vào hư không, bắt gió đuổi mây bởi sách đã in, nộp lưu chiểu Quý IV/2008, phát hành rộng rãi trên cả nước thì một tỉnh lẻ miền Trung làm sao thu hồi? Lệnh cấm sách sao dường như không nhằm vào sách mà nhằm vào người viết sách, trong bối cảnh nội bộ Hội VHNT Bình Định tổ chức đang nát như tương, nhân tình rối như canh hẹ trước kỳ đại hội?...Song dư luận vẫn chỉ là dư luận. Lời nói gió bay. Ta hãy thử tìm hiểu trong cuốn “Trịnh Công Sơn- vết chân dã tràng” tác giả Ban Mai viết gì?

### Lướt qua cuốn sách

Cuốn “Trịnh Công Sơn- vết chân dã tràng” của tác giả Ban Mai, (tên thật Nguyễn Thị Thanh Thúy), Thạc sĩ, giảng viên ĐH Quy Nhơn. Sách do Nxb Lao Động phối hợp với Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông- Tây ấn hành theo Quyết định xuất bản số 523- QĐ/LĐ ngày 22/8/2008 và giấy XNĐKKHXB/CXB số 38-133/LĐ ngày 22/8/2008. Sách in xong nộp lưu chiểu vào Quý IV/2008. Bìa trình bày của họa sĩ Văn Sáng khá đẹp trong sự giản dị, tao nhã. Hai mảng màu tương phản, bố cục chữ và những nét vẽ chấm phá minh họa khơi gợi cho ta cảm nhận về chiều sâu văn hóa, triết lý vô thường của người nhạc sĩ tài hoa họ Trịnh. Ở trang lót bìa cuối sách chỉ ghi mấy lời giới thiệu rất vắn tắt của Nxb Lao Động:

*“Tác giả tập chuyên luận Trịnh Công Sơn- vết chân dã tràng tái hiện cuộc hành trình làm người và thế giới nghệ thuật của Trịnh Công Sơn, qua những phân tích, soi chiếu vào hệ thống ca từ của ông, giúp người đọc có được cái nhìn khách quan, thấu đáo hơn về Nhạc Trịnh, một hiện tượng văn hóa Việt Nam hiện đại...”*

Sách dày 472 trang, chia hai phần chuyên luận và phụ lục. Phần chuyên luận, Trịnh Công Sơn- vết chân dã tràng ngắn gọn (trang 17- 142) gồm các chương: Quá trình nghiên cứu- TCS tiếng hát dã tràng- Vết chân dã tràng ngàn năm in dấu- TCS và chiến tranh Việt Nam- TCS người tình cuộc sống- TCS người ca thơ- Kết luận và tài liệu tham khảo. Theo lời giới thiệu của GS Nguyễn Đình Chú (ĐH Sư phạm Hà Nội) ở đầu sách, phần này vốn là luận văn tốt nghiệp cao học của tác giả, với tên đề tài được Ban Mai chọn là “Thân phận con người và tình yêu trong ca từ Trịnh Công Sơn”. Ông nhận xét: “Đây là vấn đề cốt lõi trong nội dung ca từ của Nhạc Trịnh. Do đó, nhiều bậc thầy, bậc đàn anh đi trước đã nói tới và nói đến nhiều điều rất hay, nhưng chưa có điều kiện nói hết. Ban Mai với yêu cầu một luận văn Thạc sĩ dĩ nhiên trên cơ sở tiếp thu thành quả của người đi trước, phải có sự phát triển, nâng cao bằng những phương pháp khoa học khác nữa mà kết quả đã được ghi nhận.” Ở phần phụ lục (trang 143- 471) bao gồm: Danh mục các tập nhạc TCS, danh mục các ca khúc TCS và đặc biệt là nội dung ca từ của 242 ca khúc do tác giả Ban Mai dày công sưu tầm, chỉnh lý và lựa chọn đưa vào sách. Đây là kết quả của quá trình lao động kiên trì, cực nhọc, say sưa, nghiêm cẩn của chị cần được tôn vinh bởi lâu nay, người yêu Nhạc Trịnh không mấy ai có cơ hội tiếp cận đầy đủ gia tài đồ sộ của người nhạc sĩ tài hoa đã quá cố. Tôi đọc lướt qua 242 ca khúc được chị chỉnh lý, công bố nội dung ca từ chợt có nhận xét, dường như chị đã thanh lọc bớt đi nhiều ca khúc có ca từ “nhập cảm” chẳng? Không nói đến con số 300, 500 hay 800 ca khúc theo lời đồn đại của công chúng,

nhưng tại thời điểm ra sách, Ban Mai biết rất rõ 288 ca khúc được ông Phạm Văn Đình (người Việt tại Pháp) công bố trên mạng Internet.

### **Và những cảm nhận của một người yêu Nhạc Trịnh**

Tôi đọc cuốn “Trịnh Công Sơn- vết chân dã tràng” lần đầu vào dịp tết Kỷ Sửu. Ngày xuân, sau giờ khai bút, được đọc cuốn sách nghiên cứu có văn phong mềm mại, lời văn khúc triết, kiến giải tường minh của một cây bút nữ cũng thấy nhẹ lòng, đọng lại trong tôi ít nhiều ấn tượng đẹp về tác giả Ban Mai. Nay nghe tin sách bị cấm lưu hành, có cái gì thôi thúc tôi đọc kỹ lại phần chuyên luận (trang 17- 142) trong sách của chị.

Công bằng mà nói, Ban Mai đã chọn một đề tài khó cho luận văn thạc sĩ của mình, bởi đối tượng nghiên cứu là Trịnh Công Sơn thân phận khá phức tạp, lại quá nổi tiếng, được nhiều người suy tôn là nhạc sĩ viết tình ca hay nhất thế kỷ XX của Việt Nam. Và vì thế đã có quá nhiều người viết về con người và sự nghiệp âm nhạc đồ sộ của ông. Là người đi sau, Ban Mai chắc phải dững cảm, tin ở bản lĩnh của mình. Chị chọn hướng nghiên cứu đột phá vào ca từ của Trịnh Công Sơn, chú ý đến tính triết học của nó, trong mối tương quan nhân quả với hoàn cảnh cá nhân, gia đình, xã hội, bầu khí quyền triết học, các trào lưu chính trị... Tình yêu Nhạc Trịnh từ thừa bé thơ kết hợp với cảm quan mỹ học hiện đại và việc sử dụng các phương pháp xếp chồng văn bản của Charles Mauron, phương pháp liên văn bản do Mikhail Bakhtin khởi sướng... là chìa khóa giúp chị mở vỉa quặng ngôn ngữ trong mỏ quặng quý hiếm của ca từ Trịnh Công Sơn.

Đi sâu vào nội dung chuyên luận, ngoại trừ chương I, *Quá trình nghiên cứu* là yêu cầu bắt buộc của luận văn Thạc sĩ, các chương còn lại đều có dấu ấn riêng về sự đóng góp của tác giả ở mức độ khác nhau, với tư cách nhà nghiên cứu ca từ Nhạc Trịnh. Theo thiên nghĩ của tôi, có 3 chương không có nhiều khám phá, phát hiện mới lạ về Nhạc Trịnh là: Chương II, *TCS- Tiếng hát dã tràng* (trang 28- 41), lược thuật quá trình làm người, hành trình sáng tạo đan quyện vào nhau trong con người nghệ sĩ họ Trịnh. Chương III, *Vết chân dã tràng ngàn năm in dấu* (trang 42- 51), nói về sức lan tỏa và ảnh hưởng của Nhạc Trịnh trong cộng đồng trước và sau năm 1975; dù khác nhau tuổi tác, học vấn, vị thế xã hội hay đối lập nhau về chủ thuyết, khuynh hướng chính trị thì người nghe vẫn yêu Nhạc Trịnh theo cách cảm của riêng mình. Chương V, *TCS- người tình của cuộc sống* (trang 69- 98), nói về biên độ rộng lớn của tình yêu, sự dấn thân và triết lý vô thường trong ca từ Nhạc Trịnh. Nhìn chung, đóng góp của tác giả Ban Mai trong 3 chương nói trên chủ yếu là công phu sưu tầm nhân chứng và sự kiện lịch sử, sự hệ thống hóa và chất lọc tinh hoa của những người viết trước. Nhờ đó, người đọc có được hiểu biết khá đầy đủ về con người Trịnh Công Sơn, cùng sự toàn mỹ về gia tài âm nhạc đồ sộ của ông. Nói như vậy không có nghĩa ở 3 chương này Ban Mai chỉ thụ động trong đánh giá Nhạc Trịnh. Khi so sánh văn bản Thơ Mới của Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử... với văn bản ca từ Trịnh Công Sơn, chị vẫn chủ động đưa ra nhận xét riêng, khá tinh tế, sâu sắc mà những người viết trước chưa đề cập đến: “ Tuy nhiên, ở đây ta thấy Thơ Mới luôn níu kéo thời gian, luôn muốn quay về quá khứ nên “chấn nẻo xuân sang”. Còn Trịnh Công Sơn cũng buồn, cũng tiếc nuối thời gian, nhưng ông hiểu đó là quy luật muôn đời của tạo hóa nên chấp nhận chứ không níu kéo, cùng hòa vào thiên nhiên để “chấn gió mưa sang”. Những ca khúc viết về thân phận con người của Trịnh Công Sơn trước sự sống cái chết và nỗi tàn phai cũng chỉ là đi tìm cái hữu hạn của kiếp sống. Sự hiện diện của mỗi số phận bắt buộc phải đi qua một khoảng thời gian nào đó, do định mệnh an bài và cái không gian vô định phải nhận diện. Theo nhà Phật, đó là nhân quả, là luân hồi, là sự sinh trưởng không ngơi nghỉ và biến hóa vô cùng để phát triển, tạo nên cái “nghiệp” cho số phận.” (trang 76). Song có lẽ những kiến giải độc lập, sáng tạo và phát hiện riêng mới của Ban Mai về Nhạc Trịnh nói chung, ca từ Nhạc Trịnh nói riêng nằm tập trung nhiều ở chương IV và chương VI.

Trước hết nói về chương VI, *TCS- người ca thơ* (trang 99- 133). Đây là cái lõi của chuyên luận, là hướng tiếp cận chủ đạo và mục tiêu vươn tới của tác giả Ban Mai nên ngòi bút của chị khá hoạt và sắc. Mở đầu chương VI, Ban Mai tóm lược hệ thống lý luận về ca từ khá tinh gọn, chịu ảnh hưởng nhiều của GS Dương Viết Á. Nhưng chị vẫn có phát kiến riêng mới về mối quan hệ giữa các thành tố: âm nhạc, ngôn ngữ, bài thơ, lời ca. Đó là mối quan hệ tương đồng, tương sinh, tương hỗ, song không thoát ly tính dị biệt giữa lời ca với bài thơ. Từ cơ sở lý thuyết này, tác giả soi dọi vào ca từ Trịnh Công Sơn, đưa ra nhiều kiến giải tường minh, lý thú.

Nửa thế kỷ qua, nhiều nhạc sĩ, nhà nghiên cứu đều thống nhất chung một nhận định rằng, ca từ Trịnh Công Sơn là những thi phẩm kiệt tác ông viết ra để hát. Ngay cái tiêu đề của chương VI, Ban Mai cũng mượn lời của Văn Cao-cây đại thụ của âm nhạc VN thời tiền chiến: “Tôi gọi Trịnh Công Sơn là người ca thơ bởi ở Sơn, nhạc và thơ quyện vào nhau đến độ khó phân định cái nào là chính, cái nào là phụ.” Bởi thế, nhiều người công nhận ông là nhà thơ lớn, thậm chí là “Nguyễn Du của thế kỷ XX”. Song trước Ban Mai, chưa ai tổng hợp ca từ Trịnh Công Sơn theo các thể loại thơ: 4 chữ, 5 chữ, 6 chữ, 7 chữ, 8 chữ, lục bát và thơ tự do, ca dao, tục ngữ. (trang 107- 110). Vấn đề tưởng đơn giản, nhưng nó chứng minh nhà thơ viết nhạc họ Trịnh đã rất giỏi chọn thể loại thơ cho từng ca khúc phù hợp với chủ đề, đối tượng mà ông phản ánh sao cho nhuần nhuyễn âm luật nhất. Phát kiến thứ hai về sự lạ hóa ca từ, tuy trước đó đã có nhiều người bàn tới (Bửu Ý, Bùi Vĩnh Phúc...), nhưng chị là người trình bày kỹ, đầy đủ nhất về cách cắt chữ cuối câu, thêm chữ thuần Việt vào sau động từ, danh từ và ( trang 117- 125) đặc biệt là phần trình bày phương pháp Điệp. Ban Mai đã đưa ra dẫn chứng đầy thuyết phục các thủ pháp điệp ngữ cách quãng, điệp ngữ vòng tròn, điệp câu với tần số đậm đặc trong 2 bài “Cát bụi” và “Bóng ơi” (trang 114- 115), khiến tôi không khỏi cúi rạp mình trước thiên tài thơ và âm nhạc Trịnh Công Sơn. Có thể nói hai phát kiến của tác giả Ban Mai giúp ta hiểu sâu hơn về “thương hiệu” Nhạc Trịnh lừng lừng trong bầu trời âm nhạc Việt Nam nửa cuối thế kỷ XX, dù trước chị mọi người đã nghĩ hoặc nói đến, nhưng không trọn vẹn.

Chương IV, *TCS và chiến tranh Việt Nam* (trang 52- 68), tôi chọn đề cập sau cùng bởi tính nhạy cảm mà những người như ông Nguyễn Hoàn đã lợi dụng để bài xích cuốn sách và UBND tỉnh Bình Định ra quyết định cấm lưu hành! Không phải ngẫu nhiên nước Mỹ gọi Trịnh Công Sơn là một Bob Dylan của người Việt và năm 2004, ông qua đời đã 3 năm vẫn được trao “Giải thưởng âm nhạc hòa bình thế giới” (WPMA). Trước Ban Mai, năm 1991, cô Yoshi Michiko (Nhật) đã làm luận văn Thạc sĩ tại Pháp về đề tài “Những bài hát phản chiến của Trịnh Công Sơn”. Nhạc phản chiến của Trịnh công Sơn có sức lan tỏa ra thế giới bởi ông không đứng về phe nào trong cuộc chiến. Ông đứng về phe CON NGƯỜI. Trái tim ông thuộc về nhân loại. Ban Mai với tư cách nhà nghiên cứu ca từ Nhạc Trịnh, chị phải khách quan và trung thực với lịch sử. Trong chương IV, Ban Mai có quyền nhắc lại những sự kiện sau năm 1975, Trịnh Công Sơn có giai đoạn bị nghi ngờ, hắt hủi, thậm chí bị nhạo là có thật, nhân chứng vẫn còn sống và hoạt động. Chị cũng có quyền ca ngợi bài hát “Cho một người nằm xuống”, nhạc sĩ viết tặng một sĩ quan Cộng hòa Lưu Kim Cương thay cho bất cứ ai chết trận trong cuộc chiến ở cả hai phía... Tôi tin đồng bào đọc thông cảm và ủng hộ lời chị viết ở cuối chương IV: “Cho đến ngày nay, sau hơn 30 năm kết thúc chiến tranh, nhìn lại những chặng đường thăng trầm của đất nước, có lẽ đã đến lúc chúng ta dừng cảm nhận lại cuộc chiến đã qua và thân phận các ca khúc phản chiến của Trịnh Công Sơn” (trang 68).

### Lời kết

Gấp cuốn “Trịnh Công Sơn- vết chân dã tràng” của Ban Mai lại, tôi trộm nghĩ, tác giả có thể có vài thiếu sót về học thuật, bạn đọc sẽ công tâm đánh giá, nhưng toàn bộ tác phẩm là khách quan, trung thực, ít nhiều có đóng góp cho nền học thuật nước nhà. Có thể người ra quyết định cấm lưu hành chưa chắc đã đọc hoặc chỉ đọc lướt qua. Tôi ngờ rằng có ai đó trong giới văn học nghệ thuật tỉnh Bình Định đã ác ý thổi phồng mặt nhạy cảm của chương IV mà tham mưu

cho “Sếp” lớn trên tỉnh chẳng? Hy vọng công luận và các cơ quan hữu trách ở Trung ương sẽ trả lại sự công bằng cho tác giả- tác phẩm...

*Hà Nội 16/8.2009*